

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

KHOA LUẬT

☞☛☞



Giáo trình

LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

Biên soạn: Mạc Giáng Châu

2006

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1

Trang

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ	1
BÀI 1. KHÁI NIỆM, NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ.....	1
I.KHÁI NIỆM CHUNG	1
1. Một số khái niệm cơ bản trong tố tụng hình sự.....	1
1.1. Tố tụng hình sự	1
1.2. Thủ tục tố tụng hình sự	1
1.3. Giai đoạn tố tụng.....	1
1.4. Luật tố tụng hình sự	2
2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh	2
2.1. Đối tượng điều chỉnh	2
2.2. Phương pháp điều chỉnh	3
3. Mối quan hệ giữa khoa học luật tố tụng hình sự và các ngành khoa học khác có liên quan	5
II. NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ	5
1. Nhiệm vụ của Bộ luật tố tụng hình sự.....	5
2. Các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự	6
2.1. Các nguyên tắc bảo đảm pháp chế trong hoạt động tố tụng	6
2.2. Các nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích của công dân	7
2.3. Các nguyên tắc bảo đảm tính chính xác, khách quan của hoạt động tố tụng hình sự	12
2.4. Các nguyên tắc bảo đảm tính dân chủ trong hoạt động tố tụng.....	14
2.5. Nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của Tòa án	16
2.6. Nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử	16

2.7. Nguyên tắc về việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự.....	17
3. Hiệu lực của Bộ luật tố tụng hình sự.....	17

BÀI 2. CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG 19

I. CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG.....	19
1. Khái niệm	19
2. Các cơ quan tiến hành tố tụng	19
2.1. Cơ quan điều tra.....	19
2.2. Viện kiểm sát	25
2.3. Tòa án.....	26
II. NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG	27
1. Khái niệm	27
2. Những người tiến hành tố tụng.....	27
2.1. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên	27
2.2. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên.....	30
2.3. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án.....	33
3. Thay đổi người tiến hành tố tụng	37
III. NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG.....	39
1. Khái niệm	39
2. Những người tham gia tố tụng cụ thể.....	39
2.1. Người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích pháp lý liên quan đến vụ án.....	39
2.2. Người tham gia tố tụng theo nghĩa vụ pháp lý	44
2.3. Người tham gia tố tụng để hỗ trợ pháp lý cho những người tham gia tố tụng khác	46

BÀI 3. CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ.....54

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ CHỨNG CỨ.....	54
1. Định nghĩa về chứng cứ.....	54

2. Thuộc tính của chứng cứ	54
3. Phân loại chứng cứ	55
3.1. Chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp.....	55
3.2. Chứng cứ gốc và chứng cứ sao chép lại, thuật lại	55
3.3. Chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội.....	56
3.4. Chứng cứ vật thể và chứng cứ phi vật thể	57
II. VẤN ĐỀ CHỨNG MINH	57
1. Đối tượng chứng minh.....	57
2. Nghĩa vụ chứng minh	58
3. Quá trình chứng minh.....	59
III. CÁC PHƯƠNG TIỆN CHỨNG MINH.....	61
1. Vật chứng	61
2. Lời khai.....	64
3. Kết luận giám định	65
4. Biên bản và các tài liệu khác	65
 BÀI 4. CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN	66
I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC CĂN CỨ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN.....	66
1. Khái niệm	66
2. Căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn.....	66
3. Tính chất và ý nghĩa của những biện pháp ngăn chặn	69
II. CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN CỤ THỂ	69
1. Bắt người	69
1.1. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam.....	69
1.2. Bắt người trong trường hợp khẩn cấp	71
1.3. Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã	72
2. Tạm giữ.....	73
3. Tạm giam.....	74
4. Cấm đi khỏi nơi cư trú.....	77

5. Bảo lĩnh.....	78
6. Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.....	79
III. VIỆC HỦY BỎ VÀ THAY THẾ CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN	80

CHƯƠNG II

CÁC GIAI ĐOẠN TỔ TỤNG HÌNH SỰ..... 82

BÀI 5. KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ..... 82

I. KHÁI NIỆM CHUNG 82

1. Khái niệm 82
2. Nhiệm vụ của giai đoạn khởi tố vụ án hình sự..... 83
3. Đặc điểm..... 84

II. CĂN CỨ KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ..... 84

1. Căn cứ để khởi tố vụ án hình sự 84
 - 1.1. Tổ giác của công dân 84
 - 1.2. Tin báo của cơ quan, tổ chức 85
 - 1.3. Tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng 85
 - 1.4. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trực tiếp phát hiện dấu hiệu của tội phạm 86
 - 1.5. Người phạm tội tự thú..... 86
2. Căn cứ không khởi tố vụ án hình sự..... 87
 - 2.1. Không có sự việc phạm tội 87
 - 2.2. Hành vi không cấu thành tội phạm 87
 - 2.3. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự 88
 - 2.4. Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật..... 88
 - 2.5. Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự 88

2.6. Tội phạm đã được đại xá.....	89
2.7. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác.....	89
III. QUYẾT ĐỊNH KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ	90
1. Thẩm quyền khởi tố.....	90
1.1. Cơ quan điều tra.....	90
1.2. Viện kiểm sát	90
1.3. Tòa án.....	91
1.4. Hải quan, Kiểm lâm, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển và các cơ quan khác thuộc Công an nhân dân và Quân đội nhân dân	92
2. Thời hạn, trình tự và thủ tục giải quyết việc khởi tố	92
3. Thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.....	94
IV. KIỂM SÁT VIỆC KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ	95
 BÀI 6. ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ QUYẾT ĐỊNH VIỆC TRUY TỐ	96
I. KHÁI NIỆM ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ	96
1. Khái niệm	96
2. Nhiệm vụ của giai đoạn điều tra và nguyên tắc của hoạt động điều tra.....	96
3. Đặc điểm.....	97
II. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐIỀU TRA.....	98
1. Cơ quan điều tra và thẩm quyền điều tra.....	98
2. Thời hạn điều tra, phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại.....	98
3. Chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền ; Nhập, tách vụ án để tiến hành điều tra	102
4. Những vấn đề khác	102
III. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA.....	103
1. Khởi tố bị can và hỏi cung bị can.....	103
2. Lấy lời khai.....	103
3. Đối chất.....	103
4. Nhận dạng.....	103

5. Khám xét.....	104
6. Kê biên tài sản	104
7. Khám nghiệm hiện trường.....	104
8. Khám nghiệm tử thi.....	104
9. Xem xét dấu vết trên thân thể.....	104
10. Thực nghiệm điều tra.....	105
11. Trưng cầu giám định.....	105
IV. TẠM ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA VÀ KẾT THÚC ĐIỀU TRA	105
1. Tạm đình chỉ điều tra.....	105
2. Kết thúc điều tra	106
2.1. Đình chỉ điều tra.....	106
2.2. Đề nghị truy tố	106
V. KIỂM SÁT ĐIỀU TRA VÀ QUYẾT ĐỊNH VIỆC TRUY TỐ	107
1. Kiểm sát điều tra.....	107
2. Quyết định việc truy tố	108
2.1. Khái niệm chung	108
2.2. Các quyết định của Viện kiểm sát khi kết thúc giai đoạn truy tố	108
 BÀI 7. XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ	 111
I. KHÁI NIỆM CHUNG	111
1. Khái niệm	111
2. Nhiệm vụ	111
3. Đặc điểm.....	112
II. THẨM QUYỀN XÉT XỬ SƠ THẨM CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP	112
1. Thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân các cấp.....	112
1.1. Thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực	113
1.2. Thẩm quyền xét xử của TAND cấp tỉnh và Tòa án quân sự quân khu.....	113
2. Thẩm quyền xét xử của Tòa án theo lãnh thổ	114
3. Thủ tục chuyển vụ án để xét xử theo thẩm quyền.....	115

III. TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC CỦA VIỆC XÉT XỬ SƠ THẨM.....	116
1. Chuẩn bị xét xử.....	116
1.1. Thời hạn chuẩn bị xét xử	116
1.2. Các quy định trong giai đoạn chuẩn bị xét xử	118
2. Những quy định chung của việc tổ tụng tại phiên tòa sơ thẩm	119
2.1. Nguyên tắc xét xử	119
2.2. Thành phần Hội đồng xét xử	120
2.3. Những người cần có mặt tại phiên tòa	121
2.4. Giới hạn của việc xét xử	124
3. Trình tự phiên tòa	125
3.1. Thủ tục bắt đầu phiên tòa.....	125
3.2. Thủ tục xét hỏi	125
3.3. Tranh luận tại phiên tòa	127
3.4. Nghị án và tuyên án	129
 BÀI 8. XÉT XỬ PHÚC THẨM.....	131
I. KHÁI NIỆM XÉT XỬ PHÚC THẨM	131
II. KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO TRÌNH TỰ PHÚC THẨM.....	131
1. Một số vấn đề chung về kháng cáo, kháng nghị	131
1.1. Khái niệm kháng cáo, kháng nghị.....	131
1.2. Quyền kháng cáo, kháng nghị và phạm vi của quyền kháng cáo, kháng nghị	131
1.3. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị	133
1.4. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị.....	133
2. Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị	135
3. Bổ sung, thay đổi, rút kháng cáo, kháng nghị	136
4. Hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị.....	137
III. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XÉT XỬ PHÚC THẨM.....	137
1. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm	137

1.1. Thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu	137
1.2. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án quân sự Trung ương.....	137
2. Thời hạn xét xử phúc thẩm.....	137
3. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm	138
4. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm	138
5. Giới hạn của việc xét xử phúc thẩm	139
IV. TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC CỦA VIỆC XÉT XỬ PHÚC THẨM.....	139
1. Trình tự và thủ tục phiên tòa phúc thẩm.....	139
2. Những quy định của Tòa án cấp phúc thẩm.....	140
2.1. Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm.....	140
2.2. Sửa bản án sơ thẩm	140
2.3. Hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại.....	141
2.4. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.....	142
 BÀI 9. THI HÀNH BẢN ÁN HOẶC QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT	 144
I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG.....	144
1. Khái niệm chung.....	144
1.1. Khái niệm.....	144
1.2. Nhiệm vụ.....	145
1.3. Đặc điểm	145
2. Căn cứ để thi hành bản án và quyết định của Tòa án.....	145
3. Cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ thi hành án và quyết định của Tòa án.....	146
II. THI HÀNH CÁC LOẠI HÌNH PHẠT CỤ THỂ.....	147
1. Thi hành hình phạt tử hình	147
2. Thi hành hình phạt tù.....	149
3. Thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo và hình phạt cải tạo không giam giữ.....	151
4. Thi hành hình phạt trục xuất.....	151

5. Thi hành hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú.....	151
6. Thi hành hình phạt tiền hoặc hình phạt tịch thu tài sản.....	152
III. GIẢM THỜI HẠN VÀ MIỄN THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT	152
1. Điều kiện.....	152
1.1. Miễn chấp hành hình phạt.....	152
1.2. Giảm chấp hành hình phạt	153
2. Thủ tục.....	154
IV. THỦ TỤC XÓA ÁN TÍCH.....	154
1. Khái niệm	154
1.1. Đương nhiên xóa án tích.....	154
1.2. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án.....	155
2. Hậu quả pháp lý của quyết định xóa án tích.....	156

CHƯƠNG III

BÀI 10. XÉT LẠI BẢN ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT	157
I. XÉT LẠI BẢN ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO TRÌNH TỰ GIÁM ĐỐC THẨM.....	158
1. Khái niệm giám đốc thẩm.....	158
2. Căn cứ kháng nghị và quyền kháng nghị giám đốc thẩm	158
2.1. Căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm	158
2.2. Quyền kháng nghị giám đốc thẩm	159
3. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.....	160
4. Một số quy định chung về phiên tòa giám đốc thẩm.....	160
4.1. Thẩm quyền giám đốc thẩm.....	160
4.2. Thời hạn giám đốc thẩm	161
4.3. Thành phần Hội đồng giám đốc thẩm.....	161
4.4. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm.....	162
4.5. Phạm vi giám đốc thẩm.....	162

5. Những quyết định của phiên tòa giám đốc thẩm.....	162
II. XÉT LẠI BẢN ÁN HOẶC QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT	
THEO TRÌNH TỰ TÁI THẨM.....	163
1. Khái niệm tái thẩm	163
2. Căn cứ kháng nghị và quyền kháng nghị tái thẩm	163
2.1. Căn cứ kháng nghị tái thẩm	163
2.2. Quyền kháng nghị tái thẩm	164
3. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.....	165
4. Một số quy định chung về phiên tòa tái thẩm	165
4.1. Thẩm quyền tái thẩm	165
4.2. Thời hạn tái thẩm, thành phần Hội đồng tái thẩm, những người tham gia phiên tòa tái thẩm	166
5. Những quyết định của phiên tòa tái thẩm.....	166

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA LUẬT

TỐ TỤNG HÌNH SỰ

§1. KHÁI NIỆM, NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC

CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM CHUNG

1. Một số khái niệm cơ bản trong tố tụng hình sự

1.1. Tố tụng hình sự

Tố tụng hình sự là toàn bộ những hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân có liên quan nhằm tham gia vào việc giải quyết đúng đắn, khách quan, kịp thời vụ án hình sự, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm.

1.2. Thủ tục tố tụng hình sự

Thủ tục tố tụng hình sự là những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về cách thức nhất định khi tiến hành việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự mà mọi tổ chức và công dân phải tuân theo khi tham gia vào việc giải quyết vụ án hình sự.

1.3. Giai đoạn tố tụng

Giai đoạn tố tụng là khoảng thời gian tính từ khi bắt đầu đến khi kết thúc một nhiệm vụ tố tụng.

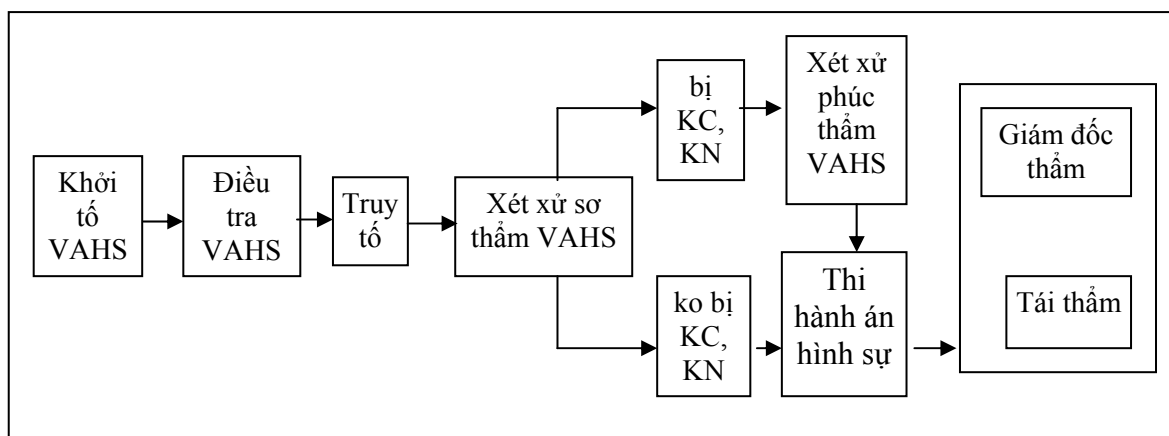
Để giải quyết một vụ án hình sự một cách chính xác, khách quan yêu cầu vụ án hình sự phải trải qua nhiều giai đoạn tố tụng. Các giai đoạn tố tụng đều có mối liên hệ mật thiết với nhau, mỗi giai đoạn đều có nhiệm vụ riêng và mang những nét đặc thù.

Các giai đoạn tố tụng diễn ra liên tục kế tiếp nhau, có mối liên hệ nội tại khăng khít với nhau tạo thành một thể thống nhất gọi là quá trình tố tụng.

Quá trình tố tụng hình sự bao gồm các giai đoạn sau:

1. Khởi tố
2. Điều tra
3. Truy tố
4. Xét xử
5. Thi hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật

và giai đoạn thủ tục đặc biệt là thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm.



Sơ đồ 1. Quá trình tố tụng

1.4. Luật tố tụng hình sự

Luật tố tụng hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự nhằm bảo đảm giải quyết đúng đắn, khách quan vụ án hình sự, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh

2.1. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật tố tụng hình sự là các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Các hoạt động này khi được thực hiện sẽ thiết lập nên mối quan hệ giữa các chủ

thể với nhau và các mối quan hệ này được gọi là quan hệ pháp luật tố tụng hình sự. Nói cách khác, các quan hệ xã hội được pháp luật tố tụng hình sự điều chỉnh được gọi là quan hệ pháp luật tố tụng hình sự.

• ***Thành phần của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự*** gồm có chủ thể, khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật.

- Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng hình sự. Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự gồm có:

- + Cơ quan tiến hành tố tụng
- + Người tiến hành tố tụng
- + Người tham gia tố tụng
- + Các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và các cá nhân khác theo quy định của pháp luật

- Khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự là hành vi tố tụng mà các bên tham gia trong quan hệ pháp luật tố tụng hình sự tiến hành nhằm thực hiện quyền và nghĩa vụ chủ thể của mình.

- Nội dung của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự là các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật tố tụng hình sự được pháp luật tố tụng hình sự điều chỉnh.

• ***Đặc điểm của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự***

- Quan hệ pháp luật tố tụng hình sự mang tính quyền lực Nhà nước.
- Quan hệ pháp luật tố tụng hình sự có mối quan hệ chặt chẽ với quan hệ pháp luật hình sự.
- Quan hệ pháp luật tố tụng hình sự liên quan hữu cơ đến các hoạt động tố tụng.
- Trong quan hệ pháp luật tố tụng hình sự có một số chủ thể đặc biệt là các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án.

2.2. Phương pháp điều chỉnh

- **Phương pháp quyền uy.** Khi nói đến một ngành luật mà trong đó quan hệ pháp luật mang tính quyền lực Nhà nước thì phương pháp điều chỉnh đầu tiên được nói đến là phương pháp quyền uy. Phương pháp quyền uy là phương pháp điều chỉnh của pháp luật tố tụng hình sự dùng để điều chỉnh mối quan hệ giữa cơ quan tiến hành tố tụng với người tham gia tố tụng và các

tổ chức, cá nhân có liên quan. Các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng có tính chất bắt buộc đối với người tham gia tố tụng và các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và các cá nhân có liên quan.

Phương pháp quyền uy thể hiện ở một số đặc điểm sau:

- + Nhà nước quy định cho một số các cơ quan nhất định thực hiện các biện pháp bảo đảm việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với người thực hiện tội phạm và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- + Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có giá trị bắt buộc thi hành và được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước.

- **Phương pháp phối hợp, chế ước** là phương pháp dùng để điều chỉnh mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với nhau và với các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội khác nhằm bảo đảm việc kiểm tra giám sát lẫn nhau và phải tạo điều kiện hỗ trợ, phối hợp với nhau trong việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Phương pháp phối hợp thể hiện ở những điểm sau:

- + Các cơ quan Nhà nước, cá nhân có liên quan phối hợp với cơ quan tiến hành tố tụng trong đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, thông báo ngay cho cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan có thẩm quyền biết mọi hành vi phạm tội xảy ra trong cơ quan mình, thực hiện yêu cầu của các cơ quan hoặc người tiến hành tố tụng.

- + Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng có quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa. Các cơ quan, tổ chức hữu quan phải trả lời về việc thực hiện yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

- + Bản án và quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật được thi hành và phải được cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân tôn trọng. Cá nhân và tổ chức hữu quan trong phạm vi trách nhiệm của mình phải chấp hành nghiêm chỉnh bản án và quyết định của Tòa án và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấp hành đó.

Phương pháp chế ước thể hiện việc các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình tiến hành tố tụng còn có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các công việc của nhau, kiểm tra tính đúng đắn của việc giải quyết vụ án; quá trình tố tụng chịu sự kiểm tra giám sát của nhân dân, của các cơ quan tổ chức đại biểu dân cử nhằm đảm bảo tính dân chủ, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được

chính xác khách quan, hạn chế tối đa các trường hợp gây ra oan sai trong tố tụng hình sự.

3. Mối quan hệ giữa khoa học luật tố tụng hình sự và các ngành khoa học khác có liên quan

- Quan hệ với Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật
- Quan hệ với khoa học Luật hình sự
- Quan hệ với Tội phạm học
- Quan hệ với Khoa học điều tra tội phạm
- Quan hệ với Tâm lý học tư pháp
- Quan hệ với Tâm thần học tư pháp

II. NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ

1. Nhiệm vụ của Bộ luật tố tụng hình sự (Điều 1 BLTTHS)

Bộ luật tố tụng hình sự là một trong những bộ luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam, các quy phạm của Bộ luật tố tụng hình sự điều chỉnh toàn bộ quá trình tố tụng hình sự những vấn đề có liên quan đến việc giải quyết vụ án hình sự. Bao gồm các nội dung sau:

- Bộ luật tố tụng hình sự quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.
- Bộ luật tố tụng hình sự quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng và mối quan hệ giữa các cơ quan này với nhau; quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng
- Bộ luật tố tụng hình sự quy định quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và công dân.
- Bộ luật tố tụng hình sự quy định về vấn đề hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự.
- Bộ luật tố tụng hình sự góp phần phòng ngừa ngăn chặn tội phạm, phát hiện nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.
- Bộ luật tố tụng hình sự bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân, bảo vệ

trật tự xã hội chủ nghĩa, giáo dục công dân ý thức nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

2. Các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự

Nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự là những phương châm định hướng, chi phối toàn bộ hay một số giai đoạn của hoạt động tố tụng hình sự trong quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự.

Các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự được quy định tại Chương II BLTTHS 2003 gồm 30 điều (từ Điều 3 đến Điều 32 BLTTHS 2003). Bao gồm các nhóm nguyên tắc sau:

2.1. Các nguyên tắc bảo đảm pháp chế trong hoạt động tố tụng

- *Nguyên tắc pháp chế XHCN (Điều 3 BLTTHS 2003)*: Pháp chế là nguyên tắc quan trọng trong sinh hoạt xã hội, trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước, của các tổ chức xã hội, của những người có chức vụ quyền hạn và của công dân. Đây là nguyên tắc Hiến định được hiểu là việc thường xuyên, nhất quán trong việc tuân thủ và chấp hành các quy định của pháp luật. Trong pháp luật tố tụng hình sự, nguyên tắc này được cụ thể hóa trong việc xác lập trật tự, tiến trình giải quyết vụ án hình sự. Nguyên tắc này đòi hỏi mọi hoạt động tố tụng hình sự phải được luật điều chỉnh chặt chẽ, cụ thể và các quy định của pháp luật phải được mọi tổ chức, công dân tuân thủ pháp luật một cách triệt để và nghiêm minh. Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa là tư tưởng chỉ đạo được quán triệt trong toàn bộ quá trình nhận thức, xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự.

- *Nguyên tắc thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự (Điều 23 BLTTHS 2003)*:

Thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự là một trong những chức năng cơ bản của Viện kiểm sát. Quyền công tố xuất hiện từ khi có tội phạm xảy ra và cũng từ thời điểm đó, Viện kiểm sát có trách nhiệm thực hành quyền công tố. Việc thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự có mục đích bảo đảm mọi hành vi phạm tội phải được xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật; việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đúng người đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội; nhằm phát hiện kịp thời hành vi vi phạm pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, áp dụng các biện pháp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định để loại trừ việc vi phạm pháp luật của những cơ quan nói trên.

Quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng hình sự của Viện kiểm sát được thực hiện từ khi có tin báo và tố giác về tội phạm đến giai đoạn thi hành án bằng các biện pháp được pháp luật tố tụng hình sự quy định như phê chuẩn hay không phê chuẩn các quyết định của Cơ quan điều tra, hủy bỏ các quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, tự mình tiến hành một số hoạt động hoặc ra các quyết định cần thiết trong việc giải quyết vụ án, kháng nghị các bản án và quyết định của Tòa án, v.v... Hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án nhằm đảm bảo cho các hoạt động tố tụng tuân thủ đúng pháp luật, loại trừ các vi phạm pháp luật của các cá nhân và tổ chức, góp phần vào việc bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự là một trong những nội dung của kiểm sát hoạt động tư pháp

- *Nguyên tắc giám đốc việc xét xử (Điều 21)*: Giám đốc việc xét xử được Hiến pháp nước ta quy định và Bộ luật tố tụng hình sự ghi nhận là một nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự. Nguyên tắc này có mục đích bảo đảm cho việc áp dụng pháp luật của Tòa án trong cả nước được nghiêm chỉnh và thống nhất. Giám đốc xét xử là việc Tòa án cấp trên kiểm tra tính đúng đắn về hoạt động xét xử của Tòa án cấp dưới, thể hiện ở việc Tòa án cấp trên xét lại bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp dưới thông qua các hoạt động xét xử lại vụ án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm; kháng nghị bản án hoặc các quyết định đã có hiệu lực theo thủ tục giám đốc thẩm, qua đó kiểm tra, phát hiện những sai lầm, thiếu sót của Tòa án cấp dưới; giải quyết khiếu nại, tố cáo; tổng kết kinh nghiệm xét xử; hướng dẫn các Tòa án cấp dưới áp dụng thống nhất pháp luật và đưa ra đường lối xét xử... Thông qua các hoạt động này, Tòa án cấp trên kịp thời uốn nắn, khắc phục những sai lầm trong công tác xét xử của Tòa án cấp dưới nhằm áp dụng pháp luật được nghiêm chỉnh và thống nhất, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, xử lý công minh, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm.

2.2. Các nguyên tắc bảo đảm quyền và lợi ích của công dân

Các quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 là những giá trị xã hội có ý nghĩa to lớn về mọi mặt cần phải được tôn trọng và bảo vệ một cách có hiệu quả. Hoạt động tố tụng hình sự là hoạt động liên quan trực tiếp đến các quyền tự do cơ bản của công dân, do vậy công việc xây dựng và áp dụng pháp luật tố tụng hình sự phải tuân thủ nguyên tắc này. Nguyên tắc đòi hỏi những người tiến hành tố tụng phải có trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân

còn những người tham gia tố tụng có quyền đòi hỏi những người có thẩm quyền tôn trọng và bảo vệ các quyền đó của mình.

- *Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (Điều 4)*: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chỉ được áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp điều tra thu thập chứng cứ khi có những căn cứ nhất định theo quy định của pháp luật. Khi những căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp điều tra thu thập chứng cứ không còn hoặc những biện pháp này không còn cần thiết nữa thì các cơ quan và người có thẩm quyền phải kịp thời hủy bỏ hoặc thay thế các biện pháp đó. Nguyên tắc này bảo đảm không một công dân nào bị xâm phạm tới quyền và các lợi ích hợp pháp.

- *Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (Điều 5, Điều 19)*: Đây là nguyên tắc Hiến định được quy định tại Điều 52 Hiến pháp 1992 được phát triển và cụ thể hóa trong lĩnh vực tố tụng hình sự. BLTTHS 2003 đã quy định nguyên tắc này thành một nguyên tắc cơ bản theo đó, khi tham gia tố tụng hình sự, người có địa vị pháp lý như nhau thì đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, không ai có thể được loại trừ hoặc được áp dụng những ưu đãi ngoài những trường hợp do pháp luật quy định. Nguyên tắc này xác định vị trí như nhau của mọi công dân tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, bất kỳ người nào thực hiện hành vi phạm tội đều phải chịu trách nhiệm hình sự theo điều khoản tương ứng mà Bộ luật hình sự quy định, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, thành phần, địa vị xã hội. Việc quy định thủ tục tố tụng hình sự đối với một số người là Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp... không tạo ra những đặc quyền cho những người đó mà chỉ là một trong những bảo đảm cần thiết để họ thực hiện vai trò của mình.

- *Nguyên tắc bảo đảm các quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 6)*: Nguyên tắc này xác định không ai có thể bị bắt, tạm giữ, tạm giam mà không có sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp phạm tội quả tang, trong trường hợp phạm tội quả tang thì ai cũng có quyền bắt theo quy định tại Điều 82 BLTTHS. Mọi hình thức truy bức nhục hình, xúc phạm danh dự nhân phẩm của con người đều bị nghiêm cấm. Những người có hành vi xâm phạm quyền tự do thân thể công dân phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của họ.

- *Nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân (Điều 7)*: Pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công

dân. BLTTHS 2003 quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để bảo vệ người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ khi những người này bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm.

- *Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín (Điều 8)*: Bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là một trong những quyền cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp. Theo đó, hoạt động tố tụng hình sự phải được tiến hành trên cơ sở tôn trọng quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Trong những trường hợp được pháp luật cho phép khám xét chỗ ở, thư tín, điện thoại, điện tín thì phải được sự cho phép của pháp luật tố tụng hình sự và được thực hiện bởi những người nhất định có quyền theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Mọi hành vi xâm phạm chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân một cách trái pháp luật thì tùy mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- *Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật (Điều 9)*: Đây là một trong những nguyên tắc rất quan trọng trong tố tụng hình sự được ghi nhận tại Điều 72 Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ luật tố tụng hình sự nước ta quy định đó là một nguyên tắc dân chủ của tố tụng hình sự. Nguyên tắc này có ý nghĩa pháp lý và đạo lý sâu sắc hình thành trên cơ sở là nguyên tắc suy đoán vô tội. Theo đó, một người luôn được coi là không có tội nếu chưa bị kết án bằng bản án kết tội của Tòa án và bản án đó chưa có hiệu lực pháp luật.

Nội dung của nguyên tắc này là một người chỉ bị coi là có tội và bị áp dụng hình phạt khi Tòa án đã xem xét, đánh giá chứng cứ chính thức tại phiên tòa và có đủ cơ sở để kết luận hành vi của họ đã cấu thành tội phạm theo những quy định của luật hình sự bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật. Khi chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật thì một người chưa bị coi là có tội và không được đối xử với họ như là người bị kết án. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho họ trong việc đưa ra chứng cứ, yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án để chứng minh họ không có tội hoặc để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

- *Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Điều 11)*: Đây là nguyên tắc Hiến định được quy định tại Điều 132 Hiến pháp 1992 xác định việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị

can, bị cáo là một trong những biểu hiện của dân chủ và nhân đạo xã hội chủ nghĩa, một cách thức để bảo đảm cho hoạt động tố tụng được tiến hành một cách khách quan, công bằng và nhân đạo.

Quyền bào chữa là tổng hợp các hành vi tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện trên cơ sở những quy định của pháp luật nhằm đưa ra chứng cứ bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước sự tình nghi của cơ quan tiến hành tố tụng về việc nghi ngờ thực hiện một hành vi phạm tội. Quyền bào chữa là nguyên tắc cơ bản quan trọng của pháp luật tố tụng hình sự.

Theo BLTTHS 2003, quyền bào chữa được thực hiện từ khi có quyết định khởi tố bị can (khoản 1 **Điều 58**), hoặc từ khi một người có quyết định tạm giữ. Nói cách khác BLTTHS 2003 đã bổ sung trường hợp *người bị tạm giữ* cũng có quyền bào chữa (khoản 2 **Điều 48**) nhằm bảo vệ tốt hơn các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần khắc phục các trường hợp oan sai. Theo đó người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Như vậy, quyền bào chữa được thực hiện thông qua hai phương thức là tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa.

- *Nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (Điều 29):* Quyền được bồi thường thiệt hại của người bị oan tuy đã được quy định tại Điều 24 BLTTHS 1988 nhưng chưa cụ thể và chưa trở thành một nguyên tắc cơ bản. Thực hiện chủ trương cải cách tư pháp đã được đề cập trong *Chỉ thị số 53 CT/TW ngày 21 tháng 3 năm 2000* và *Nghị quyết số 08 NQ/TW ngày 02 tháng 01 năm 2002* của Bộ Chính trị là khẩn trương ban hành và tổ chức thực hiện nghiêm túc các văn bản pháp luật về bồi thường thiệt hại đối với những trường hợp bị oan, sai trong hoạt động tố tụng, BLTTHS 2003 đã quy định việc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan thành nguyên tắc cơ bản, theo đó nội dung nguyên tắc quy định *người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi. Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự đã làm oan phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.* Việc bồi thường thiệt hại, phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan được thực hiện theo *Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH 11 ngày 17/03/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra.*

- *Nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra.* Khác với nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan, nguyên tắc này đặt ra vấn đề bồi thường đối với những trường hợp thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra. Theo **Điều 30** BLTTHS 2003 nội dung cơ bản của nguyên tắc này như sau:

+ Người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại;

+ Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự phải bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại; người đã gây ra thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- *Nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đối với hoạt động tố tụng (Điều 31):* Nguyên tắc này thể hiện bản chất dân chủ của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần khắc phục tiến tới hạn chế những sai lầm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Chủ thể của quyền khiếu nại tố cáo là công dân, cơ quan, tổ chức; đối tượng của quyền khiếu nại tố cáo là các hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Khi có khiếu nại hoặc tố cáo, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét giải quyết nhanh chóng và thông báo kết quả bằng văn bản cho người khiếu nại, tố cáo biết và phải có biện pháp khắc phục. Cơ quan làm oan phải phục hồi danh dự, quyền lợi và bồi thường thiệt hại cho người bị oan. Cá nhân có hành vi vi phạm tùy trường hợp mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

- *Nguyên tắc tiếng nói, chữ viết dùng trong tố tụng hình sự (Điều 24):* Ở Việt Nam, tiếng Việt là quốc ngữ, là tiếng phổ thông được dùng chính thức trong tất cả các hoạt động của cơ quan Nhà nước. Mặc dù Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc nhưng việc quy định “*tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự là tiếng Việt*” đã thể hiện Việt Nam là một quốc gia thống nhất, thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc khác nhau, mặt khác bảo đảm cho việc xét xử được thực hiện chính xác, công khai. Tuy nhiên, cũng xuất phát từ đặc điểm Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc nên có những trường hợp người dân tộc không biết tiếng Việt hoặc không sử dụng thành thạo tiếng Việt xuất hiện trước tòa. Trong những trường hợp này, pháp luật cho phép họ được sử dụng tiếng dân tộc và tiếng dân tộc này phải được dịch sang tiếng Việt.

Quyền được sử dụng tiếng dân tộc trước tòa cũng bao gồm cả trường hợp người nước ngoài tham gia tố tụng trên lãnh thổ Việt Nam.

Việc thừa nhận quyền sử dụng tiếng dân tộc trong quá trình tố tụng là cơ sở và là điều kiện thực tế để công dân thực hiện quyền tố tụng của họ, hơn nữa còn thể hiện tính dân chủ trong hoạt động thực thi pháp luật. Tuy nhiên, trong điều kiện cải cách tư pháp bắt buộc Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán phải có trình độ đại học, Hội thẩm phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ nên nguyên tắc này nay đã thay đổi theo hướng chỉ có người tham gia tố tụng được quyền sử dụng tiếng dân tộc còn *người tiến hành tố tụng* bắt buộc phải sử dụng được tiếng nói và chữ viết là tiếng Việt.

2.3. Các nguyên tắc bảo đảm tính chính xác, khách quan của hoạt động tố tụng hình sự

- *Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 10)*: Việc xác định sự thật của vụ án là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hình sự và là mục đích của quá trình giải quyết vụ án hình sự, thể hiện bản chất của quá trình chứng minh tội phạm. Xác định sự thật của vụ án cũng tức là bảo đảm cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người đúng tội, không làm oan người vô tội và không bỏ lọt tội phạm. Xác định sự thật của vụ án hình sự còn có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết các biện pháp tư pháp, giải quyết trách nhiệm dân sự và những vấn khác có liên quan. Vì vậy nó cũng là nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự. Theo đó, cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định là toàn bộ diễn tiến của sự việc phạm tội đã xảy ra một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác, làm rõ những chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội... Trách nhiệm xác định sự thật của vụ án thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội.

- *Nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng (Điều 12)*: nguyên tắc này có nghĩa là người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- *Nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự (Điều 13)*: Theo nguyên tắc này, khi nhận được tin báo, tố giác về tội phạm hoặc tự mình phát hiện ra tội phạm thì cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm sử dụng các biện pháp hợp pháp do pháp luật quy định để xác minh sự việc và phải có trách nhiệm ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Trong trường hợp không có dấu hiệu phạm tội thì các cơ quan tiến hành tố tụng cũng phải xử lý

bằng việc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Nguyên tắc này được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự nhằm đảm bảo mọi hành vi phạm tội đều bị phát hiện, khởi tố và xử lý kịp thời không để lọt tội phạm, đảm bảo thực hiện công bằng xã hội.

- *Nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng (Điều 14)*: Người tiến hành tố tụng, người phiên dịch, người giám định là những người thay mặt Nhà nước chứng minh tội phạm và làm rõ bản chất vụ án. Sự vô tư của họ khi tiến hành tố tụng có ý nghĩa quan trọng góp phần vào việc giải quyết vụ án một cách khách quan nên từ BLTTHS 1988 đã coi sự vô tư của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là nguyên tắc cơ bản và bắt buộc. Theo nguyên tắc này những người tiến hành tố tụng không được tiến hành tố tụng nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư khi thực hiện nhiệm vụ.

BLTTHS 2003 tiếp tục quy định nguyên tắc này thành một nguyên tắc cơ bản nhưng xác định cụ thể những người tiến hành tố tụng không được tham gia tố tụng bằng cách chỉ rõ thêm bên cạnh những người tiến hành tố tụng là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thư ký, Hội thẩm thì những người là *Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án* cũng không được tiến hành tố tụng nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư khi thực hiện nhiệm vụ.

- *Nguyên tắc Tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 16)*: Nguyên tắc này đã được quy định thành một nguyên tắc cơ bản trong BLTTHS 1988 và tiếp tục được kế thừa ở BLTTHS 2003. Theo đó, nguyên tắc này đòi hỏi các thành viên trong Hội đồng xét xử phải độc lập trong việc nghiên cứu hồ sơ, đánh giá chứng cứ và đưa ra các kết luận về sự việc phạm tội và người thực hiện tội phạm mà không bị sự chỉ đạo, ảnh hưởng của bất kỳ đơn vị, tổ chức, cá nhân nào. Thậm chí các thành viên của Hội đồng xét xử cũng không bị phụ thuộc vào quan điểm của các thành viên khác trong cùng Hội đồng xét xử. Các thành viên trong Hội đồng xét xử làm việc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Sự độc lập của Tòa án khi xét xử còn thể hiện ở việc trong quan hệ giữa các cấp xét xử. Tòa án cấp trên không được quyết định hoặc gợi ý cho Tòa án cấp dưới khi Tòa án cấp dưới xét xử một vụ án cụ thể. Đồng thời khi xét xử phúc thẩm, xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án cấp trên cũng không bị phụ thuộc bởi những nhận định, phán quyết của Tòa án cấp dưới.

- *Nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số (Điều 17):* Để bảo đảm việc xét xử được khách quan, việc quyết định các vấn đề của vụ án được thực hiện bằng cách biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử là theo ý kiến đa số. Người có ý kiến thiểu số được quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được lưu vào hồ sơ vụ án.

- *Nguyên tắc bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước với các cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 26):* Để thực hiện nhiệm vụ trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, ngoài việc thực hiện tốt các quyền hạn và trách nhiệm của mình, các cơ quan tiến hành tố tụng còn phải phối hợp với nhau, phối hợp với các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và công dân. Nguyên tắc này không những là sự bảo đảm cho việc giải quyết vụ án nhanh chóng, hiệu quả mà còn là sự thể hiện nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm của toàn xã hội.

- *Nguyên tắc trách nhiệm của mọi tổ chức và công dân trong đấu tranh phòng và chống tội phạm (Điều 25):* BLTTHS 2003 đã sửa đổi bổ sung một số nội dung để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm trong tình hình mới. Theo đó, BLTTHS 2003 đã xác định rõ quyền đồng thời là nghĩa vụ của các tổ chức và công dân là phát hiện, tố giác hành vi phạm tội; bổ sung trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng phải trả lời kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm cho tổ chức đã báo tin, người đã tố giác tội phạm biết; bổ sung trách nhiệm của các tổ chức và công dân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu và tạo điều kiện để các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ.

2.4. Các nguyên tắc bảo đảm tính dân chủ trong hoạt động tố tụng

- *Nguyên tắc xét xử công khai (Điều 18):* Trong thiết chế dân chủ thì công khai là một thuộc tính quan trọng, vì vậy công khai được quy định là một nguyên tắc cơ bản trong Bộ luật tố tụng hình sự. Nguyên tắc này một mặt tạo điều kiện để công dân thực hiện quyền kiểm tra giám sát đối với hoạt động của xét xử của cơ quan Tòa án thông qua đó nâng cao trách nhiệm xét xử của Tòa án, mặt khác có tác dụng góp phần vào việc giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật của công dân, động viên đông đảo mọi người tham gia vào công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Việc xét xử công khai được áp dụng đối với xét xử sơ thẩm và phúc thẩm trừ những trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật Nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án có quyền xét xử kín. Trong những trường hợp xét xử kín này thì khi tuyên án Tòa án cũng phải tuyên án công khai.

Trong phiên tòa xét xử công khai mọi người đều có quyền tham dự trừ những trường hợp do pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 197.

- *Nguyên tắc thực hiện quyền giám sát của các cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 32):* Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp đã được đề cập trong *Nghị quyết 08 NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị* là tăng cường sự giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, của các tổ chức xã hội và công dân đối với công tác tư pháp, góp phần khắc phục các trường hợp oan sai, bỏ lọt tội phạm, BLTTHS 2003 bổ sung nội dung *giám sát của các cơ quan, tổ chức dân cử đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng* thành một nguyên tắc cơ bản trên cơ sở kế thừa nội dung quy định tại Điều 8 của BLTTHS 1988.

Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là:

+ Chủ thể của quyền giám sát là Cơ quan Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu dân cử;

+ Đối tượng của giám sát là hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng;

+ Khi phát hiện những hành vi trái pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thì cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử có quyền yêu cầu; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền kiến nghị với cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

+ Khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của chủ thể giám sát, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và trả lời kiến nghị, yêu cầu đó theo quy định của pháp luật.

- *Nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia (Điều 15):* Nguyên tắc này được ghi nhận trong Hiến pháp và là nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng hình sự. Bản chất của nguyên tắc này được thể hiện ở chỗ thu hút sự tham gia của nhân dân vào hoạt động xét xử, tạo điều kiện cho hoạt động xét xử được tiến hành một cách khách quan, công bằng, chính xác, là một trong những biểu hiện của nguyên tắc dân chủ trong hoạt động tư pháp.

2.5. Nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của Tòa án

Bản án và quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật là văn bản pháp lý đánh dấu sự kết thúc của quá trình điều tra, truy tố, xét xử có ý nghĩa trên nhiều phương diện nên phải được thi hành và phải được các cơ quan, tổ chức và mọi công dân tôn trọng. Đây là nguyên tắc Hiến định và được BLTTHS quy định là một trong những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự. Nguyên tắc này thể hiện sức mạnh của pháp luật trên thực tế và có ý nghĩa lớn đối với việc nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Nguyên tắc này đã được quy định tại Điều 25 BLTTHS 1988 nhưng chỉ mới dừng lại ở việc quy định trách nhiệm thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Thực tiễn cho thấy để thi hành một bản án, quyết định của Tòa án cần phải có sự phối hợp của các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính quyền... Để giải quyết yêu cầu này, tạo cơ sở pháp lý trong việc xác định và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và công dân trong hoạt động thi hành bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được thi hành nên **Điều 22** BLTTHS 2003 đã bổ sung nội dung “*các cơ quan Nhà nước, chính quyền xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tạo điều kiện và thực hiện yêu cầu của cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án trong việc thi hành án*”

2.6. Nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử

Thực hiện chế độ hai cấp xét xử là một trong những biểu hiện của dân chủ và tiến bộ trong tố tụng hình sự. Do vậy, BLTTHS quy định thực hiện chế độ hai cấp xét xử với tư cách là một trong những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự nước ta. Việc thực hiện chế độ hai cấp xét xử là nhằm bảo đảm tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án và các quyết định của Tòa án đã bị kháng cáo, kháng nghị và cả những bản án không bị kháng cáo, kháng nghị; bảo đảm không cho phép đưa ra thi hành các bản án và quyết định không đúng pháp luật và không có căn cứ; bảo đảm thực hiện việc giám sát của Tòa án cấp trên đối với hoạt động của Tòa án cấp dưới; bảo đảm việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự...

Để đồng bộ với quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002, BLTTHS 2003 đã bổ sung **Điều 20** về nguyên tắc *thực hiện chế độ hai cấp xét xử*. Nội dung nguyên tắc này khẳng định rõ hoạt động xét xử vụ án hình sự ở Việt Nam được thực hiện theo hai cấp: cấp **sơ thẩm** và cấp **phục thẩm**.

Như vậy, nguyên tắc này đã khắc phục quan điểm coi giám đốc thẩm là cấp xét xử thứ ba.

2.7. Nguyên tắc về việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự

Thực tiễn trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, nhiều trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng phải giải quyết cả vấn đề dân sự. Tuy nhiên có trường hợp do điều kiện khách quan chưa thể chứng minh được nên ảnh hưởng đến thời gian giải quyết vụ án hình sự. Để giải quyết vướng mắc này, BLTTHS 2003 bổ sung **Điều 28** về nguyên tắc *giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự*. Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là:

- + Việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự được tiến hành song song với việc giải quyết vụ án hình sự;
- + Vấn đề bồi thường, bồi hoàn có thể được tách ra khỏi quá trình giải quyết vụ án hình sự để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự khi có đủ hai điều kiện:
 - vấn đề bồi thường, bồi hoàn chưa có điều kiện chứng minh
 - việc tách đó không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự.

Việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự bao gồm những nội dung sau:

- + Đòi trả lại tài sản bị chiếm đoạt;
- + Đòi bồi thường tài sản bị hư hỏng;
- + Đòi bồi thường về việc không khai thác được giá trị tài sản;
- + Đòi bồi thường do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại¹.

3. Hiệu lực của Bộ luật tố tụng hình sự

- Hiệu lực về thời gian: BLTTHS 2003 có hiệu lực từ ngày 01/7/2004.
- Hiệu lực về không gian: **Điều 2** BLTTHS 2003 xác định mọi hoạt động tố tụng hình sự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải được tiến hành theo quy định của BLTTHS.
- Hiệu lực về đối tượng áp dụng: Bộ luật tố tụng hình sự áp dụng đối với hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, cá nhân tổ chức có liên quan.

¹ Xem thêm Công văn của TANDTC số 121/2003/KHXX ngày 19/9/2003 về việc giải quyết những vấn đề liên quan đến tài sản, bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự.

Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam thì tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể như sau:

- + Người phạm tội là người được hưởng các đặc quyền ngoại giao hoặc quyền ưu đãi miễn trừ về lãnh sự: giải quyết theo con đường ngoại giao;
- + Người phạm tội là công dân nước thành viên của Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập thì được tiến hành theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

§ 2. CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG, NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG

I. CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG

1. Khái niệm

Một trong những biểu hiện của phương pháp quyền uy trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự là Nhà nước quy định cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện các biện pháp bảo đảm việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử người thực hiện tội phạm, buộc họ phải chấp hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật một cách nghiêm chỉnh. Do tính chất phức tạp của vụ án hình sự mà không phải bất kỳ cơ quan nào cũng có quyền tiến hành các hoạt động tố tụng này. Chỉ có những cơ quan nào được Nhà nước giao cho các nhiệm vụ thực hiện các nhiệm vụ trong các giai đoạn tố tụng mới được tiến hành các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử người phạm tội. Những cơ quan này được gọi là Cơ quan tiến hành tố tụng.

Vì vậy, *Cơ quan tiến hành tố tụng* là các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được giao thực hiện các chức năng tố tụng trong việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

2. Các cơ quan tiến hành tố tụng²

Theo **Điều 33** BLTTHS 2003, cơ quan tiến hành tố tụng gồm có:

- + Cơ quan điều tra
- + Viện kiểm sát
- + Tòa án

2.1. Cơ quan điều tra³

Trong các cơ quan tiến hành tố tụng, Cơ quan điều tra chiếm vị trí rất quan trọng. Giai đoạn điều tra được coi là giai đoạn giữ vai trò thành bại đối với cả tiến trình tố tụng hình sự, kết quả của hoạt động điều tra là cơ sở để Viện kiểm sát truy tố người phạm tội ra trước Tòa án, để Tòa án xét xử đúng người, đúng

² Xem thêm *Thông tư liên tịch Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Công an – Bộ Quốc phòng số 05/2005/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP* ngày 7 tháng 9 năm 2005 về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003

³ Xem thêm *Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự 2004*; *Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 727/2004NQ-UBTVQH11* ngày 20 tháng 8 năm 2004 về việc thi hành pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự 2004

tội. Hơn nữa thực tế cho thấy, những kết quả đạt được cũng như những sai lầm mắc phải trong quá trình giải quyết vụ án hình sự như bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội... thường bắt nguồn từ giai đoạn điều tra. Ngoài ra, hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra còn tạo điều kiện cho công tác xét xử bằng việc cung cấp những chứng cứ về tội phạm và người phạm tội. Trong nhiều trường hợp, sự nhận định đánh giá của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát còn quy định cả giới hạn của việc xét xử. Mặt khác, hoạt động của Cơ quan điều tra còn góp một phần to lớn vào việc thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo đảm giữ gìn an ninh, chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Cơ quan điều tra có nhiệm vụ tiến hành điều tra tất cả các tội phạm theo nguyên tắc Cơ quan điều tra cấp nào thì điều tra những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp đó (đoạn 2 khoản 4 **Điều 110** BLTTHS). Theo đó, Cơ quan điều tra cấp huyện, Cơ quan điều tra quân sự cấp khu vực điều tra những vụ án hình sự về những tội phạm thuộc quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực; Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu điều tra những vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra cấp dưới nhưng xét thấy cần trực tiếp điều tra; Cơ quan điều tra cấp Trung ương chỉ điều tra những vụ án hình sự về những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra quân sự cấp quân khu nhưng xét thấy cần trực tiếp điều tra.

Để thực hiện hoạt động điều tra, các Cơ quan điều tra có quyền áp dụng mọi biện pháp do luật định để xác định tội phạm và kẻ phạm tội, lập hồ sơ đề nghị truy tố, tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục, ngăn ngừa.

Về cụ thể, Cơ quan điều tra được tổ chức thành nhiều đơn vị khác nhau bao gồm Cơ quan điều tra ở lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. Tổ chức và thẩm quyền điều tra của từng đơn vị khác nhau phù hợp với chức năng, nhiệm vụ từng đơn vị.

2.1.1. Cơ quan điều tra thuộc Công an nhân dân⁴

⁴ Xem thêm Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an số 12/2004/TT-BCA(V19) ngày 23 tháng 9 năm 2004 hướng dẫn thi hành một số quy định của Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự trong Công an nhân dân; Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an số 768/2006/QĐ-BCA (V11) ngày 20 tháng 6 năm 2006 ban hành quy định phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra giải quyết tại nạn giao thông của lực lượng Cảnh sát nhân dân

Gồm có Cơ quan điều tra thuộc lực lượng Cảnh sát nhân dân và lực lượng An ninh nhân dân

- Tổ chức:

Cấp	CSND	ANND
Bộ	Cục CSĐT	Phòng ANĐT
Tỉnh	Phòng CSĐT	Đội ANĐT
Huyện	Đội CSĐT	

- Thẩm quyền: Cơ quan điều tra thuộc Công an nhân dân điều tra tất cả các tội phạm trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra thuộc Quân đội nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. Trong đó:

+ Cơ quan điều tra thuộc lực lượng Cảnh sát nhân dân điều tra tất cả các tội phạm được quy định từ Chương XII đến Chương XXII Bộ luật hình sự 1999 trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra lực lượng An ninh nhân dân, Quân đội nhân dân và Viện kiểm sát.

Thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra thuộc lực lượng Cảnh sát nhân dân được phân định cụ thể như sau:

▫ *Cục điều tra* của lực lượng Cảnh sát nhân dân cấp Trung ương có thẩm quyền điều tra những vụ án hình sự về tất cả các tội phạm trên trong trường hợp tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp thuộc thẩm quyền của điều tra của Cơ quan điều tra cấp tỉnh nhưng xét thấy cần trực tiếp điều tra;

▫ *Phòng điều tra* của lực lượng Cảnh sát nhân dân cấp tỉnh điều tra các tội phạm trên khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp dưới nhưng xét thấy cần trực tiếp tiến hành điều tra;

▫ *Đội điều tra* của lực lượng Cảnh sát nhân dân cấp huyện điều tra các tội phạm theo quy định trên khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện.

+ Cơ quan điều tra thuộc lực lượng An ninh nhân dân điều tra các tội phạm quy định tại Chương XI - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; Chương XXIV - Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm

chiến tranh trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân.

Thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra thuộc lực lượng An ninh nhân dân được phân định cụ thể như sau:

▫ *Phòng điều tra* của lực lượng An ninh nhân dân điều tra các vụ án hình sự về những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh trong những trường hợp quy định như trên nhưng xét thấy cần trực tiếp điều tra.

▫ *Đội điều tra* của lực lượng An ninh nhân dân cấp tỉnh điều tra các vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại Chương XI, Chương XXIV và các tội phạm quy định tại các Điều 180, 181, 221, 222, 223, 230, 231, 232, 236, 263, 264, 274 và 275 của Bộ luật hình sự khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

2.1.2. Cơ quan điều tra thuộc Quân đội nhân dân⁵

Trong Quân đội nhân dân có hai hệ thống Cơ quan điều tra là Cơ quan điều tra hình sự và Cơ quan điều tra an ninh Quân đội thuộc Bộ Quốc phòng

- Tổ chức:

Cấp	CQĐT hình sự	CQ an ninh điều tra
Trung ương	Phòng ĐTHS	Phòng ĐTANQĐ
Quân khu	Ban ĐTHS	Ban ĐTANQĐ
Khu vực	Bộ phận điều tra	

- Thẩm quyền: cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân điều tra những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự⁶. Trong đó:

+ Cơ quan điều tra hình sự:

▫ *Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng* điều tra các vụ án hình sự về những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp thuộc thẩm quyền

⁵ Xem thêm Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 728/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 20 tháng 8 năm 2004 Về việc thành lập Cơ quan điều tra hình sự, Cơ quan an ninh điều tra quân khu và tương đương, Cơ quan điều tra hình sự khu vực.

⁶ Xem thêm Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2002; Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự 2002; Thông tư liên tịch Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Quốc phòng - Bộ Công an Số 01/2005/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BQP-BCA ngày 18 tháng 4 năm 2005 hướng dẫn về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự

điều tra của Cơ quan điều tra hình sự quân khu và tương đương nhưng xét thấy cần trực tiếp điều tra.

▫ *Cơ quan điều tra hình sự quân khu và tương đương* điều tra các vụ án hình sự về các tội phạm mà khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự quân khu và tương đương hoặc các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra hình sự khu vực nhưng xét thấy cần trực tiếp điều tra.

▫ *Cơ quan điều tra hình sự khu vực* điều tra các vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại các chương từ Chương XII đến Chương XXIII của Bộ luật hình sự khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực, trừ các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương.

+ Cơ quan điều tra an ninh quân đội:

▫ *Cơ quan An ninh điều tra Bộ Quốc phòng* điều tra các vụ án hình sự về những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan An ninh điều tra quân khu và tương đương nhưng xét thấy cần trực tiếp điều tra.

▫ *Cơ quan An ninh điều tra quân khu và tương đương* điều tra các vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật hình sự khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

2.1.3. Cơ quan điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân

- Tổ chức: Cơ quan điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân bao gồm Các Phòng điều tra được tổ chức ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ phận điều tra thuộc Viện kiểm sát quân sự Trung ương.

- Thẩm quyền: Cơ quan điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân điều tra một số loại tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp. Trong đó, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra các vụ án hình sự về một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương điều tra các vụ án hình sự về các tội phạm trên nhưng trong trường hợp các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự.

❖ ***Cơ quan khác được giao quyền tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu***

Do tính đặc thù trong một số lĩnh vực quản lý đặc biệt và để kịp thời phát hiện và xử lý tội phạm ở những vùng biên giới, hải đảo... Điều 93 của BLTTHS 1988 quy định có một số các cơ quan được giao một số quyền hạn điều tra ban đầu bao gồm Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm. Dựa vào những thành quả đạt được và những yêu cầu của tình hình mới trong thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm, BLTTHS 2003 đã bổ sung đơn vị Lực lượng Cảnh sát biển cũng là một đơn vị được quyền tiến hành một số hoạt động điều tra. Như vậy, BLTTHS 2003 tiếp tục kế thừa và phát triển những quy định này với những nội dung cụ thể như sau:

- ***Bộ đội Biên phòng:*** Bộ đội Biên phòng tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu đối với các tội phạm quy định tại Chương XI và các Điều 119, 120, 153, 154, 172, 180, 181, 188, 192, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 236, 263, 264, 273, 274 và 275 của Bộ luật hình sự xảy ra trong khu vực biên giới trên đất liền, bờ biển, hải đảo và trên các vùng biển do Bộ đội biên phòng quản lý.

- ***Cơ quan Hải quan:*** Hải quan chỉ tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu đối với tội phạm buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới trong lĩnh vực quản lý của mình quy định tại Điều 153 và Điều 154 của Bộ luật hình sự.

- ***Cơ quan Kiểm lâm:*** Kiểm lâm chỉ tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu đối với một số loại tội phạm về tài nguyên rừng được quy định tại các Điều 175, 189, 190, 191, 240 và 272 của Bộ luật hình sự trong lĩnh vực mà của mình quản lý.

- ***Cảnh sát biển:*** Các đơn vị Cảnh sát biển trong khi làm nhiệm vụ mà phát hiện hành vi phạm tội vi phạm Chương XI và các điều 153, 154, 172, 183, 188, 194, 195, 196, 212, 213, 221, 223, 230, 231, 232, 236, 238, 273 và 274 của Bộ luật hình sự xảy ra trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do lực lượng Cảnh sát biển quản lý thì có quyền tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu.

- ***Các cơ quan khác thuộc Cảnh sát nhân dân, An ninh nhân dân và Quân đội nhân dân***

- Các cơ quan khác thuộc lực lượng Cảnh sát nhân dân được giao quyền tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Các cơ quan khác thuộc lực lượng An ninh nhân dân được giao quyền tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Các cơ quan khác thuộc Quân đội nhân dân được giao quyền tiến hành một số hoạt động điều tra.

2.2. Viện kiểm sát ⁷

- *Chức năng, nhiệm vụ:* Theo Luật Hiến pháp 1992 quy định thì Viện kiểm sát là một trong bốn cơ quan quan trọng tạo nên Bộ máy Nhà nước. Nếu như Quốc hội là cơ quan cao nhất có quyền lập hiến và lập pháp, Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội có nhiệm vụ chấp hành Hiến pháp và Pháp luật do Quốc hội ban hành thì Viện kiểm sát là cơ quan được Quốc hội giao nhiệm vụ kiểm tra và giám sát việc tuân theo Hiến pháp và Pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị lực lượng vũ trang và mọi công dân trong hoạt động tư pháp. Khi có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tư pháp thì Viện kiểm sát thực hiện những biện pháp bảo đảm cho Hiến pháp và Pháp luật được thi hành nghiêm chỉnh trong phạm vi cả nước bằng cách như kiến nghị khắc phục sửa chữa những thiếu sót sai lầm trong quá trình tố tụng, đề nghị cơ quan có thẩm quyền thay đổi người tiến hành tố tụng, yêu cầu điều tra bổ sung... Bên cạnh chức năng kiểm sát tư pháp chung đối với tất cả các hoạt động tố tụng thì riêng biệt trong lĩnh vực tố tụng hình sự, cơ quan Viện kiểm sát được giao một quyền năng đặc biệt là cơ quan duy nhất có quyền thực hành quyền công tố. Đây là chức năng đặc biệt quan trọng mà luật đã qui định, cho phép phân biệt vị trí của Viện kiểm sát nhân dân trong bộ máy Nhà nước ta với các cơ quan khác của Nhà nước. Đó là quyền thay mặt Nhà nước truy tố kẻ phạm tội ra trước Tòa án và đề nghị Tòa án áp dụng loại hình phạt và mức hình phạt đối với người phạm tội.

Hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp và thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân có mối quan hệ mật thiết với nhau. Một mặt, hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong các hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát là chức năng thay mặt Nhà nước giám việc tuân theo pháp luật, phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm và đưa ra các biện pháp khắc phục bảo đảm cho pháp luật được thi hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Mặt khác, thông qua chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật lĩnh vực tư pháp mà phát hiện có sự vi phạm pháp luật đến mức cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì Viện kiểm sát thay mặt Nhà nước buộc tội người vi phạm pháp luật để có biện pháp xử lý đúng đắn. Việc thực hiện tốt chức năng kiểm sát tư pháp hình

⁷ Xem thêm *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2002; Pháp lệnh tổ chức Viện kiểm sát quân sự 2002*

sự là một điều kiện để cơ quan Viện kiểm sát thực hiện đúng đắn và hiệu quả quyền công tố.

Nói tóm lại, trong tố tụng hình sự, Viện kiểm sát có hai chức năng, nhiệm vụ quan trọng sau:

- + Thực hành quyền công tố;
- + Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự.

Ngoài những nhiệm vụ nêu trên, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, thực hiện quyền công tố, Viện kiểm sát còn có nhiệm vụ tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp ngăn ngừa, giải quyết khiếu nại tố cáo trong tố tụng hình sự...

- *Tổ chức*: Để thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, Viện kiểm sát được phân chia thành các cấp sau đây:

- + Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- + Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
- + Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;
- + Các Viện kiểm sát quân sự.

2.3. Tòa án⁸

- *Chức năng, nhiệm vụ*: Theo Hiến pháp 1992 thì Tòa án nhân dân là một trong bốn cơ quan quan trọng của bộ máy nhà nước. Trong hệ thống bộ máy nhà nước thì Hiến pháp quy định Tòa án là cơ quan duy nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quyền xét xử. Tòa án có nhiệm vụ xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật các vụ án hình sự, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia tố tụng. Cụ thể, trong hoạt động tố tụng hình sự, Tòa án nhân dân có những nhiệm vụ sau:

- + Xét xử những vụ án hình sự, quyết định hình phạt;
- + Ra quyết định thi hành án và các quyết định khác trong giai đoạn thi hành án;
- + Giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án hình sự;

⁸ Xem thêm *Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2002; Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự 2002*

+ Khi tiến hành xét xử, Tòa án có nhiệm vụ làm rõ nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan và tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp ngăn ngừa; giải quyết khiếu nại tố cáo trong tố tụng hình sự...

Ngoài ra, thông qua hoạt động xét xử, Tòa án có nhiệm vụ giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, giáo dục ý thức đấu tranh chống và ngăn ngừa tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

- *Tổ chức*: Tòa án có cơ cấu tổ chức như sau:

- + Tòa án nhân dân tối cao;
- + Tòa án nhân dân cấp tỉnh;
- + Tòa án nhân dân cấp huyện;
- + Các Tòa án quân sự.

II. NGƯỜI TIẾN HÀNH TỐ TỤNG

1. Khái niệm

Để thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng, Nhà nước giao thẩm quyền cho một số người được quyền nhân danh Nhà nước thực hiện việc khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự. Những người này khi thực hiện nhiệm vụ nhân danh cơ quan quyền lực nhà nước được quyền áp dụng các biện pháp hợp pháp do pháp luật quy định nhằm giải quyết vụ án hình sự một cách đúng đắn, bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Những người được Nhà nước giao quyền thực hiện công việc này được gọi là người tiến hành tố tụng.

Như vậy, *Người tiến hành tố tụng* là những người đại diện cho cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện những nhiệm vụ trong các giai đoạn tố tụng.

2. Những người tiến hành tố tụng⁹

2.1. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên

- *Khái niệm Điều tra viên*: Điều tra viên là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ điều tra vụ án hình sự (Điều 29 Pháp lệnh tổ chức điều tra vụ án hình sự 2004)

⁹ Xem thêm Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng hình sự 2003.

- *Tiêu chuẩn bổ nhiệm:* Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có trình độ đại học an ninh, đại học cảnh sát hoặc đại học luật, có chứng chỉ nghiệp vụ điều tra, có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của Pháp lệnh này, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên.

Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ, người có trình độ đại học các ngành khác có đủ các tiêu chuẩn nói trên và có chứng chỉ nghiệp vụ điều tra thì cũng có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên. (Điều 30 Pháp lệnh)

Điều tra viên có ba bậc là Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp và Điều tra viên cao cấp.

- *Thời gian bổ nhiệm:*

+ Điều tra viên sơ cấp: Người có đủ tiêu chuẩn như trên, có thời gian làm công tác pháp luật từ **bốn năm** trở lên, là sỹ quan Công an, sỹ quan Quân đội tại ngũ, cán bộ Viện kiểm sát nhân dân, có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên sơ cấp;

+ Điều tra viên trung cấp: Người có đủ tiêu chuẩn như trên và đã là Điều tra viên sơ cấp ít nhất là **năm năm**, có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của Điều tra viên sơ cấp thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên trung cấp.

Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ, người có đủ tiêu chuẩn như trên, có thời gian làm công tác pháp luật từ **chín năm** trở lên, có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của Điều tra viên sơ cấp thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên trung cấp;

+ Điều tra viên cao cấp: Người có đủ tiêu chuẩn như trên, đã là Điều tra viên trung cấp ít nhất là **năm năm**, có khả năng nghiên cứu, tổng hợp đề xuất biện pháp phòng, chống tội phạm, có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên cao cấp.

Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh và đã có thời gian làm công tác pháp luật từ **mười bốn năm** trở lên, có khả năng nghiên cứu, tổng hợp đề xuất

biện pháp phòng, chống tội phạm, có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên cao cấp.

Điều tra viên làm việc theo nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ của Điều tra viên là năm năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và cấp, thu hồi giấy chứng nhận Điều tra viên trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định, trong Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định, ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định.

Điều tra viên đương nhiên được miễn nhiệm chức danh Điều tra viên khi nghỉ hưu, chuyển công tác khác. Điều tra viên có thể được miễn nhiệm chức danh Điều tra viên vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều tra viên đương nhiên bị mất chức danh Điều tra viên khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân, tước quân hàm sỹ quan Quân đội nhân dân.

- *Nhiệm vụ và quyền hạn:* Nhiệm vụ và quyền hạn của Điều tra viên, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra được quy định tại **Điều 34, Điều 35** BLTTHS 2003 trên cơ sở sửa đổi bổ sung một cách cơ bản Điều 94 BLTTHS 1988 theo hướng cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan điều tra và Điều tra viên, bổ sung quy định mới về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra trong đó, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra có những nhiệm vụ, quyền hạn như Thủ trưởng Cơ quan điều tra khi thực hiện điều tra vụ án hình sự.

- Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra: **Điều 34** BLTTHS 2003

- Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên (**Điều 35**): Trong một vụ án hình sự cụ thể, Điều tra viên có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- + Lập hồ sơ vụ án hình sự;

- + Triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án;

- + Quyết định áp giải bị can, quyết định dẫn giải người làm chứng;

- + Thi hành lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản;
- + Tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra;
- + Tiến hành các hoạt động điều tra khác thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra theo sự phân công của Thủ trưởng Cơ quan điều tra.
- + Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng Cơ quan điều tra về những hành vi và quyết định của mình.

2.2. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên¹⁰

- *Khái niệm Kiểm sát viên:* Kiểm sát viên là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp (**Điều 1** Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân 2002).

- *Tiêu chuẩn bổ nhiệm:* Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có trình độ cử nhân luật, đã được đào tạo về nghiệp vụ kiểm sát, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có sức khỏe để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Kiểm sát viên. (**Điều 2** Pháp lệnh).

- *Thời gian bổ nhiệm:*

+ Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và Viện kiểm sát quân sự khu vực: người có đủ tiêu chuẩn trên, có thời gian công tác pháp luật từ **bốn năm** trở lên, có năng lực thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự khu vực.

+ Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu: người có đủ điều kiện trên và đã là Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự khu vực ít nhất là **năm năm** hoặc người đã có thời gian công tác pháp luật

¹⁰ Xem thêm *Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân 2002* và các văn bản hướng dẫn thi hành

từ **mười năm** trở lên, có năng lực thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ kiểm sát đối với Viện kiểm sát cấp dưới thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu.

+ Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát quân sự trung ương: người có đủ điều kiện trên và đã là Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu ít nhất là **năm năm**, hoặc người đã có thời gian công tác pháp luật từ **mười lăm năm** trở lên có năng lực thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ kiểm sát đối với Viện kiểm sát cấp dưới thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Kiểm sát viên làm việc theo nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ của Kiểm sát viên là năm năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

- *Nhiệm vụ và quyền hạn*: Cũng như quy định về nghĩa vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên, BLTTHS 2003 cũng đã cụ thể hóa những quy định về nghĩa vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên; bổ sung nghĩa vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Phó Viện trưởng Viện kiểm sát. Về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát được quy định tại **Điều 36** BLTTHS 2003.

• Về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm chung của Kiểm sát viên, theo Chương II Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân 2002, về cơ bản Kiểm sát viên có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

+ Thực hành quyền công tố, kiểm sát các hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát cấp mình theo sự phân công của Viện trưởng và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng;

+ Khi thực hiện nhiệm vụ, Kiểm sát viên phải tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình và sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm sát

viên có quyền từ chối nhiệm vụ được giao, từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong các trường hợp do pháp luật quy định.

- + Trong phạm vi công tác được giao, Kiểm sát viên có quyền ra quyết định, kháng nghị, yêu cầu theo quy định của pháp luật, trừ những việc thuộc thẩm quyền của Viện trưởng.

- + Kiểm sát viên không được làm những việc sau đây: những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm; tư vấn cho đương sự, người tham gia tố tụng không đúng quy định của pháp luật; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án; đem hồ sơ vụ án hoặc tài liệu trong hồ sơ vụ án ra khỏi cơ quan, nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền; tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định.

- Trong hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự cụ thể, Kiểm sát viên có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây (**Điều 37** BLTTHS):

- + Kiểm sát việc khởi tố, kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra;

- + Đề ra yêu cầu điều tra;

- + Triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;

- + Kiểm sát việc bắt, tạm giữ, tạm giam;

- + Tham gia phiên tòa; đọc cáo trạng, quyết định của Viện kiểm sát liên quan tới việc giải quyết vụ án; hỏi, đưa ra chứng cứ và thực hiện việc luận tội; phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án; tranh luận với những người tham gia tố tụng tại phiên tòa;

- + Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án, của những người tham gia tố tụng và kiểm sát các bản án, quyết định của Tòa án;

- + Kiểm sát việc thi hành án, quyết định của Tòa án;

- + Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát theo sự phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát;

+ Kiểm sát viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Viện trưởng Viện kiểm sát về những hành vi và quyết định của mình.

2.3. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án¹¹

2.3.1 Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán

- *Khái niệm Thẩm phán:* Thẩm phán là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án. (Khoản 1 **Điều 1** Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân 2002)

- *Tiêu chuẩn Thẩm phán:* Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian công tác thực tiễn, có năng lực làm công tác xét xử theo quy định của Pháp lệnh này, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán. (Khoản 1 **Điều 5** Pháp lệnh)

- *Thời gian bổ nhiệm Thẩm phán:*

+ Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực: người có đủ những điều kiện trên, có thời gian công tác pháp luật từ **bốn năm** trở lên, có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực.

+ Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu: người có đủ những điều kiện trên, đã là Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực ít nhất là **năm năm** hoặc người đã có thời gian công tác pháp luật từ **mười năm** trở lên có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh; nếu người đó là sĩ quan quân đội

¹¹ Xem thêm *Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân 2002; Thông tư liên tịch Tòa án nhân dân tối cao – Bộ Quốc phòng – Bộ Nội vụ - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 01/2003/TTLT-TANDTC-BQP-BNV-UBTWMTTQVN ngày 01 tháng 4 năm 2003 hướng dẫn thi hành một số quy định của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân 2002.*

tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu.

+ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương: người có đủ những điều kiện trên, đã là Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh ít nhất là **năm năm** hoặc người đã có thời gian công tác pháp luật từ **mười lăm năm** trở lên, có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

Thẩm phán làm việc theo nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ của Thẩm phán là năm năm, kể từ ngày được bổ nhiệm. Thẩm phán đương nhiên được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán khi nghỉ hưu. Thẩm phán có thể được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- *Nhiệm vụ và quyền hạn*: BLTTHS 2003 đã cụ thể hóa những quy định về nghĩa vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Chánh án Tòa án nhân dân, Thẩm phán; bổ sung nghĩa vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Phó Chánh án Tòa án nhân dân. Những quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân được quy định tại **Điều 38** BLTTHS 2003.

• Theo Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân 2002, về cơ bản, Thẩm phán có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

+ Xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án nơi đang công tác hoặc Tòa án nơi được biệt phái đến làm nhiệm vụ có thời hạn;

+ Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành những quyết định có liên quan đến việc giải quyết những vụ án hoặc những việc khác theo quy định của pháp luật.

+ Thẩm phán không được làm những việc sau đây: những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm; tư vấn cho đương sự, người tham gia tố tụng không đúng quy định của pháp luật; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án; đem hồ sơ vụ án hoặc tài liệu trong hồ sơ vụ án ra khỏi cơ quan, nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền; tiếp bị can, bị cáo,

đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định.

+ Thẩm phán phải từ chối tham gia xét xử hoặc bị thay đổi trong những trường hợp do pháp luật tố tụng quy định.

• Trong một vụ án hình sự cụ thể, Thẩm phán có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây (**Điều 39** BLTTHS):

+ Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa;

+ Tham gia xét xử các vụ án hình sự;

+ Tiến hành các hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử;

+ Tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án;

+ Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn theo quy định của BLTTHS 2003;

+ Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án;

+ Quyết định triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa;

+ Tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án.

+ Thẩm phán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình.

Ngoài những nhiệm vụ, quyền hạn trên, Thẩm phán là Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có quyền cấp, thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa.

2.3.2 Hội thẩm¹²:

- *Khái niệm Hội thẩm:* Hội thẩm là người được bầu hoặc cử theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án. (Khoản 2 Điều 1 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân).

¹² Xem thêm *Nghị quyết liên tịch của Tòa án nhân dân Tối cao – Bộ Nội vụ - Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 05/2005/NQLT - TANDTC - BNV – UBTU MTTQVN ngày 5 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội thẩm Tòa án nhân dân.*

Hội thẩm gồm có Hội thẩm nhân dân và Hội thẩm quân nhân. Việc xét xử của Toà án nhân dân địa phương có Hội thẩm nhân dân tham gia; việc xét xử của Toà án quân sự cấp quân khu và Toà án quân sự khu vực có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. (Điều 3 Pháp lệnh)

- *Tiêu chuẩn Hội thẩm:* Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, kiên quyết đấu tranh bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, có sức khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được bầu hoặc cử làm Hội thẩm. (Khoản 2 Điều 5 Pháp lệnh)

Hội thẩm làm việc theo nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Hội thẩm nhân dân tiếp tục làm việc cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu được Hội thẩm nhân dân mới. Nhiệm kỳ của Hội thẩm quân nhân là năm năm, kể từ ngày được cử. (Điều 39 Pháp lệnh)

- *Nhiệm vụ và quyền hạn:* Theo Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân năm 2002 thì về cơ bản, Hội thẩm có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

+ Hội thẩm làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án Tòa án nơi mình được bầu hoặc cử làm Hội thẩm; Hội thẩm được bồi dưỡng về nghiệp vụ, tham gia hội nghị tổng kết công tác xét xử của Tòa án. Hội thẩm là cán bộ, công chức, công nhân quốc phòng thì thời gian làm nhiệm vụ Hội thẩm được tính vào thời gian làm việc ở cơ quan, đơn vị. Khi làm nhiệm vụ Hội thẩm được hưởng phụ cấp theo quy định của pháp luật;

+ Hội thẩm phải từ chối tham gia xét xử hoặc bị thay đổi trong các trường hợp do pháp luật tố tụng quy định. Khi được Chánh án Tòa án phân công làm nhiệm vụ xét xử thì Hội thẩm có nghĩa vụ tham gia mà không được từ chối, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

• Trong một vụ án hình sự cụ thể, Hội thẩm có những nhiệm vụ và quyền hạn sau (**Điều 40** BLTTHS):

- + Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa;
- + Tham gia xét xử các vụ án hình sự theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm;
- + Tiến hành các hoạt động tố tụng và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử;

+ Hội thẩm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình.

Thẩm phán, Hội thẩm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; nếu có hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2.3.3 Thư ký Tòa án

- *Khái niệm:* Thư ký Tòa án là người tiến hành tố tụng làm nhiệm vụ hành chính pháp lý bảo đảm cho việc xét xử vụ án hình sự.

Ngoài ra, những người được xếp ngạch công chức Chuyên viên pháp lý và Thẩm tra viên ngành Tòa án cũng là người tiến hành tố tụng đối với vụ án hình sự và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 41 của Bộ luật tố tụng hình sự¹³.

- *Nhiệm vụ và quyền hạn:* Thư ký Tòa án được phân công tiến hành tố tụng đối với vụ án hình sự có những nhiệm vụ và quyền hạn sau (**Điều 41**):

- + Phổ biến nội quy phiên tòa;
- + Báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa;
- + Ghi biên bản phiên tòa;
- + Tiến hành các hoạt động tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án;
- + Thư ký Tòa án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chánh án Tòa án về những hành vi của mình.

3. Thay đổi người tiến hành tố tụng

Hoạt động giải quyết vụ án hình sự yêu cầu phải đảm bảo tính công minh. Sự công minh trong hoạt động tố tụng hình sự là điều kiện tiên quyết làm nền tảng cho các hoạt động tố tụng diễn ra một cách công bằng, chính xác, khách quan, khi tính công minh bị vi phạm sẽ dẫn đến hệ quả là quá trình tố tụng sẽ gây ra oan, sai, bỏ lọt tội phạm.

Để đảm bảo cho các hành vi tố tụng được diễn ra một cách chính xác khách quan, pháp luật tố tụng hình sự quy định người tiến hành tố tụng phải lấy sự vô

¹³ Xem thêm Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng hình sự 2003.

tư là điều kiện cần và được đặt lên hàng đầu để tham gia vào việc giải quyết vụ án hình sự. Nếu những người này không đảm bảo sự vô tư trong quá trình giải quyết vụ án thì không được tham gia vào việc giải quyết vụ án và phải được thay đổi bằng người tiến hành tố tụng khác.

- Ý nghĩa và mục đích của việc thay đổi người tiến hành tố tụng: Bảo đảm sự vô tư, khách quan của những người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Quy định về việc thay đổi người tiến hành tố tụng của BLTTHS có tác dụng loại trừ ra khỏi quá trình giải quyết vụ án những người có mục tiêu cá nhân, lạm dụng chức vụ quyền hạn gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình giải quyết vụ án. Quy định này được đảm bảo thực hiện sẽ góp phần tạo nên một quá trình tố tụng trong sạch và phát huy được hiệu quả quá trình tố tụng.

- Những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng (**Điều 42** BLTTHS): Người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi, nếu:

- + Họ đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án; là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc của bị can, bị cáo;

- + Họ đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong vụ án đó;

- + Có căn cứ rõ ràng khác để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

- Quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng: Những người sau đây có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng (**Điều 43** BLTTHS):

- + Kiểm sát viên;

- + Bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ;

- + Người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự.

- Những trường hợp thay đổi người tiến hành tố tụng cụ thể:

- **Thay đổi Điều tra viên (Điều 44):** Điều tra viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 42 BLTTHS 2003 hoặc trong trường hợp đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, hoặc Thư ký Tòa án.

▪ **Thay đổi Kiểm sát viên (Điều 45):** Kiểm sát viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 42 BLTTHS 2003 hoặc trong trường hợp đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Điều tra viên, Thẩm phán, Hội thẩm, hoặc Thư ký Tòa án.

▪ **Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm (Điều 46):** Thẩm phán, Hội thẩm phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 42 BLTTHS 2003 hoặc một trong hai trường hợp sau đây: 1/. Họ cùng trong một Hội đồng xét xử và là người thân thích với nhau; 2/. Đã tham gia xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm hoặc tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

▪ **Thay đổi Thư ký Tòa án (Điều 47):** Thư ký Tòa án phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 42 BLTTHS 2003 hoặc đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên, Điều tra viên, Thẩm phán hoặc Hội thẩm.

III. NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG

1. Khái niệm

Người tham gia tố tụng là những chủ thể có quyền và lợi ích cần được bảo vệ trước pháp luật, những người có nghĩa vụ pháp lý phải tham gia vào việc giải quyết vụ án hình sự theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, và những người tham gia tố tụng để hỗ trợ pháp lý cho những người tham gia tố tụng khác.

Người tham gia tố tụng khi tham gia vào quan hệ tố tụng sẽ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách cá nhân hoặc tổ chức không mang quyền lực nhà nước.

2. Những người tham gia tố tụng cụ thể

2.1. Người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích pháp lý liên quan đến vụ án

2.1.1. Người bị tạm giữ (Điều 48)

- Khái niệm: Người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.
- Quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ:

+ Người bị tạm giữ có quyền: được biết lý do mình bị tạm giữ; được giải thích về quyền và nghĩa vụ; trình bày lời khai; tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Như vậy, kế thừa và phát triển những quy định tại BLTTHS 1988, BLTTHS 2003 tiếp tục khẳng định người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang và đối với họ đã có quy định tạm giữ đồng thời đã bổ sung người bị tạm giữ còn là người bị bắt theo quy định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú. Về quyền của người bị tạm giữ, xuất phát từ quan điểm cho rằng người bị tạm giữ đã được xác định là người bị tình nghi là người thực hiện tội phạm, do đó họ có quyền bào chữa. BLTTHS 2003 đã bổ sung cho người bị tạm giữ có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Điều này cũng phù hợp với nguyên tắc bảo đảm quyền chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

+ Người bị tạm giữ có nghĩa vụ thực hiện các quy định về tạm giữ theo quy định tại *Nghị định của Chính phủ số 89/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 Ban hành quy chế về tạm giữ, tạm giam* và được sửa đổi bổ sung ngày 27/11/2002¹⁴.

Theo Điều 31 *Nghị định của Chính phủ số 89/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 Ban hành quy chế về tạm giữ, tạm giam* thì Người bị tạm giữ, tạm giam có quyền khiếu nại, tố cáo việc tạm giữ, tạm giam trái pháp luật hoặc các hành vi trái với Quy chế về tạm giữ, tạm giam. Việc khiếu nại, tố cáo có thể bằng đơn, thư hoặc bằng miệng với cán bộ Quản giáo, Trưởng hay Phó trưởng Nhà tạm giữ, Giám thị hay Phó giám thị Trại tạm giam hoặc với người tiến hành tố tụng giải quyết vụ án đó hoặc với cấp trên của Trưởng Nhà tạm giữ, Giám thị Trại tạm giam. Cán bộ tiếp nhận lời khiếu nại, tố cáo miệng phải lập thành văn bản. Trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam muốn khiếu nại, tố cáo bằng đơn, thư thì Trưởng hay Phó trưởng Nhà tạm giữ, Giám thị hay Phó giám thị Trại tạm giam hoặc người tiến hành tố tụng giải quyết vụ án đó phải bố trí địa điểm, giấy bút để người bị tạm giữ, tạm giam viết. Người bị tạm giữ, tạm giam còn có quyền khiếu nại, tố cáo với Viện Kiểm sát. Đơn, thư khiếu nại, tố cáo gửi cơ quan cấp trên trực tiếp của Nhà tạm giữ, Trại tạm giam hoặc người tiến hành tố tụng hoặc Viện Kiểm sát phải

¹⁴ Xem thêm *Nghị định của Chính phủ số 89/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 Ban hành quy chế về tạm giữ, tạm giam* và *Nghị định của Chính phủ số 98/2002/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2002 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ*

được chuyển giao trong vòng 24 giờ. Người bị tạm giữ, tạm giam phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khiếu nại, tố cáo; nếu lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Khi nhận được đơn, thư hoặc lời khiếu nại, tố cáo của người bị tạm giữ, tạm giam thì cá nhân hoặc cơ quan có trách nhiệm giải quyết phải tiến hành xác minh làm rõ sự việc và trả lời cho người khiếu nại, tố cáo chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn, thư hoặc lời khiếu nại, tố cáo đó.

Các quyền và nghĩa vụ khác của người bị tạm giữ được quy định tại các điều từ Điều 15 đến Điều 34 Chương III, Chương IV của Quy chế tạm giữ tạm giam năm 1998 và sửa đổi bổ sung năm 2002.

2.1.2. Bị can (Điều 49)

- Khái niệm: Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự.
- Quyền và nghĩa vụ của bị can:

+ Quyền: Bị can có quyền được biết mình bị khởi tố về tội gì; được giải thích về quyền và nghĩa vụ; trình bày lời khai; đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng; người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này; tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; được nhận quyết định khởi tố; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng, quyết định truy tố; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

+ Nghĩa vụ: Bị can phải có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát; trong trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng thì có thể bị áp giải; nếu bỏ trốn thì bị truy nã.

2.1.3. Bị cáo (Điều 50)

- Khái niệm: Bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử.
- Quyền và nghĩa vụ của bị cáo:

+ Quyền: Bị cáo có quyền được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, quyết định của Tòa án; các quyết định khác theo quy định của luật tố tụng hình sự; có quyền tham gia phiên tòa; được giải thích về quyền và nghĩa vụ; có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quyết định của pháp luật; đưa ra tài

liệu, đồ vật, yêu cầu; có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; có quyền trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa; được nói lời sau cùng trước khi nghị án; có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng.

+ Nghĩa vụ: Bị cáo phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; trong trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng thì có thể bị áp giải; nếu bỏ trốn thì bị truy nã.

2.1.4. Người bị hại (Điều 51)

- Khái niệm: Người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra.

Sự thiệt hại về thể chất (tính mạng, sức khỏe), về tinh thần (danh dự, nhân phẩm), về tài sản (bị mất, bị chiếm đoạt, bị hủy hoại, bị làm hư hỏng) này phải do chính hành vi phạm tội trực tiếp gây nên hoặc đe dọa gây nên cho người bị hại. Trong trường hợp người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì người đại diện hợp pháp có thể đại diện người bị hại để thực hiện quyền của người bị hại.

- Quyền và nghĩa vụ của người bị hại (hoặc người đại diện hợp pháp):

+ Quyền: đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; được thông báo về kết quả đt; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của pháp luật tố tụng; đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bảo đảm bồi thường; tham gia phiên tòa; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về phần bồi thường cũng như hình phạt đối với bị cáo. Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì người bị hại hoặc người đại diện của họ được trình bày lời buộc tội tại phiên tòa.

+ Nghĩa vụ: người bị hại phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng; nếu từ chối mà không có lý do chính đáng thì có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 308 Bộ luật hình sự.

2.1.5. Nguyên đơn dân sự (Điều 52)

- Khái niệm: Nguyên đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Nếu nguyên đơn dân sự là người chưa thành niên hoặc là người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì người đại diện hợp pháp có thể thay mặt họ thực hiện những quyền của nguyên đơn dân sự.

Trong trường hợp nguyên đơn dân sự là cơ quan hoặc tổ chức thì cơ quan, tổ chức này phải là cơ quan, tổ chức bị người phạm tội gây thiệt hại về tài sản.

- Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn dân sự (hoặc người đại diện hợp pháp của họ):

+ Quyền: đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; được thông báo về kết quả điều tra; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quyết định của pháp luật tố tụng hình sự; đề nghị mức bồi thường và các biện pháp bồi thường; tham gia phiên tòa; trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về phần bồi thường thiệt hại.

+ Nghĩa vụ: nguyên đơn dân sự phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng và trình bày những tình tiết liên quan đến việc đòi bồi thường thiệt hại.

2.1.6. Bị đơn dân sự (Điều 53)

- Khái niệm: Bị đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức mà pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Bị đơn dân sự là cá nhân là người đã gây thiệt hại vật chất cho các nguyên đơn dân sự. Nếu người gây ra thiệt hại về vật chất là người chưa thành niên thì họ phải có người đại diện hợp pháp.

Cơ quan, tổ chức là bị đơn dân sự khi cán bộ, công nhân viên chức của cơ quan này là người gây thiệt hại vật chất cho nguyên đơn dân sự.

- Quyền và nghĩa vụ của bị đơn dân sự:

+ Quyền: Khiếu nại việc đòi bồi thường thiệt hại của nguyên đơn dân sự; đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; được thông báo kết quả điều tra liên quan đến việc đòi bồi thường; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; được quyền tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm

quyền tiến hành tố tụng; kháng cáo quyết định, bản án của Tòa án về phần bồi thường thiệt hại.

+ Nghĩa vụ: bị đơn dân sự phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng và trình bày trung thực những tình tiết liên quan đến việc bồi thường thiệt hại.

2.1.7. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án (Điều 54)

- Khái niệm: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người có quyền lợi và nghĩa vụ bị ảnh hưởng bởi các quyết định của Tòa án.

Nếu người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là người chưa thành niên hoặc là người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì người đại diện hợp pháp của họ có thể thay mặt họ để thực hiện quyền và nghĩa vụ.

- Quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Quyền: đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; tham gia phiên toà; phát biểu ý kiến, tranh luận tại phiên toà để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

+ Nghĩa vụ: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng và trình bày trung thực những tình tiết trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình.

2.2. Người tham gia tố tụng theo nghĩa vụ pháp lý

Người tham gia tố tụng theo nghĩa vụ pháp lý là người bắt buộc phải tham gia tố tụng theo yêu cầu của các cơ quan tiến hành tố tụng. Họ có trách nhiệm phải tham gia tố tụng, nếu họ không thực hiện đúng các yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc người tiến hành tố tụng đặt ra thì họ phải chịu các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước hoặc phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Khi tham gia tố tụng, những người này không có quyền lợi cá nhân mà chỉ là những người có nghĩa vụ do cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập hoặc trưng cầu để giải quyết vụ án hình sự.

2.2.1. Người làm chứng (Điều 55)

- Khái niệm: Người làm chứng là người biết được những tình tiết có liên quan đến vụ án và được các cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập đến để làm rõ những tình tiết đó.

Đề bảo đảm tính xác thực, khách quan của chứng cứ, pháp luật quy định những người có nhược điểm về thể chất, tâm thần mà không có khả năng nhận thức được những tình tiết của vụ án hoặc không có khả năng khai báo đúng đắn và những người là người bào chữa của bị can, bị cáo thì không được làm chứng.

- Quyền và nghĩa vụ của người làm chứng:

+ Quyền: yêu cầu cơ quan triệu tập họ bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; được cơ quan triệu tập thanh toán chi phí đi lại và những chi phí khác theo quy định của pháp luật.

+ Nghĩa vụ: người làm chứng phải có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; trong trường hợp cố ý không đến mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải; khai trung thực tất cả những tình tiết mà mình biết về vụ án. Người làm chứng từ chối hoặc trốn tránh việc khai báo mà không có lý do chính đáng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 308 của Bộ luật hình sự; khai báo gian dối thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 307 của Bộ luật hình sự.

2.2.2. Người giám định (Điều 60)

- Khái niệm: Người giám định là người có kiến thức khoa học cần thiết về lĩnh vực cần giám định được cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu theo quy định của pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ của người giám định:

+ Quyền: người giám định có quyền tìm hiểu tài liệu của vụ án có liên quan đến đối tượng phải giám định; yêu cầu cơ quan trưng cầu giám định cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc kết luận; tham dự vào việc hỏi cung, lấy lời khai và đặt câu hỏi về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định; từ chối việc thực hiện giám định trong trường hợp thời gian không đủ để tiến hành giám định, các tài liệu cung cấp không đủ hoặc không có giá trị để kết luận, nội dung yêu cầu giám định vượt quá phạm vi hiểu biết chuyên môn của mình; ghi riêng ý kiến kết luận của mình vào bản kết luận chung nếu không thống nhất với kết luận chung trong trường hợp giám định do một nhóm người giám định tiến hành.

+ Nghĩa vụ: người giám định phải có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; không được tiết lộ bí mật điều tra mà

họ biết được khi tham gia tố tụng với tư cách là người giám định. Người giám định từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 308 của Bộ luật hình sự. Người giám định kết luận gian dối thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 307 của Bộ luật hình sự. Người giám định phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp do pháp luật quy định.

2.2.3. Người phiên dịch (Điều 61)

Người phiên dịch là người được cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu tham gia tố tụng nhằm bảo đảm nguyên tắc tiếng nói, chữ viết theo quy định của luật tố tụng hình sự.

Người phiên dịch phải từ chối tham gia tố tụng hoặc sẽ bị thay đổi nếu người phiên dịch đồng thời là người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, là người đại diện hợp pháp, người thân thích của những người đó hoặc của bị can, bị cáo. Người phiên dịch cũng phải từ chối tham gia tố tụng hoặc sẽ bị thay đổi nếu đã tiến hành tố tụng với tư cách là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án hoặc đã tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người giám định trong vụ án đó.

2.3. Người tham gia tố tụng để hỗ trợ pháp lý cho những người tham gia tố tụng khác

Người tham gia tố tụng để hỗ trợ pháp lý cho những người tham gia tố tụng khác là người có kiến thức pháp luật hoặc kiến thức về những vấn đề chuyên môn có liên quan cần phải có để trợ giúp cho những người tham gia tố tụng nếu họ có yêu cầu hoặc được chỉ định. Họ tham gia tố tụng không phải chỉ để bảo vệ quyền lợi của những người tham gia tố tụng theo nghĩa vụ pháp lý mà còn giúp các cơ quan tiến hành tố tụng làm rõ những tình tiết liên quan đến vụ án. Trong một số trường hợp nhất định, sự tham gia của những người này là bắt buộc để đảm bảo tính dân chủ, bình đẳng trong hoạt động tố tụng hình sự.

2.3.1. Người bào chữa (Điều 56)

- Khái niệm: Người bào chữa là người tham gia tố tụng để làm sáng tỏ những tình tiết của vụ án nhằm chứng minh về sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và giúp họ những hoạt động pháp lý cần thiết.

Người bào chữa có thể là luật sư; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; bào chữa viên nhân dân. Những người đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó, người thân thích của người đã hoặc đang tiến hành tố tụng trong vụ án đó, người đã tham gia tố tụng trong vụ án đó với tư cách là người làm chứng, người phiên dịch thì không được bào chữa.

Người bào chữa tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can. Trong trường hợp bắt người theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Bộ luật thì người bào chữa tham gia tố tụng từ khi có người có quyết định tạm giữ. Trong trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia, thì Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định để người bào chữa tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra.

- Quyền và nghĩa vụ của người bào chữa (**Điều 58**):

+ Quyền: Người bào chữa có quyền:

- Có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can và nêu Điều tra viên đồng ý thì được hỏi người bị tạm giữ, bị can và có mặt trong những hoạt động điều tra khác; xem các biên bản về hoạt động tố tụng có sự tham gia của mình và các quyết định tố tụng liên quan đến người mà mình bào chữa;
- Đề nghị Cơ quan điều tra báo trước về thời gian và địa điểm hỏi cung bị can để có mặt khi hỏi cung bị can;
- Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này;
- Thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa từ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người thân thích của những người này hoặc từ cơ quan, tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nếu không thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác;
- Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
- Gặp người bị tạm giữ; gặp bị can, bị cáo đang bị tạm giam;
- Đọc, ghi chép và sao chụp những tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa sau khi kết thúc điều tra theo quy định của pháp luật;
- Tham gia hỏi, tranh luận tại phiên toà;
- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

- Kháng cáo bản án, quyết định của Toà án nếu bị cáo là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 của Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Nghĩa vụ: người bào chữa có nghĩa vụ

- Sử dụng mọi biện pháp do pháp luật quy định để làm sáng tỏ những tình tiết xác định người bị tạm giữ, bị can, bị cáo vô tội, những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

Tùy theo mỗi giai đoạn tố tụng, khi thu thập được tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án, thì người bào chữa có trách nhiệm giao cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Việc giao nhận các tài liệu, đồ vật đó giữa người bào chữa và cơ quan tiến hành tố tụng phải được lập biên bản theo quy định tại Điều 95 của BLTTHS;

- Giúp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo về mặt pháp lý nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ;

- Không được từ chối bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mà mình đã đảm nhận bào chữa, nếu không có lý do chính đáng;

- Tôn trọng sự thật và pháp luật; không được mua chuộc, cưỡng ép hoặc xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật;

- Có mặt theo giấy triệu tập của Toà án;

- Không được tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết được khi thực hiện việc bào chữa; không được sử dụng tài liệu đã ghi chép, sao chụp trong hồ sơ vụ án vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Người bào chữa làm trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị thu hồi giấy chứng nhận người bào chữa, xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Như vậy, khi so sánh những quy định về quyền và nghĩa vụ của người bào chữa theo BLTTHS 2003 với BLTTHS 1988, có thể thấy BLTTHS 2003 có những bổ sung hoặc thay đổi mới như sau:

+ Cho phép người bào chữa được tham gia tố tụng sớm hơn so với quy định của BLTTHS 1988, cụ thể là đối với trường hợp bắt người trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã thì người bào chữa tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ (khoản 1 **Điều 48** BLTTHS 2003).

+ Đối với những trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa tham gia tố tụng, BLTTHS 2003 đã sửa đổi bổ sung một cách rõ ràng quy định về thủ tục cử người bào chữa. Cụ thể là nếu bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư *phân công Văn phòng luật sư* cử người bào chữa hoặc *đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho bị can, bị cáo là thành viên của tổ chức mình* (khoản 2 **Điều 57** BLTTHS 2003). Có thể thấy, việc sửa đổi bổ sung như vậy đã tạo điều kiện để các tổ chức và công dân tham gia vào hoạt động tố tụng hình sự, đồng thời cũng là để đồng bộ với quy định của Pháp lệnh Luật sư 2001 (nay là Luật Luật sư 2006) và Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiện hành.

Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa, BLTTHS 2003 đã bổ sung quy định *Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là thành viên của tổ chức mình* (khoản 3 **Điều 57** BLTTHS 2003)

+ Về thủ tục cấp giấy chứng nhận người bào chữa cũng đã được bổ sung đầy đủ, cụ thể hơn tại khoản 4 **Điều 56** BLTTHS 2003. Cụ thể là *trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa*, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để thực hiện việc bào chữa. *Nếu từ chối cấp giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do*. Còn đối với trường hợp tạm giữ người thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, Cơ quan điều tra phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. *Nếu từ chối cấp giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do*. Quy định như vậy nhằm bảo đảm cho người bào chữa thực hiện đầy đủ các quyền của mình do pháp luật quy định, góp phần nâng cao trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng.

+ Bổ sung thêm một số quyền của người bào chữa như: *có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ và nếu Điều tra viên đồng ý thì được hỏi người bị tạm giữ; xem các biên bản về hoạt động tố tụng có sự tham gia của mình và các quyết định tố tụng liên quan đến người mà mình bào chữa; đề nghị Cơ quan điều tra báo trước về thời gian và địa điểm hỏi cung bị can để có mặt khi hỏi cung bị can* (điểm a, b khoản 1 **Điều 58** BLTTHS 2003). Khi tham gia tố tụng, ngoài việc đọc hồ sơ vụ án và ghi chép những

điều cần thiết như quy định của BLTTHS 1988, người bào chữa còn được quyền *sao chụp những tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bào chữa* sau khi kết thúc điều tra theo quy định của pháp luật, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người bào chữa thực hiện nhiệm vụ bào chữa của mình (điểm g khoản 2 Điều 58 BLTTHS 2003).

Người bào chữa còn được quyền *thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa từ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người thân thích của những người này hoặc từ cơ quan, tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của người bị tạm, bị can, bị cáo, nếu không thuộc bí mật Nhà nước, bí mật công tác* (điểm d khoản 2 Điều 58 BLTTHS 2003). Tuy nhiên, tùy theo mỗi giai đoạn tố tụng, khi thu thập được tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án, người bào chữa có trách nhiệm giao cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, kịp thời, đúng đắn (điểm a khoản 3 Điều 58 BLTTHS 2003).

+ Bổ sung nghĩa vụ của người bào chữa là người bào chữa phải *tôn trọng sự thật và pháp luật; không được mua chuộc, cưỡng ép hoặc xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; không được tiết lộ bí mật điều tra mà mình biết được khi thực hiện việc bào chữa; không được sử dụng tài liệu đã ghi chép, sao chụp trong hồ sơ vụ án vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân* (các điểm d, e khoản 3 Điều 58 BLTTHS 2003). Nếu người bào chữa làm trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị *thu hồi giấy chứng nhận bào chữa, xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật* (khoản 4 Điều 58 BLTTHS 2003)

2.3.2. Người bảo vệ quyền lợi của đương sự (Điều 59)

- Khái niệm: Người bảo vệ quyền lợi của đương sự là người tham gia tố tụng (có thể là luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người khác) có kiến thức pháp lý cần thiết để bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

- Quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền lợi của đương sự:

+ Quyền: Người bảo vệ quyền lợi của đương sự được tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can; có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; đọc, ghi chép và sao chụp những tài liệu trong hồ sơ vụ án liên quan đến việc bảo vệ

quyền lợi của đương sự sau khi kết thúc điều tra theo quy định của pháp luật; tham gia hỏi, tranh luận tại phiên tòa; xem biên bản phiên tòa; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với đương sự là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì người bảo vệ quyền lợi của họ có quyền có mặt khi cơ quan tiến hành tố tụng lấy lời khai của người mà mình bảo vệ; kháng cáo phần bản án, quyết định của Tòa án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người mà mình bảo vệ.

+ Nghĩa vụ: Người bảo vệ quyền lợi của đương sự có nghĩa vụ sử dụng mọi biện pháp do pháp luật quy định để góp phần làm rõ sự thật của vụ án; giúp đương sự về mặt pháp lý nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

• Ngoài ra, theo BLTTHS 2003, về cơ bản, những quy định về quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng có những điểm mới được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Về quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu: theo BLTTHS 2003 ngoài trừ người làm chứng, người giám định, người phiên dịch thì những người tham gia tố tụng khác đều có quyền *đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu* ¹⁵.

- Về quyền tham gia tranh luận tại phiên tòa: BLTTHS 1988 chỉ quy định người bào chữa có quyền tham gia tranh luận tại phiên tòa. Xuất phát từ yêu cầu thực hiện chủ trương cải cách tư pháp, trong đó có nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án nhằm nâng cao chất lượng xét xử, làm rõ sự thật khách quan của vụ án, đòi hỏi Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho những người tham gia tố tụng khác tham gia tranh luận dân chủ tại phiên tòa, BLTTHS 2003 đã sửa đổi bổ sung và quy định cho những người tham gia tố tụng khác ngoài người bào chữa (gồm bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bảo vệ quyền lợi của đương sự) cũng có quyền tham gia tranh luận tại phiên tòa¹⁶; trong đó bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền

¹⁵ Xem các điều Điều 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 58 và 59 BLTTHS 2003.

¹⁶ Xem các điều Điều 50, 51, 52, 53, 54, 55, 59 BLTTHS 2003.

lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; người bảo vệ quyền lợi của đương sự có quyền tham gia hỏi, tranh luận tại phiên tòa.

- Về quyền khiếu nại của người tham gia tố tụng: BLTTHS 1988 quy định người bị tạm giữ có quyền khiếu nại về việc tạm giữ và những quyết định khác có liên quan; bị can, người bị hại, nguyên đơn dân sự và bị đơn dân sự có quyền khiếu nại các quyết định của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát; người bào chữa và người bảo vệ quyền lợi của đương sự có quyền khiếu nại các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Như vậy có thể thấy những quy định này chưa đầy đủ, cụ thể. Do đó BLTTHS 2003 đã sửa đổi, bổ sung và quy định đối với những người tham gia tố tụng là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, người bào chữa và người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng¹⁷. Việc thực hiện quyền khiếu nại nêu trên của những người tham gia tố tụng khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời phải tuân thủ theo đúng nguyên tắc, trình tự thủ tục do BLTTHS 2003 quy định.

- Về nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tiến hành tố tụng:

BLTTHS 1988 quy định những người tham gia tố tụng gồm bị can, bị cáo, người bị hại, người làm chứng, người giám định và người phiên dịch phải có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án tùy theo mỗi giai đoạn tố tụng. Trong trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng thì bị can, bị cáo có thể bị áp giải, người làm chứng có thể bị dẫn giải.

BLTTHS 2003 đã kế thừa và quy định bổ sung những người tham gia tố tụng khác bao gồm nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án *phải có mặt theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án* (các Điều 52, 53, 54 BLTTHS 2003); người bào chữa *phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án* (Điều 58 BLTTHS 2003) đồng thời bổ sung quy định *nếu bị can, bị cáo bỏ trốn thì bị truy nã* (Điều 59, 60 BLTTHS 2003) và trường hợp người làm chứng được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án triệu tập nhưng cố ý không đến mà không có

¹⁷ Xem các điều Điều 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 58, 59 BLTTHS 2003.

lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải (Điều 55 BLTTHS 2003).

§ 3. CHỨNG CỨ TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ CHỨNG CỨ

Toàn bộ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng về thực chất là hoạt động chứng minh, bao gồm các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ nhằm làm rõ có hành vi phạm tội xảy ra hay không, ai là người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác giúp cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Vụ án hình sự là một quá trình vật chất xảy ra trong thế giới khách quan và được thế giới khách quan phản ánh lại thông qua những phản ánh vật chất và phản ánh ý thức của con người.

Xuất phát từ bản chất của thế giới vật chất là vật chất khi đã sinh ra thì không bao giờ mất đi, nó chỉ có thể chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác, nên khi một hành vi của con người bao gồm cả hành vi phạm tội được thực hiện thì bao giờ cũng để lại dấu vết trong thế giới vật chất. Với đặc điểm này, bằng khả năng nhận thức của mình, con người có thể khám phá, tìm hiểu tất cả sự vật chung quanh mình. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để hình thành hệ thống lý luận về chứng cứ.

1. Định nghĩa chứng cứ (Điều 64)

Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định mà Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án.

2. Thuộc tính của chứng cứ

- **Tính khách quan:** là những tài liệu, sự kiện có thật, phản ánh trung thực những tình tiết của vụ án đã xảy ra, không bị xuyên tạc, bóp méo theo ý chí chủ quan của con người. Tính khách quan đòi hỏi bản thân các nguồn thông tin này phải có thật, không phụ thuộc vào khả năng con người có nhận biết chúng hay không. Tính khách quan còn thể hiện ở chỗ những gì là suy đoán, tưởng tượng, không có thật thì không phải là chứng cứ. Tính khách quan bắt đầu từ thời điểm chứng cứ được sinh ra.

- **Tính liên quan:** thể hiện ở mối liên hệ khách quan cơ bản của chứng cứ với sự kiện cần chứng minh. Những gì có thật phải có mối liên hệ khách quan với những sự kiện cần phải chứng minh trong vụ án hình sự. Chứng cứ

phải là cơ sở để xác định sự tồn tại hay không tồn tại của những vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự, có mối quan hệ nội tại với những tình tiết, nội dung của vụ án. Nếu những gì tồn tại khách quan nhưng không liên quan đến vụ án thì không phải là chứng cứ.

- ***Tính hợp pháp***: thể hiện ở chỗ chứng cứ phải được rút ra từ những phương tiện chứng minh và được thu thập, kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Tính hợp pháp được xác định nhằm đảm bảo giá trị chứng minh của chứng cứ.

Những gì được coi là chứng cứ phải thỏa mãn đầy đủ ba thuộc tính trên. Nếu xét mối quan hệ nội tại giữa các thuộc tính của chứng cứ thì tính khách quan và tính liên quan là nội dung của chứng cứ còn tính hợp pháp là hình thức của chứng cứ.

3. Phân loại chứng cứ

Phân loại chứng cứ là việc phân chia chứng cứ dựa theo những căn cứ nhất định. Xuất phát từ những căn cứ khác nhau thì khoa học về chứng cứ có cách phân chia chứng cứ khác nhau:

3.1. Chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp

Căn cứ vào mối quan hệ giữa chứng cứ và đối tượng chứng minh:

- Chứng cứ trực tiếp: cho thấy ngay các yếu tố của đối tượng chứng minh.
- Chứng cứ gián tiếp: khi kết hợp với các sự kiện khác mới có thể xác định được tình tiết nào đó của đối tượng chứng minh.

Bằng chứng cứ trực tiếp, cơ quan tiến hành tố tụng xác định được ngay một nội dung cần chứng minh. Việc phân loại chứng cứ thành chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp chỉ có ý nghĩa tương đối, vì chứng cứ có thể là chứng cứ trực tiếp trong nội dung cần chứng minh này nhưng lại là chứng cứ gián tiếp cho nội dung khác cần chứng minh.

3.2. Chứng cứ gốc và chứng cứ sao chép lại, thuật lại

Căn cứ vào xuất xứ của chứng cứ:

- Chứng cứ gốc: được rút ra từ nơi xuất xứ đầu tiên không qua khâu trung gian.
- Chứng cứ sao chép lại, thuật lại: liên quan tới nơi xuất xứ đầu tiên của nó qua khâu trung gian.

Việc phân loại chứng cứ thành chứng cứ gốc và chứng cứ sao chép lại, thuật lại có ý nghĩa quan trọng trong việc chứng minh, giúp cơ quan tiến hành tố tụng đánh giá chính xác các tình tiết của vụ án. Nếu chứng cứ là chứng cứ gốc thì mức độ chính xác về thông tin của chứng cứ càng cao, giúp cơ quan có thẩm quyền dễ dàng tiếp cận sự thật khách quan về vụ án. Ngược lại, nếu chứng cứ là chứng cứ sao chép lại, thuật lại và càng trải qua nhiều khâu trung gian thì độ chính xác của chứng cứ càng giảm, khả năng thông qua những chứng cứ này tiếp cận với sự thật về các tình tiết của vụ án càng dễ bị sai lệch. Giá trị chứng minh của chứng cứ càng giảm khi chứng cứ càng trải qua nhiều khâu trung gian.

Chứng cứ gốc có giá trị chứng minh cao hơn chứng cứ sao chép. Để giải quyết nhanh chóng, kịp thời, chính xác vụ án hình sự yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng phải thu được chứng cứ từ nguồn xuất phát trực tiếp đầu tiên của nó. Tuy nhiên, chứng cứ sao chép cũng có những giá trị chứng minh quan trọng. Trong nhiều trường hợp, chứng cứ sao chép có giá trị khẳng định mức độ tin cậy của chứng cứ gốc thông qua việc so sánh đối chiếu với chứng cứ gốc. Khi mà nhiều chứng cứ sao chép giống nhau và mâu thuẫn với chứng cứ gốc thì có thể xác định chứng cứ gốc mà cơ quan tiến hành tố tụng thu thập được là chứng cứ đã bị hủy hoại, sửa đổi hoặc làm sai lệch. Hơn nữa, việc sử dụng chứng cứ sao chép kết hợp với chứng cứ gốc giúp cho việc làm sáng tỏ vụ án được nhanh chóng và khách quan.

3.3. Chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội

Căn cứ vào đối tượng buộc tội:

- Chứng cứ buộc tội: kết luận về lỗi của bị can, bị cáo, những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của họ. Chứng cứ buộc tội là những chứng cứ làm căn cứ cho việc khởi tố bị can, áp dụng các biện pháp ngăn chặn, truy tố, xét xử, định tội danh và định hình phạt...
- Chứng cứ gỡ tội: xác định không có sự việc phạm tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị can, bị cáo. Chứng cứ gỡ tội là những chứng cứ mà căn cứ vào đó cơ quan tiến hành tố tụng kết luận hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, rút quyết định truy tố hoặc truy tố về một tội khác nhẹ hơn...

Việc phân loại chứng cứ thành chứng cứ buộc tội hay chứng cứ gỡ tội chỉ mang tính tương đối, bởi vì có những vật là chứng cứ nhưng mục đích sử dụng khác nhau mà chứng cứ trở thành chứng cứ buộc tội hay chứng cứ gỡ tội. Trong nhiều trường hợp, một chứng cứ ban đầu là chứng cứ buộc tội nhưng sau đó lại trở thành chứng cứ gỡ tội. Tính tương đối của việc phân loại này còn thể hiện ở

chỗ, chứng cứ không chỉ có chứng cứ buộc tội và chứng gỡ tội mà còn có những chứng cứ chứng minh các tình tiết khác của vụ án có liên quan như thời gian, địa điểm xảy ra vụ án mà không nhằm vào mục tiêu buộc tội hay gỡ tội.

3.4. Chứng cứ vật thể và chứng cứ phi vật thể

Căn cứ vào hình thức tồn tại của chứng cứ:

- Chứng cứ vật thể: được phản ánh ở môi trường vật chất dưới các dạng vật chất cụ thể.
- Chứng cứ phi vật thể: được phản ánh trong các loại lời khai, kết luận giám định, biên bản hoạt động điều tra và các loại tài liệu khác do các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức xã hội, cá nhân cung cấp.

Chứng cứ vật thể là những chứng cứ có thể được thu thập được một cách dễ dàng. Bằng các biện pháp thu thập chứng cứ mà pháp luật tố tụng hình sự cho phép áp dụng kết hợp với các điều kiện chuyên môn nghiệp vụ, với các phương tiện khoa học kỹ thuật phù hợp, cơ quan tiến hành tố tụng có thể thu thập được các loại chứng cứ khác nhau. Tuy nhiên, đối với chứng cứ phi vật thể, yêu cầu tính hợp pháp cũng phải được bảo đảm thì việc thu thập chứng cứ phi vật thể không phải là điều đơn giản. Tùy thuộc vào từng loại chứng cứ phi vật thể mà cơ quan có thẩm quyền phải có biện pháp thu thập chứng cứ phù hợp (thí dụ: lời khai người làm chứng, bị hại... là chứng cứ phi vật thể. Chứng cứ này khi được thu thập phải thông qua các biện pháp lập biên bản lấy lời khai, ghi âm... thì khi đó biên bản lấy lời khai và băng ghi âm lại trở thành chứng cứ vật thể).

Hoạt động phân loại chứng cứ nói chung cũng chỉ mang tính tương đối. Một chứng cứ có thể vừa là chứng cứ trực tiếp vừa là chứng cứ gốc, một chứng cứ có thể vừa là chứng cứ gián tiếp vừa là chứng cứ sao chép lại, vừa là chứng cứ phi vật thể...

Việc phân chia chứng cứ giúp cho việc thu thập, kiểm tra đánh giá, bảo quản, sử dụng và xử lý chứng cứ đạt hiệu quả mà quá trình tố tụng đặt ra.

II. VẤN ĐỀ CHỨNG MINH

1. Đối tượng chứng minh

- *Chứng minh* là việc sử dụng các chứng cứ để làm sáng tỏ bản chất và các tình tiết của vụ án.
- *Đối tượng chứng minh* trong vụ án hình sự là tổng hợp tất cả những vấn đề cần phải được làm sáng tỏ để giải quyết đúng đắn vụ án, là cơ sở của trách nhiệm hình sự.

▪ Đối với tất cả các vụ án hình sự mà bị can, bị cáo là người đã thành niên: Đối tượng chứng minh bao gồm: **(Điều 63)**

- *Thứ nhất*, có hành vi phạm tội xảy ra hay không; thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội.

- *Thứ hai*, ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi; do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; động cơ, mục đích phạm tội;

- *Thứ ba*, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo; những đặc điểm về nhân thân của bị can bị cáo;

- *Thứ tư*, tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

▪ Đối với vụ án hình sự mà bị can, bị cáo là người chưa thành niên: **(khoản 2 Điều 302)** ngoài việc phải xác định những tình tiết bắt buộc chung đối với tất cả các vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng còn phải làm rõ những vấn đề sau đây:

- *Thứ nhất*, xác định tuổi, trình độ phát triển về thể chất và tâm thần, mức độ nhận thức về hành vi phạm tội của người chưa thành niên;

- *Thứ hai*, điều kiện sinh sống và giáo dục;

- *Thứ ba*, có hay không có người thành niên xúi giục;

- *Thứ tư*, nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

• *Phân loại đối tượng chứng minh:*

+ Những vấn đề chứng minh thuộc về bản chất vụ án: có hay không có tội phạm xảy ra, người thực hiện hành vi phạm tội, cấu thành tội phạm.

+ Những vấn đề chứng minh ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự và hình phạt: tính chất và mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, đặc điểm nhân thân...

+ Những vấn đề chứng minh là những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án: các căn cứ để giải quyết việc bồi thường thiệt hại, mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng...

2. Nghĩa vụ chứng minh

Chứng minh là hoạt động tìm kiếm chứng cứ của các chủ thể nhằm làm sáng tỏ bản chất, tình tiết của vụ án. Vụ án hình sự là tổng thể những sự kiện và hành vi phức tạp được thực hiện bởi con người. Khi thực hiện hành vi phạm tội, con người để lại nhiều dấu vết chứng minh về sự việc phạm tội. Các dấu vết này

thường có xu hướng được người thực hiện tội phạm che dấu, hủy hoại hoặc làm giả để đánh lạc hướng cơ quan tiến hành tố tụng, hoặc để cho chứng cứ bị thay đổi và biến mất theo thời gian nhằm mục tiêu trốn tránh việc truy cứu trách nhiệm hình sự. Bên cạnh đó, trong vụ án hình sự cũng có những dấu vết dễ dàng bị tiêu tan dưới tác động của môi trường, của khí hậu... Để thu thập kịp thời và đầy đủ các dấu vết trong vụ án hình sự, yêu cầu phải áp dụng nhiều biện pháp điều tra thu thập chứng cứ do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Các biện pháp này đòi hỏi khả năng chuyên môn cao trong việc thực hiện, người thực hiện phải được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, cơ quan thực hiện phải có những phương tiện khoa học kỹ thuật phù hợp được sử dụng để tìm kiếm, thu thập, phân tích, giám định, đánh giá, bảo quản chứng cứ nên không phải bất kỳ cá nhân tổ chức nào cũng có thể tiến hành hoạt động chứng minh. Hơn nữa, việc chứng minh trong vụ án hình sự nhằm mục tiêu xác định một người là có tội hay không có tội, và dẫn đến hệ quả pháp lý nặng nề đối với người bị buộc tội. Vì vậy, quá trình giải quyết vụ án hình sự yêu cầu tính chính xác khách quan cao, yêu cầu này đòi hỏi phải có cơ quan có thẩm quyền đứng ra chịu trách nhiệm.

Chính vì vấn đề chứng minh trong vụ án hình sự là một quá trình nhận thức phức tạp và để đảm bảo tính chính xác khách quan của quá trình chứng minh mà hoạt động chứng minh phải được giao cho cơ quan nhà nước và cá nhân có thẩm quyền là Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

Điều 10 quy định nghĩa vụ chứng minh trong vụ án hình sự thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Tùy thuộc vào từng giai đoạn tố tụng mà nghĩa vụ chứng minh thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau.

3. Quá trình chứng minh

Một trong những nguyên tắc cơ bản xuyên suốt của tố tụng hình sự Việt Nam là Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo. Những việc làm này được thực hiện bằng một chuỗi những hoạt động tố tụng được gọi là quá trình chứng minh.

Quá trình chứng minh là quá trình các cơ quan tiến hành tố tụng sử dụng mọi phương tiện, biện pháp hợp pháp để thu thập, kiểm tra, đánh giá những chứng cứ của vụ án theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định nhằm làm rõ có hành vi phạm tội và những tình tiết khác giúp cho việc giải quyết đúng đắn vụ án, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội đi đến mục tiêu cuối cùng là xác lập chân lý khách quan của vụ án.

Quá trình chứng minh bao gồm các hoạt động:

- *Thu thập chứng cứ (Điều 65)*: là tổng hợp các hành vi phát hiện, ghi nhận, thu giữ và bảo quản chứng cứ.

Chứng cứ là phương tiện quan trọng để khám phá và giải quyết đúng đắn vụ án hình sự cho nên việc thu thập chứng cứ phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy định của pháp luật. Điều 65 của BLTTHS 2003 quy định: “*Để thu thập chứng cứ, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án có quyền triệu tập những người biết về vụ án để hỏi và nghe họ trình bày về những vấn đề có liên quan đến vụ án, trưng cầu giám định, tiến hành khám xét, khám nghiệm và các hoạt động điều tra khác theo quy định của Bộ luật này; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, trình bày những tình tiết làm sáng tỏ vụ án*”.

Theo quy định này thì *thứ nhất*, những biện pháp thu thập chứng cứ rất đa dạng tùy thuộc đặc điểm vào từng loại chứng cứ nhưng phải hợp pháp. Chỉ được sử dụng các biện pháp mà BLTTHS quy định và phải tuân theo một trình tự, thủ tục nhất định mới bảo đảm cho chứng cứ thu được có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội. Các biện pháp trinh sát không được coi là biện pháp thu thập chứng cứ nên các tài liệu trinh sát tuy có giá trị phát hiện tội phạm nhưng chỉ có giá trị tham khảo mà không phải là nguồn của chứng cứ được sử dụng để giải quyết vụ án hình sự. Những tài liệu này chỉ có giá trị chứng minh tội phạm khi đã được chuyển hóa theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định.

Thứ hai, chỉ những người có thẩm quyền tố tụng mới được thu thập chứng cứ. Bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án nhưng họ không có nghĩa vụ phải thu thập chứng cứ. Khi thu thập chứng cứ, những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải lập biên bản tố tụng (biên bản về hoạt động điều tra, truy tố hoặc xét xử) để ghi nhận những chứng cứ đó.

- *Đánh giá chứng cứ (Điều 66)*: là việc xác định một cách thận trọng, toàn diện, khách quan mức độ tin cậy của những tình tiết thực tế đã thu thập được cũng như nguồn của nó để xác lập đúng đắn những tình tiết của vụ án. Trong đó, đánh giá chứng cứ là hoạt động tư duy của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân dựa trên cơ sở pháp luật, ý thức pháp luật và niềm tin nội tâm nhằm xác định độ tin cậy, giá trị của từng chứng cứ cũng như tổng thể của nó để rút ra những kết luận phù hợp về vụ án và các tình tiết cụ thể của vụ án.

Đánh giá chứng cứ là việc làm bắt buộc và rất phức tạp của quá trình chứng minh nhằm xác định độ tin cậy và giá trị chứng minh của từng chứng cứ cũng như toàn bộ chứng cứ đã thu thập được. Do đó, đánh giá chứng cứ phải dựa trên những cơ sở và tuân thủ theo những nguyên tắc nhất định: *“Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm, sau khi nghiên cứu một cách tổng hợp, khách quan, toàn diện và đầy đủ tất cả tình tiết của vụ án”*. Để thể hiện đầy đủ và chặt chẽ về các nguyên tắc đánh giá chứng cứ, ngoài việc kế thừa quy định tại Điều 50 BLTTHS 1988 như trên, **Điều 66** BLTTHS 2003 đã bổ sung quy định: *“Mỗi chứng cứ phải được đánh giá để xác định tính hợp pháp, xác thực và liên quan đến vụ án. Việc xác định chứng cứ thu thập được phải bảo đảm đủ để giải quyết vụ án hình sự”*. Đây cũng là vấn đề có tính nguyên tắc trong việc đánh giá chứng cứ.

Chủ thể của đánh giá chứng cứ là những người tham gia vào quá trình tố tụng. Những người tiến hành tố tụng có nghĩa vụ đánh giá chứng cứ vì họ là chủ thể của quá trình chứng minh. Những người tham gia tố tụng không có nghĩa vụ nhưng có quyền đánh giá chứng cứ để đưa ra đề nghị giám định lại hoặc giám định bổ sung; đưa ra tài liệu, đồ vật, tranh luận tại phiên tòa, nhận xét về chứng cứ thu thập được có bảo đảm giá trị chứng minh hay không, từ đó họ đưa ra những khiếu nại các hành vi và quyết định tố tụng hoặc kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án...

Các hoạt động của quá trình chứng minh được tiến hành trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự.

III. CÁC PHƯƠNG TIỆN CHỨNG MINH

1. Vật chứng (Điều 74)

- Vật chứng là:

- vật được dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội;
- vật mang dấu vết tội phạm;
- vật là đối tượng của tội phạm;
- tiền bạc và vật khác có giá trị chứng minh tội phạm và người phạm tội.

Những tài liệu do cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân cung cấp nếu có những dấu hiệu được quy định tại Điều 64 thì cũng được coi là vật chứng của vụ án.

- Thu thập và bảo quản vật chứng (**Điều 75**): Thu thập và bảo quản vật chứng là vấn đề rất phức tạp, đã có nhiều vụ án không được khám phá hoặc giải quyết kịp thời hoặc xảy ra oan sai xuất phát từ việc những quy định về thu thập, bảo quản vật chứng không bảo đảm phục vụ cho công tác tố tụng. Để khắc phục những tồn tại này, tại **Điều 75** BLTTHS 2003 đã sửa đổi bổ sung một số quy định sau đây để bảo đảm việc thu thập và bảo quản vật chứng được cụ thể và chặt chẽ hơn:

+ Quy định ngoài việc chụp ảnh thì *có thể ghi hình vật chứng để đưa vào hồ sơ vụ án* trong trường hợp vật chứng không thể đưa vào hồ sơ vụ án.

+ Quy định chặt chẽ hơn về việc niêm phong, mở niêm phong vật chứng. Đối với vật chứng cần được niêm phong thì phải niêm phong ngay sau khi thu thập. Việc niêm phong, mở niêm phong phải được tiến hành theo quy định của pháp luật và phải lập biên bản để đưa vào hồ sơ vụ án.

+ Quy định cụ thể những người có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong trường hợp vật chứng không thể đưa về cơ quan tiến hành tố tụng để bảo quản. Trong trường hợp này thì cơ quan tiến hành tố tụng giao vật chứng đó cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp đồ vật, tài sản hoặc người thân thích của họ hoặc chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức nơi có vật chứng bảo quản.

+ Quy định rõ cách thức bảo quản vật chứng là hàng hóa mau hỏng hoặc khó bảo quản trong trường hợp vật chứng đó không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án. Trong trường hợp này thì tùy theo từng giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử cơ quan tiến hành tố tụng trong phạm vi quyền hạn của mình quyết định bán theo quy định của pháp luật và chuyển tiền đến tài khoản tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền tại kho bạc nhà nước để quản lý.

+ Quy định rõ cơ quan quản lý vật chứng trong quá trình tố tụng theo hướng gọn đầu mối. Đó là cơ quan Công an có trách nhiệm quản lý vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố; cơ quan thi hành án có trách nhiệm quản lý vật chứng trong giai đoạn xét xử và thi hành án. Như vậy, BLTTHS 2003 đã bỏ quy định “*hồ sơ vụ án ở cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm bảo quản vật chứng*” của BLTTHS 1988 để bảo đảm việc quản lý vật chứng được tập trung, chặt chẽ hơn, khắc phục tình trạng di chuyển vật chứng nhiều lần giữa các cơ quan tiến hành tố tụng.

+ Quy định đầy đủ hơn các hành vi xâm hại đến vật chứng và trách nhiệm của người được giao bảo quản vật chứng cho phù hợp với các quy định của pháp luật. Những người có trách nhiệm bảo quản vật chứng mà để

hur hỏng, mất mát, phá hủy niêm phong, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc hủy hoại vật chứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo tại Điều 310 của Bộ luật hình sự; trong trường hợp thêm bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy, làm hư hỏng vật chứng của vụ án nhằm làm sai lệch hồ sơ vụ án thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Xử lý vật chứng (**Điều 76**): Để khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong việc xử lý vật chứng trong từng giai đoạn tố tụng, ngoài việc kế thừa những quy định tại Điều 58 BLTTHS 1988, Điều 76 BLTTHS 2003 còn sửa đổi bổ sung nhiều quy định để việc xử lý vật chứng được chặt chẽ hơn như sau:

+ Về trách nhiệm xử lý vật chứng trong từng giai đoạn tố tụng: Việc xử lý vật chứng do Cơ quan điều tra quyết định, nếu vụ án được đình chỉ ở giai đoạn điều tra; do Viện kiểm sát quyết định, nếu vụ án được đình chỉ ở giai đoạn truy tố; do Tòa án hoặc Hội đồng xét xử quyết định ở giai đoạn xét xử. Việc thi hành các quyết định về xử lý vật chứng phải được ghi vào biên bản.

+ Về việc xử lý vật chứng trong từng trường hợp cụ thể theo trình tự nhất định thì vật chứng được xử lý như sau:

▫ Vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội, vật cấm lưu hành thì bị tịch thu, sung quỹ Nhà nước hoặc tiêu hủy;

▫ Vật chứng là những vật, tiền bạc thuộc sở hữu của Nhà nước, tổ chức, cá nhân bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc dùng làm công cụ, phương tiện phạm tội thì trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp; trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp thì sung quỹ Nhà nước;

▫ Vật chứng là tiền bạc hoặc tài sản do phạm tội mà có thì bị tịch thu sung quỹ Nhà nước;

▫ Vật chứng là hàng hóa mau hỏng hoặc khó bảo quản thì có thể được bán theo quy định của pháp luật;

▫ Vật chứng không có giá trị hoặc không sử dụng được thì bị tịch thu và tiêu hủy.

▫ Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có quyền quyết định trả lại những vật

chứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, nếu xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án¹⁸.

▫ Trong trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với vật chứng thì giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

2. Lời khai (Điều 67, 68, 69, 70, 71, 72)

Lời khai là lời trình bày của những người tham gia tố tụng về những tình tiết có liên quan đến vụ án theo yêu cầu của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Gồm có các loại lời khai sau:

- Lời khai của người làm chứng;
- Lời khai của người bị hại;
- Lời khai của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự;
- Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lời khai của người bị bắt, bị tạm giữ;
- Lời khai của bị can, bị cáo.

Trong đó, lời khai của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là những tài liệu rất quan trọng đối với việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự. Tuy nhiên, BLTTHS 1988 chưa quy định rõ về vấn đề này. Để tạo cơ sở pháp lý cho việc lấy lời khai của những người này trong thực tiễn điều tra, BLTTHS 2003 đã bổ sung quy định về nội dung lời khai và điều kiện xác định chứng cứ từ lời khai của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án tại **Điều 69** như sau: “1. Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự trình bày về những tình tiết liên quan đến việc bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra; 2. Không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự trình bày nếu họ không thể nói rõ vì sao họ biết được tình tiết đó”. Theo quy định này thì nguyên đơn dân sự chỉ trình bày hoặc được hỏi về những tình tiết liên quan đến việc bồi thường thiệt hại. Bị đơn dân sự chỉ được trình bày hoặc được hỏi về những tình tiết liên quan đến việc bồi thường thiệt hại. Trong trường hợp những người này biết về các tình tiết khác của vụ án thì họ có thể được lấy lời khai với tư cách người làm chứng hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án thường được tiến hành trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử tội phạm. Tuy nhiên,

¹⁸ Xem thêm Công văn của TANDTC số 81/2002/TANDTC ngày 10 tháng 6 năm 2002 về việc giải đáp các vấn đề nghiệp vụ; Quy chế quản lý kho vật chứng ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ số 18/2002/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2002.

BLTTHS 1988 chưa quy định rõ về vấn đề này. **Điều 70** BLTTHS 2003 quy định: “1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày về những tình tiết trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ; 2. Không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày nếu họ không thể nói rõ vì sao họ biết được tình tiết đó”. Theo quy định này thì người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày trung thực về những tình tiết liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

3. Kết luận giám định (Điều 73)

Kết luận giám định là kết luận về những vấn đề có liên quan đến các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án hình sự của các giám định viên được các cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định.

4. Biên bản và các tài liệu khác (Điều 77, 78)

Là các văn bản tố tụng phản ánh diễn biến và kết quả của các hoạt động điều tra, xét xử cũng như các tài liệu khác do các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân cung cấp có ý nghĩa đối với việc giải quyết các vụ án hình sự.

§ 4. CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC CĂN CỨ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN

1. Khái niệm

Trong tố tụng hình sự, để việc giải quyết vụ án được kịp thời, chính xác, tạo điều kiện cho hoạt động tố tụng diễn ra nhanh gọn, hiệu quả, Bộ luật tố tụng hình sự quy định hệ thống các biện pháp cưỡng chế. Hệ thống cưỡng chế trong tố tụng hình sự bao gồm nhiều hoạt động cưỡng chế khác nhau như cưỡng chế để ngăn chặn, cưỡng chế để điều tra thu thập chứng cứ, và cưỡng chế để phục vụ cho hoạt động giải quyết vụ án. Trong các biện pháp cưỡng chế trên thì biện pháp cưỡng chế để ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế quan trọng trong tố tụng hình sự, góp phần ngăn chặn và phòng ngừa tội phạm và những hành vi gây khó khăn cho hoạt động tố tụng, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Các biện pháp cưỡng chế này được gọi là các biện pháp ngăn chặn.

Như vậy, *Biện pháp ngăn chặn* là một trong những biện pháp cưỡng chế của tố tụng hình sự được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự do cơ quan có thẩm quyền áp dụng đối với bị can, bị cáo, người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội hoặc gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự bao gồm các biện pháp sau:
(Điều 79)

- + Bắt người
- + Tạm giữ
- + Tạm giam
- + Cấm đi khỏi nơi cư trú
- + Bảo lãnh
- + Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm

2. Căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn (Điều 79)

Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn sẽ làm hạn chế đi một số quyền nhất định của công dân và trong nhiều trường hợp sẽ để lại nhiều hậu quả lâu dài về mặt tâm lý, xã hội... Trong tố tụng hình sự, việc áp dụng các biện pháp ngăn

chặn nếu không chính xác, tùy tiện sẽ gây ra oan cho người bị áp dụng. Để việc áp dụng biện pháp ngăn chặn được chính xác, hợp lý, đảm bảo công bằng, Bộ luật tố tụng hình sự quy định các trường hợp nhất định dùng làm căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Bao gồm các căn cứ sau:

- *Để kịp thời ngăn chặn tội phạm.* Khoa học luật hình sự đã xác định tội phạm phải được thực hiện thông qua hành vi cụ thể, những gì mà con người suy nghĩ, toan tính, tưởng tượng ra thì đó không phải là tội phạm. Khi một hành vi tội phạm được thực hiện thì tất yếu sẽ xâm hại đến quyền và lợi ích của công dân, tổ chức, đến trật tự an toàn xã hội. Bộ luật tố tụng hình sự có nhiệm vụ chung là bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội, góp phần phòng ngừa ngăn chặn tội phạm, phát hiện nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội... (Điều 1) Để thực hiện nhiệm vụ này, Bộ luật tố tụng hình sự quy định về các biện pháp ngăn chặn không để cho tội phạm xảy ra hoặc kịp thời ngăn chặn tội phạm xảy ra trên thực tế.

Quá trình thực hiện tội phạm trải qua nhiều giai đoạn. Khi cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn trong các giai đoạn chuẩn bị phạm tội (tội phạm chưa xảy ra) hoặc phạm tội chưa đạt (tội phạm đang xảy ra) thì sẽ kịp thời ngăn chặn tội phạm, không để tội phạm xảy ra hoặc hoàn thành. Vì vậy, khi có căn cứ cho rằng sẽ có hành vi phạm tội xảy ra, cơ quan có thẩm quyền có quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn để kịp thời ngăn chặn tội phạm. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn này có ý nghĩa to lớn trong việc đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ kịp thời các quyền và lợi ích của công dân, của tổ chức, của Nhà nước. Căn cứ để áp dụng biện pháp ngăn chặn này thông thường sẽ rơi vào trường hợp vụ án chưa đi vào quá trình tố tụng, áp dụng đối với các trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang.

- *Khi có căn cứ cho rằng bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử.* Quá trình tố tụng hình sự là một quá trình chứng minh toàn diện vụ án hình sự, chứng minh về việc có hay không có hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm, chứng minh các tình tiết khác liên quan và có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án hình sự. Như vậy, quá trình chứng minh thu thập chứng cứ trong vụ án hình sự bao hàm cả việc chứng minh theo hướng buộc tội và gỡ tội đối với người thực hiện tội phạm. Theo đó, khi tiến hành chứng minh với nội dung xác định tội phạm theo hướng buộc tội, cơ quan tiến hành tố tụng sẽ điều tra, thu thập những chứng cứ xác định cấu thành tội phạm, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, mức độ thiệt hại... để làm căn cứ định tội, định khung và bồi thường. Các hoạt động

chứng minh này được thực hiện tốt sẽ là căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người bị tình nghi. Vì vậy, trên thực tế, để hạn chế hoặc loại bỏ những căn cứ mang tính buộc tội mình, người bị tình nghi thường tìm cách gây khó khăn cho quá trình chứng minh vụ án. Việc gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án có thể thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau:

- + Bị can, bị cáo tìm cách bỏ trốn, nhằm trốn tránh việc hỏi cung, lấy lời khai, tránh việc truy cứu của cơ quan tiến hành tố tụng.

- + Bị can, bị cáo tìm cách gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng như dụ dỗ, mua chuộc, ép buộc, đe dọa những người này, làm sai lệch đi hành vi tố tụng của họ trong việc thu thập chứng cứ, ra các quyết định cần thiết, đưa ra lời khai...

- + Bị can, bị cáo tìm cách tiêu hủy chứng cứ đối với những chứng cứ chưa được kịp thời thu thập, làm chứng cứ giả để đánh lạc hướng cơ quan tiến hành tố tụng, che dấu chứng cứ để không bị phát hiện...

- *Để bảo đảm thi hành án.* Quá trình tố tụng hình sự là một quá trình bao gồm nhiều giai đoạn tố tụng hợp lại thành một thể thống nhất. Trải qua các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố vụ án hình sự, bị can ngày càng bị chứng minh theo hướng bất lợi. Tại giai đoạn xét xử, nếu tại phiên tòa, Tòa án kết án bị cáo theo hướng có tội và phải chịu trách nhiệm hình sự thì bản án đó phải được đảm bảo thi hành khi có hiệu lực pháp luật bằng biện pháp cưỡng chế của nhà nước. Ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, bản án kết tội được Tòa án đưa ra chưa có hiệu lực thi hành ngay mà phải có một khoảng thời gian chờ ý kiến của Viện kiểm sát và người tham gia tố tụng có liên quan. Nếu xét thấy việc xét xử sơ thẩm có sai lầm, thiếu sót, việc đưa ra bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là thiếu chính xác, khách quan, không đúng người đúng tội hoặc ảnh hưởng đến quyền lợi của những người tham gia tố tụng thì Viện kiểm sát có quyền kháng nghị và người tham gia tố tụng có liên quan có quyền kháng cáo để bản án sơ thẩm được xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm nhằm chỉnh sửa khắc phục những thiếu sót, sai lầm nếu có, đảm bảo bản án được đưa ra là chính xác khách quan, phù hợp với quy định của pháp luật. Trong khoảng thời gian chờ này, bản án chưa có hiệu lực pháp luật nên chưa được đưa ra thi hành, hình phạt mà Tòa án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo chưa thể thực hiện được, chưa thể đưa bị cáo đi chấp hành hình phạt. Để đảm bảo sự có mặt của người bị kết án trong giai đoạn thi hành án, trong những trường hợp này, khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm phải áp dụng biện pháp ngăn chặn để tránh việc bị cáo bỏ trốn, bản án sẽ không thi hành được đối với người này khi đến ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Nói tóm lại, biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự được áp dụng khi rơi vào ít nhất một trong các căn cứ trên đây. Tùy vào từng giai đoạn tố tụng, tùy từng hành vi phạm tội và mức độ phạm tội mà cơ quan có thẩm quyền sẽ áp dụng biện pháp ngăn chặn phù hợp.

3. Tính chất và ý nghĩa của những biện pháp ngăn chặn

Những biện pháp ngăn chặn là những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất trong tố tụng hình sự nhằm ngăn chặn việc phạm tội, bảo đảm tính hiệu quả của công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo đảm tính dân chủ và khả năng thực tế của việc tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong tố tụng hình sự.

Việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự nhằm tạm thời hạn chế quyền tự do của cá nhân của những người bị tình nghi đã thực hiện tội phạm. Việc hạn chế một số quyền tự do cá nhân của những người này nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan về vụ án, góp phần tạo điều kiện cho cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án hình sự một cách thuận lợi, nhanh chóng trên cơ sở hạn chế tối đa các hành vi của người bị tình nghi gây khó khăn cho hoạt động giải quyết vụ án hình sự. Như vậy, suy cho cùng, việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự là biện pháp bảo đảm lợi ích của nhà nước, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

II. CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN CỤ THỂ

1. Bắt người

1.1. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam (Điều 80, 88)

- Đối tượng áp dụng: bị can, bị cáo.

- Trường hợp áp dụng:

+ bị can, bị cáo:

▫ phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, rất nghiêm trọng

▫ phạm tội nghiêm trọng, ít nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù trên 2 năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở hoạt động tố tụng.

+ bị can bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, người già yếu mà nơi cư trú rõ ràng nhưng:

▫ bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã

▫ tiếp tục phạm tội hoặc gây cản trở cho hoạt động tố tụng.

▫ phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia

- Thẩm quyền: Biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp áp dụng trong giai đoạn điều tra, truy tố; do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Thẩm phán là Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao áp dụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; do Hội đồng xét xử áp dụng trong giai đoạn xét xử tại phiên tòa.

Có thể thấy, về thẩm quyền bắt bị can, bị cáo để tạm giam, so với những quy định tại BLTTHS 1988, BLTTHS 2003 đã thu hẹp phạm vi người có thẩm quyền này. Cụ thể là:

+ Trong giai đoạn điều tra, truy tố chỉ có Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp mới có quyền ra lệnh bắt người. Lệnh bắt người của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Như vậy, BLTTHS 2003 đã bỏ quy định Phó trưởng Công an huyện có quyền bắt bị can để tạm giam.

+ Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, chỉ có Chánh án, Phó Chánh án Tòa án các cấp, Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao mới có quyền bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Tại phiên tòa, thẩm quyền này thuộc về Hội đồng xét xử. Như vậy, BLTTHS 2003 đã bỏ quy định Thẩm phán chủ tọa phiên tòa Tòa án cấp tỉnh trở lên có quyền bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

- Thủ tục: Lệnh bắt phải ghi rõ ngày tháng năm, họ tên, chức vụ của người ra lệnh; họ tên, địa chỉ của người bị bắt và lý do bắt. Lệnh bắt phải có chữ ký của người ra lệnh và có đóng dấu. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó làm việc phải có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt người. Không được bắt người vào ban đêm, trừ trường hợp bắt khẩn cấp, phạm tội quả tang hoặc bắt người đang bị truy nã quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Bộ luật tố tụng hình sự 2003.

Trong trường hợp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam thì Lệnh bắt phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát cùng cấp trước khi thi hành.

1.2. Bắt người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 81)

- Khái niệm: Bắt người trong trường hợp khẩn cấp là một biện pháp ngăn chặn nhằm ngăn chặn người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc ngăn chặn người bị tình nghi thực hiện tội phạm bỏ trốn, tiêu hủy chứng cứ.

- Đối tượng áp dụng và trường hợp áp dụng: một người có thể bị bắt khẩn cấp khi:

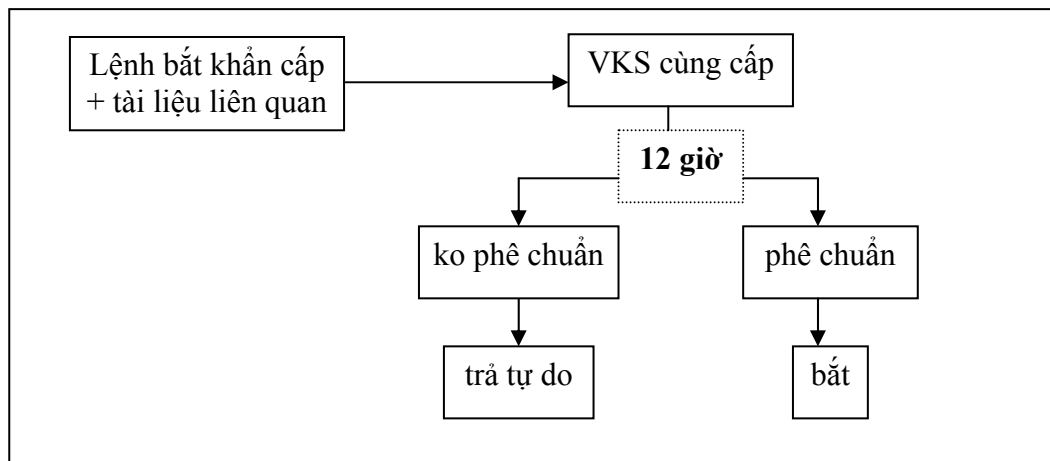
- người đó đang chuẩn bị thực hiện một tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;
- có người chính mắt trông thấy người đó đã thực hiện tội phạm;
- có căn cứ cho rằng người bị tình nghi sẽ tiêu hủy chứng cứ.

- Thẩm quyền áp dụng: Biện pháp bắt người trong trường hợp khẩn cấp do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp áp dụng; do người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng áp dụng.

- Thủ tục: tương tự thủ tục bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn.

Viện kiểm sát phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ bắt khẩn cấp quy định tại Điều 81 BLTTHS. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt trước khi xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn.

Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt.



Sơ đồ 2. Thủ tục bắt người trong trường hợp khẩn cấp

1.3. Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã (Điều 82)

- Một số khái niệm:

Bắt người phạm tội quả tang là bắt người khi người đó đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hay đuổi bắt.

Bắt người đang bị truy nã là bắt người có hành vi phạm tội đang trốn tránh việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và đã bị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định truy nã.

- Đối tượng áp dụng và trường hợp áp dụng:

▫ người đang thực hiện tội phạm. Trường hợp này tội phạm đã và đang được thực hiện nhưng chưa kết thúc.

▫ người vừa thực hiện xong tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt. Trường hợp này tội phạm đã thực hiện xong nhưng ngay sau đó bị phát hiện hoặc đuổi bắt. Để áp dụng quy định bắt người phạm tội quả tang đối với trường hợp này, việc thực hiện xong tội phạm và việc bị phát hiện hoặc đuổi bắt phải diễn ra liên tục, liền kề nhau về mặt thời gian và không bị gián đoạn.

▫ người đang bị truy nã

- Thẩm quyền áp dụng: mọi người đều có quyền bắt.

- Thủ tục: sau khi bắt phải giải ngay người bị bắt đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản và giải ngay người bị bắt đến cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Người thi hành lệnh bắt trong mọi trường hợp đều phải lập biên bản, sau đó thông báo ngay cho gia đình người bị bắt, chính quyền địa phương nơi người đó cư trú hoặc cơ quan nơi người đó làm việc biết.

2. Tạm giữ (Điều 86)

- Khái niệm: Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng nhằm hạn chế quyền tự do thân thể trong thời hạn nhất định đối với người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã nhằm bảo đảm cho Cơ quan điều tra có thời gian tiến hành các hoạt động điều tra.

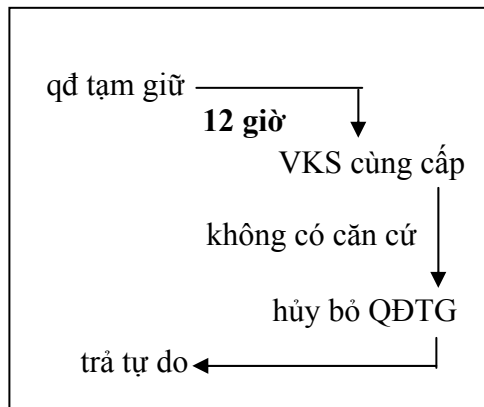
Tương tự, theo Điều 1 *Nghị định của Chính phủ số 89/1998/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 1998 Ban hành quy chế về tạm giữ, tạm giam* thì “Tạm giữ, tạm giam là những biện pháp ngăn chặn được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án áp dụng nhằm buộc những người có Lệnh tạm giữ hoặc Lệnh tạm giam cách ly khỏi xã hội trong một thời gian nhất định để ngăn chặn hành vi phạm tội, hành vi gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc đảm bảo thi hành án phạt tù hoặc án tử hình.”

- Đối tượng áp dụng và trường hợp áp dụng:

- người bị bắt khẩn cấp
- người bị bắt do phạm tội quả tang
- người phạm tội tự thú
- người phạm tội đầu thú
- người bị bắt theo quyết định truy nã

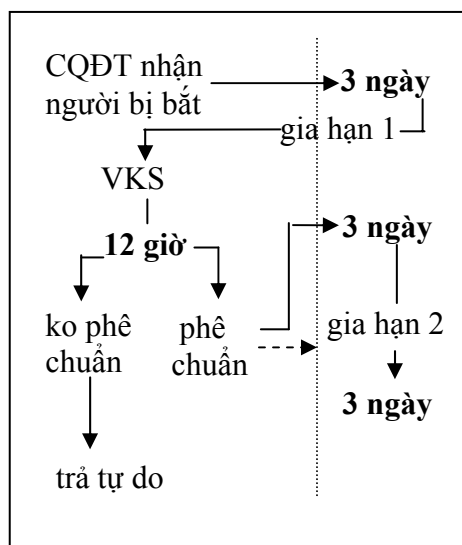
- Thẩm quyền: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng, Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển.

- Thủ tục:



Sơ đồ 3. Thủ tục tạm giữ

- Thời hạn tạm giữ và thủ tục gia hạn tạm giữ (khoản 4 **Điều 87**):



Sơ đồ 4. Thời hạn tạm giữ và thủ tục gia hạn tạm giữ

Thời hạn tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tạm giam. Theo đó, dù trong trường hợp tạm giữ và tạm giam liên tục hoặc không liên tục với nhau thì thời hạn tạm giữ cũng đều được tính vào thời hạn tạm giam (nếu có) để điều tra. Quy định này chỉ áp dụng trong giai đoạn điều tra, không áp dụng trong giai đoạn truy tố và xét xử bởi vì việc tạm giữ tạm giam trong giai đoạn điều tra có quan hệ gắn bó với nhau còn trong giai đoạn truy tố, xét xử chỉ có áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo. Do đó, trường hợp một người đã bị tạm giữ nhưng không bị tạm giam trong giai đoạn điều tra thì khi áp dụng biện pháp tạm giam đối với người đó để phục vụ công tác truy tố hoặc xét xử thì thời hạn tạm giữ đó không được tính vào thời hạn tạm giam.

Người bị tạm giữ được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi phạm tội thì được bồi thường thiệt hại theo *Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH 11 ngày 17/03/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về bồi thường cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra* (điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH 11 ngày 17/03/2003)

3. Tạm giam (Điều 88)

- Khái niệm: Tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với bị can, bị cáo trong trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt trên hai năm tù và có những căn cứ để cho rằng

người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội.

- Đối tượng áp dụng và trường hợp áp dụng:

+ bị can, bị cáo:

- phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, rất nghiêm trọng
- phạm tội nghiêm trọng, ít nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù trên 2 năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở hoạt động tố tụng.

+ bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, người già yếu mà nơi cư trú rõ ràng nhưng:

- bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã
- tiếp tục phạm tội hoặc gây cản trở cho hoạt động tố tụng.
- phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia

So với BLTTHS 1988, việc xác định cụ thể những trường hợp đặc biệt như trên ở BLTTHS 2003 thể hiện rõ sự kết hợp hài hòa giữa nhân đạo xã hội chủ nghĩa với yêu cầu thực tiễn đấu tranh phòng và chống tội phạm; thể hiện sự khoan hồng nhưng mặt khác cũng kiên quyết tạm thời cách ly những người này ra khỏi cộng đồng khi họ cố ý làm trái pháp luật để bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện cho công tác giải quyết vụ án nhanh chóng kịp thời, thuận lợi.

- Thẩm quyền: Việc tạm giam do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp (trong trường hợp này lệnh tạm giam phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát trước khi thi hành), Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp áp dụng trong giai đoạn điều tra, truy tố; thuộc về Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Thẩm phán là Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; thuộc về Hội đồng xét xử trong khi xét xử.

- Thủ tục: những người có quyền bắt có quyền ra lệnh tạm giam (khoản 3 Điều 88). Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn.

- Thời hạn tạm giam:

+ Thời hạn tạm giam để điều tra (**Điều 120**):

Loại tội phạm	Thời hạn	Gia hạn		
		lần 1	lần 2	lần 3
ít nghiêm trọng	2 th	1 th		
ng nghiêm trọng	3 th	2 th	1 th	
rất nghiêm trọng	4 th	3 th	2 th	
đặc biệt nghiêm trọng	4 th	4 th	4 th	4 th

+ Thời hạn tạm giam để Viện kiểm sát quyết định việc truy tố: Khoản
2 **Điều 166**:

Loại tội phạm	Thời hạn	Gia hạn
ít nghiêm trọng	20 ngày	10 ngày
ng nghiêm trọng	20 ngày	10 ngày
rất nghiêm trọng	30 ngày	15 ngày
đặc biệt nghiêm trọng	30 ngày	30 ngày

+ Thời hạn tạm giam để chuẩn bị xét xử:

▫ Tạm giam để chuẩn bị xét xử sơ thẩm (**Điều 177**):

Loại tội phạm	Thời hạn	Gia hạn
ít nghiêm trọng	30 ngày	15 ngày
ng nghiêm trọng	45 ngày	15 ngày
rất nghiêm trọng	2 tháng	30 ngày
đặc biệt nghiêm trọng	3 tháng	30 ngày

▫ Tạm giam để xét xử phúc thẩm: trong trường hợp Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên tòa phúc thẩm thì thời hạn tạm giam không được quá sáu mươi ngày, trong trường hợp Tòa án nhân dân tối cao mở phiên

tòa phúc thẩm thì thời hạn tạm giam không được quá chín mươi ngày (**Điều 242, 243**).

+ Thời hạn tạm giam để bảo đảm thi hành án: trường hợp cần tạm giam để bảo đảm việc thi hành án sau khi Tòa án tuyên án sơ thẩm là bốn mươi lăm ngày (**Điều 228**)

Khi đã hết thời hạn tạm giam mà trong trường hợp pháp luật quy định không được gia hạn tạm giam nữa thì người ra lệnh tạm giam phải trả tự do cho người bị tạm giam và nếu cần thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Nếu quá hạn mà có lý do chính đáng thì cơ quan tiến hành tố tụng phải phục hồi thời hạn (**Điều 97**);

Người bị tạm giam được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giam vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì được bồi thường thiệt hại theo *Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH 11 ngày 17/03/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về bồi thường cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra* (điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH 11 ngày 17/03/2003).

4. Cấm đi khỏi nơi cư trú (Điều 91)

- Khái niệm: Cấm đi khỏi nơi cư trú là một biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án.

- Đối tượng áp dụng và trường hợp áp dụng: Tuy điều luật không quy định rõ việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú áp dụng đối với loại tội cụ thể nào, nhưng nhìn chung biện pháp này có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo phạm tội lần đầu, ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng có nơi cư trú rõ ràng, nhân thân tốt, thành khẩn khai báo và không có căn cứ cho rằng họ có thể bỏ trốn hoặc gây khó khăn cho hoạt động tố tụng.

- Thẩm quyền: Việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp áp dụng trong giai đoạn điều tra, truy tố; do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp; Thẩm phán là Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa áp dụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; do Hội đồng xét xử áp dụng trong giai đoạn xét xử vụ án tại phiên tòa.

- Thủ tục:

- + lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của người có thẩm quyền.
- + giấy cam đoan của bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.
- + Cơ quan đã ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú phải thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị can, bị cáo cư trú biết.

Trường hợp bị can, bị cáo cần phải đi khỏi nơi cư trú thì phải có lý do chính đáng, phải được sự đồng ý của chính quyền địa phương nơi người đó đang cư trú và phải có giấy phép của cơ quan đã ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Nếu bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ thì sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

5. Bảo lĩnh (Điều 92)

- Khái niệm: bảo lĩnh là một biện pháp ngăn chặn thay thế biện pháp tạm giam áp dụng đối với bị can, bị cáo khi có cá nhân, tổ chức làm giấy cam đoan không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội và đảm bảo sự có mặt của họ theo giấy triệu tập.

- Đối tượng áp dụng và trường hợp áp dụng: căn cứ vào Điều 92 BLTTHS 2003 có thể thấy không phải bị can, bị cáo nào cũng có thể áp dụng biện pháp này mà chỉ những bị cáo thuộc những trường hợp có thể bị tạm giam hoặc đang bị tạm giam mà căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội (nhìn chung là các tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng hoặc các tội phạm khác được thực hiện với lỗi vô ý) và nhân thân của bị can, bị cáo, cơ quan tiến hành tố tụng xét thấy không cần thiết phải tạm giam thì họ có thể được bảo lĩnh.

- Thẩm quyền: Việc áp dụng biện pháp bảo lĩnh do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp áp dụng trong giai đoạn điều tra, truy tố; do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân; Thẩm phán là Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa áp dụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và do Hội đồng xét xử áp dụng trong khi xét xử vụ án tại phiên tòa.

- Thủ tục:

- + giấy cam đoan của người nhận bảo lĩnh
- + xác nhận của địa phương, tổ chức nơi người nhận bảo lĩnh cư trú

+ quyết định cho bảo lãnh của người có thẩm quyền

* *Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh*: BLTTHS 2003 đã sửa đổi bổ sung theo hướng thu hẹp phạm vi người nhận bảo lãnh và bổ sung các điều kiện cần thiết cũng như quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức khi đứng ra nhận bảo lãnh cho bị can, bị cáo như sau:

+ Điều kiện của cá nhân, tổ chức nhận bảo lãnh:

- Cá nhân:

- ít nhất có hai người
- phải là người thân thích của bị can, bị cáo
- phải là người có tư cách, phẩm chất tốt, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.
- phải có xác nhận của địa phương nơi người đó cư trú hoặc cơ quan nơi người đó làm việc

- Tổ chức:

- phải là tổ chức nơi bị can, bị cáo là thành viên
- phải có xác nhận của người đứng đầu tổ chức.

+ Quyền: được thông báo về những tình tiết của vụ án có liên quan đến việc nhận bảo lãnh.

+ Nghĩa vụ:

- phải làm giấy cam đoan
- phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đã cam đoan

Trong trường hợp bị can, bị cáo được bảo lãnh mà có hành vi gây khó khăn cho hoạt động tố tụng hoặc được triệu tập nhưng vắng mặt mà không có lý do chính đáng thì việc bảo lãnh chấm dứt và bị can, bị cáo sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc hơn là biện pháp tạm giam.

6. Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm (Điều 93)

- Khái niệm: Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm là một biện pháp ngăn chặn do cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng để thay thế biện pháp tạm giam, áp dụng đối với bị can, bị cáo để bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập.

- Đối tượng áp dụng và trường hợp áp dụng: Căn cứ vào những quy định về biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm có thể thấy

không phải bị can, bị cáo nào cũng có thể áp dụng biện pháp này mà chỉ những bị can, bị cáo thuộc trường hợp có thể bị tạm giam hoặc đang bị tạm giam mà căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội (nhìn chung là các tội phạm ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng hoặc các tội phạm khác mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tiền là hình phạt chính BLTTHS 2003) đối với bị can, bị cáo trong trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt... thì có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn này.

- Thẩm quyền: Việc áp dụng biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp (quyết định này phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát trước khi thi hành) và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp áp dụng trong giai đoạn điều tra, truy tố; do Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Thẩm phán là Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa áp dụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; trong giai đoạn xét xử tại phiên tòa thì thẩm quyền này thuộc về Hội đồng xét xử.

- Thủ tục:

- + quyết định cho bảo lãnh của người có thẩm quyền

- + biên bản ghi nhận về giá trị tài sản và tình trạng tài sản được đặt để bảo đảm

Trong trường hợp bị can, bị cáo vắng mặt không có lý do chính đáng, tài sản sẽ bị sung quỹ Nhà nước và bị can, bị cáo sẽ bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Nếu bị can, bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ của mình thì cơ quan tiến hành tố tụng sẽ trả lại tài sản đã đặt.

III. VIỆC HỦY BỎ VÀ THAY THẾ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN (Điều 94)

Trong quá trình tố tụng hình sự, tùy diễn biến của tình hình mà cơ quan tiến hành tố tụng quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn phù hợp. Việc áp dụng, thay thế hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn ngoài những quy định cơ bản về trường hợp áp dụng như trên còn căn cứ vào tình trạng sức khỏe của người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, căn cứ vào tình hình giải quyết vụ án, vào thời hạn cho phép áp dụng đối với từng trường hợp cụ thể. Nhìn chung, việc áp dụng, thay thế và hủy bỏ biện pháp ngăn chặn sẽ được thực hiện khi rơi vào các căn cứ sau:

- *Khi vụ án bị đình chỉ.* Khi vụ án hình sự bị ra quyết định đình chỉ thì toàn bộ quá trình tố tụng sẽ chấm dứt, tư cách tham gia tố tụng của những

người tham gia tố tụng cũng chấm dứt theo, họ trở lại là một công dân bình thường với đầy đủ quyền và nghĩa vụ được pháp luật cho phép và tôn trọng. Theo đó, không một ai có thể bị tiếp tục áp dụng các biện pháp hạn chế một phần quyền nào. Không cơ quan nào có quyền tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn với người bị tình nghi, vì vậy tất cả biện pháp cưỡng chế đã và đang được sử dụng cũng chấm dứt.

- *Khi thấy không còn cần thiết.* Khi người bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn không còn có ý định gây khó khăn cho hoạt động tố tụng hoặc bản thân họ không còn khả năng gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án thì biện pháp ngăn chặn đối với người này không cần thiết nữa, cơ quan có thẩm quyền phải chấm dứt việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với họ.

- *Khi thấy có thể thay thế biện pháp ngăn chặn này bằng một biện pháp ngăn chặn khác.* Trong quá trình tố tụng, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, biện pháp ngăn chặn đang được áp dụng không còn phù hợp, cơ quan có thẩm quyền phải thay thế bằng một biện pháp ngăn chặn khác. Những nguyên nhân này có thể là do tình hình sức khỏe của bị can, bị cáo có chuyển biến xấu hoặc do thời hạn tạm giam đã hết nên cơ quan tiến hành tố tụng không thể tiếp tục áp dụng biện pháp tạm giam, theo đó cơ quan tiến hành tố tụng phải áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú hoặc biện pháp khác. Ngược lại, trong quá trình tố tụng, bị can, bị cáo bị áp dụng các biện pháp tại ngoại (cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm) nhưng bị can, bị cáo lại vi phạm nghĩa vụ và không có mặt theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng thì cơ quan tiến hành tố tụng phải thay thế biện pháp ngăn chặn trước đó bằng biện pháp tạm giam.

Trong trường hợp thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn đã hết mà xét thấy không cần tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn này thì việc thay thế biện pháp ngăn chặn khác mà Bộ luật không quy định phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát thì do Cơ quan điều tra quyết định nhưng phải thông báo việc áp dụng biện pháp ngăn chặn mới cho Viện kiểm sát để bảo đảm việc theo dõi, giám sát của Viện kiểm sát. Đối với việc thay thế biện pháp ngăn chặn khác mà BLTTHS quy định phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát thì phải do Viện kiểm sát quyết định.

Việc áp dụng, thay thế hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn nhằm đảm bảo tôn trọng các quyền và lợi ích cơ bản của công dân nhưng vẫn đảm bảo mục tiêu tạo điều kiện cho quá trình tố tụng diễn ra thuận lợi.

CHƯƠNG II

CÁC GIAI ĐOẠN TỐ TỤNG HÌNH SỰ

§ 5. KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM CHUNG

1. Khái niệm

Hiến pháp năm 1992 quy định một công dân trong điều kiện bình thường được pháp luật tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản và không ai được xâm phạm các quyền tự do cơ bản đó. Xuất phát từ quy định của Hiến pháp, Bộ luật tố tụng hình sự quy định nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự với nội dung quy định mọi hành vi của các chủ thể trong quan hệ pháp luật tố tụng hình sự nhằm giải quyết vụ án hình sự phải được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự (Điều 3) trên cơ sở thực hiện các nguyên tắc về bảo đảm các quyền và lợi ích cơ bản của công dân.

Khi một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thì hành vi này luôn xâm hại đến các khách thể được luật hình sự bảo vệ. Để xác định hành vi đó có phải là tội phạm hay không và nếu là tội phạm thì các yếu tố cấu thành của nó như thế nào, các đặc điểm về chủ thể, mặt chủ quan, khách thể, mặt khách quan của tội phạm phải được làm sáng tỏ, từ đó có một chế tài phù hợp với người thực hiện tội phạm, nhằm mục tiêu giáo dục bản thân người phạm tội, phòng ngừa răn đe các biểu hiện tội phạm, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của công dân, tổ chức, bảo vệ pháp luật, lợi ích của nhà nước, thông qua đó đảm bảo trật tự an toàn xã hội, bảo vệ pháp chế và xây dựng một môi trường xã hội lành mạnh văn minh. Tổng hợp tất cả những nội dung về vụ án hình sự muốn được làm sáng tỏ thì sự kiện khách quan về hành vi nguy hiểm cho xã hội đó phải được đi vào quá trình tố tụng, theo đó, các cơ quan tiến hành tố tụng mới được quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật tố tụng hình sự quy định đối với người bị tình nghi và các cơ quan tổ chức cá nhân có liên quan để chứng minh giải quyết vụ án.

Để xác định sự kiện đã xảy ra mang dấu hiệu của một vụ án hình sự cần phải được chính thức giải quyết bằng con đường tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật, cơ quan có thẩm quyền phải xác minh tìm hiểu những thông tin cơ bản ban đầu để phục vụ cho việc ra quyết định xác định sự việc đã xảy ra là vụ án hình sự và chính thức đưa vụ án đi vào giai đoạn điều tra làm rõ. Những hoạt

động tố tụng ban đầu này được thực hiện trong giai đầu tiên của vụ án là giai đoạn khởi tố vụ án hình sự.

Như vậy, *Khởi tố vụ án hình sự* là giai đoạn đầu tiên của quá trình tố tụng hình sự, trong đó cơ quan có thẩm quyền thu thập, xử lý các thông tin ban đầu và ra quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Thời điểm bắt đầu của giai đoạn khởi tố vụ án hình sự được tính từ khi cơ quan tiến hành tố tụng nhận được những tin tức về tội phạm và kết thúc khi cơ quan tiến hành tố tụng ra một trong hai quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

2. Nhiệm vụ của giai đoạn khởi tố vụ án hình sự

Ý nghĩa thực tiễn của vấn đề giải quyết đúng đắn những nhiệm vụ của giai đoạn khởi tố vụ án hình sự đặt ra yêu cầu phải có căn cứ khởi tố vụ án hình sự. Bởi vì nếu như mục tiêu chung của tố tụng hình sự là nhằm “*phát hiện chính xác nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội*” (Điều 1) thì khởi tố vụ án hình sự là phát hiện chính xác, nhanh chóng những tội phạm đã xảy ra để từ đó đề ra những biện pháp phù hợp cho việc điều tra làm rõ và xử lý công minh đối với mọi tội phạm. Bằng cách đó, khởi tố không chỉ góp phần thực hiện mục tiêu chung của tố tụng hình sự mà còn là một bảo đảm quan trọng để toàn bộ quá trình tố tụng hình sự được tiến hành và tiến hành theo đúng hướng, đúng mục tiêu.

Khởi tố đúng đắn và kịp thời là một trong những bảo đảm quan trọng để xử lý nhanh chóng, công minh đối với hành vi phạm tội đã xảy ra. Ngược lại, nếu các hoạt động tố tụng hình sự trong giai đoạn khởi tố không đầy đủ, chính xác thì có thể dẫn đến những sai lệch hoặc khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Do khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn đầu tiên của quá trình tố tụng nên ở giai đoạn này các cơ quan tiến hành tố tụng chỉ sơ bộ xác định sự việc xảy ra có dấu hiệu của tội phạm hay không để quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự. Xác định dấu hiệu của tội phạm ở giai đoạn này là việc xác định những dấu hiệu, hành vi và sự kiện phạm tội chứ chưa kết luận một cách chắc chắn về tội phạm và người phạm tội.

Việc khởi tố vụ án hình sự có ý nghĩa rất quan trọng đối với toàn bộ hoạt động tố tụng tiếp theo. Hoạt động điều tra có đạt được kết quả khách quan, toàn diện, đầy đủ hay không, các quyền lợi cơ bản của công dân có được tôn trọng hay không phụ thuộc rất nhiều vào việc thực hiện đúng đắn và nghiêm chỉnh những quy định của pháp luật về khởi tố vụ án hình sự.

3. Đặc điểm

- *Chủ thể*: cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự là Cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan được giao quyền tiến hành một số hoạt động điều tra ban đầu.

- *Hành vi tố tụng đặc trưng*: kiểm tra, xác minh nguồn tin tiếp nhận được về tội phạm dưới các hình thức như lấy lời khai của người bị tạm giữ, xem xét dấu vết trên thân thể của người bị tạm giữ theo quy định, khám nghiệm hiện trường...

- *Văn bản tố tụng đặc trưng*: quyết định khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Trong đó:

+ *Quyết định khởi tố vụ án hình sự* là hành vi tố tụng hình sự của cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự biểu hiện bằng một văn bản tố tụng hình sự xác định một sự kiện pháp lý là có dấu hiệu của tội phạm cụ thể được quy định tại Bộ luật hình sự. Quyết định khởi tố vụ án hình sự làm phát sinh những quan hệ tố tụng, mở đầu cho việc thực hiện những hành vi tố tụng cần thiết tiếp theo để làm rõ sự thật khách quan về sự kiện đó.

+ *Quyết định không khởi tố vụ án hình sự* là hành vi pháp lý của người có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự biểu hiện bằng một văn bản quyết định không tiến hành hoặc chấm dứt mọi hoạt động tố tụng hình sự đã hoặc đang tiến hành đối với hành vi đã bị cho là tội phạm khi có những căn cứ nhất định.

II. CĂN CỨ KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ

1. Căn cứ để khởi tố vụ án hình sự

Để loại trừ những trường hợp oan sai, **Điều 100** BLTTHS 2003 quy định khả năng duy nhất cho phép khởi tố vụ án. Đó là khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm. Dấu hiệu tội phạm chính là những thông tin cơ bản ban đầu về sự việc phạm tội nói chung. Dấu hiệu phạm tội chính là điều kiện cần và đủ để khởi tố vụ án hình sự.

Dấu hiệu phạm tội được xác định trên cơ sở những thông tin thu được từ những nguồn nhất định. Điều 100 BLTTHS 2003 quy định năm nguồn tin cụ thể làm cơ sở xác định dấu hiệu phạm tội như sau:

1.1. Tố giác của công dân

Tố giác của công dân là sự tố cáo về những hành vi nào đó mà họ cho rằng đó là tội phạm. Công dân có quyền và nghĩa vụ tố cáo những hành vi vi

phạm pháp luật hình sự mà họ biết với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào không nhất thiết phải là cơ quan tiến hành tố tụng. Việc quy định như thế đã tạo điều kiện cho cơ chế thông tin về tội phạm được nhanh chóng, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia rộng rãi và thuận tiện vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, đồng thời nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong đấu tranh với tội phạm, bảo vệ trật tự xã hội, bảo vệ quyền lợi của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Cơ quan, tổ chức nhận được tố giác của công dân có trách nhiệm phải thông báo cho Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát bằng văn bản để xem xét việc khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự.

Tố giác có thể trực tiếp bằng miệng, có thể bằng thư, điện thoại, văn bản... Trường hợp người bị hại trình báo về sự kiện phạm tội (**Điều 105**) cũng được coi là tố giác của công dân.

1.2. Tin báo của cơ quan, tổ chức

Tin báo của cơ quan, tổ chức về tội phạm là những thông tin, thông báo, báo cáo, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức với cơ quan tiến hành tố tụng về những hành vi, vụ việc đã xảy ra mà các cơ quan, tổ chức cho đó là tội phạm¹⁹.

Điều 83 của BLTTHS 1988 quy định “*tin báo của cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội*” cũng là một căn cứ để khởi tố vụ án hình sự. Điều 100 của BLTTHS 2003 đã thay thế cụm từ *cơ quan Nhà nước hoặc tổ chức xã hội* bằng cụm từ *cơ quan, tổ chức* nói chung. Điều đó khẳng định rằng không chỉ có cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội mà cả các cơ quan (như cơ quan của sứ quán nước ngoài, các cơ quan ngoại giao, các tổ chức phi chính phủ) và các tổ chức khác (tổ chức nghề nghiệp, tổ chức chính trị xã hội...) cũng phải có trách nhiệm báo cho cơ quan tiến hành tố tụng những tin tức về tội phạm. Điều này thể hiện rõ nguyên tắc sự tham gia của mọi tổ chức, cá nhân vào công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

1.3. Tin báo trên các phương tiện thông tin đại chúng

Khi có tin tức về tội phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình...) thì cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và giải quyết thông tin đó theo quy định của pháp luật.

¹⁹ Xem thêm *Thông tư liên tịch của Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Thanh tra Chính phủ - Bộ Công an – Bộ Quốc phòng số 03/2006/TTLT-KSNDTC-TTrCP-BCA-BQP* ngày 23 tháng 5 năm 2006 về quan hệ phối hợp trong việc phát hiện điều tra, xử lý các vụ có dấu hiệu tội phạm do cơ quan thanh tra kiến nghị khởi tố

1.4. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trực tiếp phát hiện dấu hiệu của tội phạm

Đây là những chủ thể đặc biệt mà trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, những thông tin mà họ thu được có giá trị làm căn cứ xác định việc khởi tố vụ án hình sự. Trong đó các cơ quan là Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và một số cơ quan khác thuộc Công an nhân dân, Quân đội nhân dân là các cơ quan quản lý Nhà nước, chức năng chính của họ là hành chính - quản lý. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quản lý Nhà nước trên lĩnh vực cụ thể, các cơ quan này phải thực hiện chức năng kiểm tra, thanh tra và do đó có khả năng phát hiện tội phạm. Vì vậy, dấu hiệu tội phạm do những cơ quan này phát hiện được cũng là căn cứ để khởi tố vụ án hình sự.

1.5. Người phạm tội tự thú

Người phạm tội tự thú là người sau khi đã thực hiện hành vi phạm tội đã tự ăn năn về tội lỗi của mình mà tự nguyện khai báo và giúp các cơ quan bảo vệ pháp luật nhanh chóng làm rõ các tình tiết của vụ án và ngăn chặn các hành vi phạm tội khác. Người phạm tội được coi là tự thú khi chính người đó tự đến cơ quan có thẩm quyền để khai báo về hành vi phạm tội của mình. Vì lời tự thú là lời của chính người phạm tội nói ra nên lời tự thú có thể được coi là nguồn thông tin trực tiếp về việc phạm tội. Vì vậy, lời tự thú là một tài liệu rất quan trọng để giải quyết vụ án nên cơ quan có thẩm quyền cần phải xác định rõ sự thật về lời tự thú đó để đi đến kết luận rằng có hay không có việc dấu hiệu tội phạm trong sự việc mà người tự thú khai báo, trên cơ sở đó ra quyết định khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự.

Các cơ sở trên là các nguồn thông tin ban đầu về tội phạm, được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau trong xã hội. Các nguồn thông tin của các chủ thể này không phải lúc nào cũng phản ánh đúng sự việc xảy ra là tội phạm. Thực tế cũng đã chứng minh, có nhiều trường hợp các thông tin về tội phạm được đưa ra từ những chủ thể này không chính xác. Khi cơ quan có thẩm quyền tiếp cận được các thông tin về tội phạm dựa vào các nguồn tin trên đây thì không mặc nhiên ra quyết định khởi tố vụ án hình sự mà phải tiến hành kiểm tra xác minh nguồn tin một cách cơ bản và toàn diện, khi xác định có dấu hiệu tội phạm mới ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

2. Căn cứ không khởi tố vụ án hình sự

Mặc dù pháp luật tố tụng hình sự quy định những căn cứ khởi tố vụ án hình sự nhưng trong thực tế vẫn có những trường hợp do nhiều lý do khác nhau cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã khởi tố vụ án hình sự không đúng với quy định của pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự. Nhằm phòng ngừa việc khởi tố vụ án hình sự một cách thiếu chính xác, **Điều 107** Bộ luật tố tụng hình sự 2003 đã quy định những căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự mà khi sự kiện rơi vào một trong những căn cứ đó, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Theo Điều 107, khi có một trong những căn cứ sau đây thì không được khởi tố vụ án hình sự:

2.1. Không có sự việc phạm tội

Điều này có nghĩa là không xảy ra trên thực tế sự việc đã bị coi là tội phạm. Thực tiễn cho thấy, không phải bất kỳ nguồn tin nào (tổ giác, tin báo...) cũng đều phản ánh đúng sự việc đã xảy ra. Đôi khi có những sự việc đã xảy ra gây nguy hiểm hoặc đe dọa gây nguy cho xã hội nhưng vẫn không phải là tội phạm nhưng do nhầm lẫn của người tố giác, do vu khống, giả tạo... Hay có những trường hợp, có những sự việc xảy ra nhưng rất khó phân biệt được tội phạm hay không phải tội phạm nếu như người nhận định sự việc không có kiến thức chuyên môn về khoa học pháp lý hình sự. Những trường hợp này, sau khi cơ quan chuyên môn có thẩm quyền xác định rõ ràng không có sự việc phạm tội thì đó sẽ là một căn cứ để quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

2.2. Hành vi không cấu thành tội phạm

Trường hợp này được hiểu là đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng hành vi đó không đủ những yếu tố cấu thành tội phạm. Trên thực tế, có những hành vi xảy ra có những dấu hiệu như tội phạm nhưng lại không đầy đủ như không có lỗi hoặc có hậu quả xấu cho xã hội nhưng không đáng kể v.v... Để xác định được tội phạm cụ thể, hành vi được xem xét phải có đầy đủ những dấu hiệu của cấu thành tội phạm. Căn cứ vào những quy định của Bộ luật hình sự thì hành vi có những tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội như tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, rủi ro... thì không bị khởi tố về hình sự.

Tóm lại, một hành vi được thực hiện hoặc là không có lỗi, hoặc là gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt nhưng không đáng kể, hoặc hành vi được thực hiện bởi những chủ thể không có năng lực chịu trách nhiệm hình sự thực hiện, những hành vi gây thiệt hại nhưng loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi thì đó là những căn cứ để không khởi tố vụ án hình sự.

2.3. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự là căn cứ quan trọng để khởi tố và truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người. Theo quy định tại Điều 12 Bộ luật hình sự 1999, người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. Theo đó, những hành vi nguy hiểm cho xã hội do người chưa đủ 14 tuổi thực hiện thì không được khởi tố vụ án hình sự. Như vậy, quy định *chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự* được hiểu chính xác là chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự đối với từng tội phạm cụ thể.

2.4. Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật

Hành vi phạm tội của một người đã bị Tòa án xét xử, tuyên án và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì không thể bị khởi tố để điều tra, truy tố, xét xử và phải chịu hình phạt lần thứ hai. Quyết định đình chỉ vụ án là văn bản của Viện kiểm sát hoặc Tòa án nhằm chấm dứt việc tiến hành tố tụng đối với vụ án đó thì cũng không thể bị khởi tố. Những quy định này nhằm tránh tình trạng một hành vi bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhiều lần hoặc việc giải quyết vụ án không đủ căn cứ pháp lý nhưng vẫn bị khởi tố dẫn đến vi phạm pháp luật tố tụng hình sự, ảnh hưởng đến những quyền cơ bản của công dân, gây thiệt hại cho Nhà nước và xã hội.

2.5. Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi phạm tội nào đó được hiểu là thời hạn mà việc truy cứu có hiệu lực. Hết thời hạn này thì người đã thực hiện tội phạm không bị truy cứu trách nhiệm hình sự nữa. Thời hạn này được tính từ ngày người đó thực hiện tội phạm. Khoản 5 Điều 107 BLTTHS 2003 quy định việc *hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự* là một căn cứ không khởi tố vụ án hình sự hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 23 Bộ luật hình sự 1999 về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo quy định của pháp luật hình sự hiện hành thì trong trường hợp nhất định, những người đã có hành vi phạm tội nhưng đã qua thời hạn do pháp luật quy định nếu không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự nữa. Nói cách khác, điều này có nghĩa là người phạm tội nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì sẽ không bị khởi tố đối với tội mà họ đã phạm nhưng đã hết thời hiệu truy cứu.

2.6. Tội phạm đã được đại xá

Đối với những tội phạm đã được đại xá thì không được khởi tố vụ án hình sự. Đại xá là quyết định của cơ quan quyền lực cao nhất là Quốc hội. Khi có tội phạm nào đó được đại xá thì những hoạt động tố tụng liên quan như khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đều được đình chỉ.

2.7. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác

Việc khởi tố vụ án dẫn đến khởi tố bị can, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện tội phạm. Khi đó, hình phạt sẽ được áp dụng đối với người phạm tội nhằm mục đích giáo dục, cải tạo họ. Vì thế, khi người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết thì việc giáo dục, cải tạo họ không thể được thực hiện. Trong trường hợp này, việc khởi tố đối với người này là không còn cần thiết nữa trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác.

Những căn cứ không khởi tố vụ án hình sự quy định tại Điều 107 nêu trên là sự kết hợp các quy định của Bộ luật hình sự về các trường hợp không phải là tội phạm với các quy định của BLTTHS về những yếu tố loại trừ căn cứ khởi tố vụ án. Những quy định này là cơ sở pháp lý để cơ quan có thẩm quyền ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Trên thực tế, không ít trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự khi có căn cứ là dấu hiệu tội phạm. Nhưng qua quá trình điều tra tiếp theo, Cơ quan điều tra lại xác định sự việc đã khởi tố ban đầu là có dấu hiệu về tội phạm nhưng lại rơi vào các căn cứ không khởi tố vụ án hình sự (như sự việc về hình sự đã xảy ra do người bị bệnh tâm thần, người dưới 14 tuổi thực hiện...), khi đó Cơ quan có thẩm quyền phải ra quyết định đình chỉ điều tra ở giai đoạn điều tra, hoặc đình chỉ vụ án ở giai đoạn truy tố, chuẩn bị xét xử hoặc tuyên vô tội tại phiên tòa. Như vậy, để có được một quyết định khởi tố chính xác, cơ quan tiến hành tố tụng phải kết hợp hài hòa giữa hai căn cứ khởi tố (Điều 100) và căn cứ không khởi tố (Điều 107), xem xét tổng thể và toàn diện đồng thời cả hai căn cứ trên thì mới không gây ra oan sai. Tuy nhiên, trong trường hợp không có đủ thời gian và chứng cứ để xem xét đồng thời cả hai căn cứ trên, cơ quan tiến hành tố tụng phải kịp thời ra quyết định khởi tố vụ án khi sự việc đã mang dấu hiệu tội phạm, tránh việc kéo dài, gây lãng phí thời gian không đảm bảo tính kịp thời đối với việc giải quyết vụ án hình sự.

Đối với trường hợp khởi tố vụ án theo yêu cầu của người bị hại thì việc người bị hại không đề nghị khởi tố cũng không được xem là căn cứ để không khởi tố. Trong những trường hợp cụ thể nhất định, mặc dù người bị hại đã rút đơn yêu cầu đề nghị khởi tố nhưng nếu xét thấy việc rút đơn yêu cầu này là do bị

ép buộc, cưỡng bức thì cơ quan có thẩm quyền vẫn có thể khởi tố vụ án (khoản 2 Điều 105)

III. QUYẾT ĐỊNH KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ

1. Thẩm quyền khởi tố (Điều 104)

Khi có căn cứ để khởi tố vụ án hình sự, xác định được những dấu hiệu tội phạm đối với hành vi vi phạm pháp luật, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải khởi tố vụ án. Điều 104 BLTTHS 2003 quy định chủ thể của việc khởi tố vụ án hình sự bao gồm các cơ quan sau:

1.1. Cơ quan điều tra

Cơ quan điều tra có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự trong mọi trường hợp. Trong đó:

- + Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tất cả các tội phạm trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.
- + Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với những tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự.
- + Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với một số loại tội phạm trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp.

Cơ quan điều tra có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với những tội phạm xảy ra trên địa phận của mình. Trong trường hợp không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm thì việc ra quyết định khởi tố vụ án hình sự thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra nơi nhận được tin báo, tố giác về tội phạm hoặc nơi người bị tố giác, người bị tạm giữ cư trú.

Thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra được phân công điều tra vụ án đó thực hiện.

1.2. Viện kiểm sát

Khác với quy định tại Điều 87 BLTTHS 1988, Điều 104 BLTTHS 2003 đã thu hẹp phạm vi khởi tố vụ án hình sự của Viện kiểm sát. Viện kiểm sát chỉ ra quyết định khởi tố vụ án trong hai trường hợp:

+ Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra. Đó là những trường hợp mà quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân không đủ căn cứ pháp lý.

+ Khi Hội đồng xét xử yêu cầu khởi tố vụ án và yêu cầu này có căn cứ.

Việc hạn chế như trên là hợp lý vì thống nhất với các quy định khác của Bộ luật là việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị về việc khởi tố đã được tập trung giải quyết ở một môi là Cơ quan điều tra.

Luật không quy định cụ thể trong trường hợp Viện kiểm sát khởi tố thì những người nào có quyền khởi tố. Như vậy, những người đủ tư cách đại diện cho Viện kiểm sát đều có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự đối với những trường hợp này.

1.3. Tòa án

Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện tội phạm mới cần phải điều tra.

Việc BLTTHS 2003 xác định rõ thẩm quyền khởi tố của Hội đồng xét xử đã nói lên sự thay đổi cách thức xử lý thông tin về tội phạm. Điều này thể hiện ở những điểm sau:

+ *Thứ nhất*, không phải là Tòa án nói chung mà chính là Hội đồng xét xử thông qua việc xét xử mà phát hiện tội phạm;

+ *Thứ hai*, khi phát hiện dấu hiệu tội phạm tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có hai cách xử lý sau:

▫ ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, sau đó gửi tới Viện kiểm sát để xem xét và quyết định giao cho Cơ quan điều tra tiến hành điều tra

▫ yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự. Viện kiểm sát phải thông báo cho Hội đồng xét xử biết kết quả việc giải quyết yêu cầu khởi tố đó.

1.4. Hải quan, Kiểm lâm, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và các cơ quan khác thuộc Công an nhân dân và Quân đội nhân dân

- Việc khởi tố vụ án hình sự thuộc thẩm quyền của các cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển khi tội phạm xảy ra trên địa bàn hoặc trên lĩnh vực mà các cơ quan này quản lý và trong những trường hợp sau:

- + Đối với tội phạm ít nghiêm trọng, trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lai lịch của người phạm tội rõ ràng thì những cơ quan này ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, tiến hành điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ Viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày khởi tố vụ án.

- + Đối với tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc ít nghiêm trọng nhưng phức tạp thì những cơ quan này ra quyết định khởi tố vụ án, tiến hành những hoạt động điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày khởi tố vụ án.

- Đối với các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Bộ luật quy định khi các cơ quan này làm nhiệm vụ nếu phát hiện thấy có dấu hiệu tội phạm thì có quyền khởi tố vụ án, tiến hành điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày khởi tố vụ án.

2. Thời hạn, trình tự và thủ tục giải quyết việc khởi tố (Điều 103)

- *Thời hạn giải quyết việc khởi tố:*

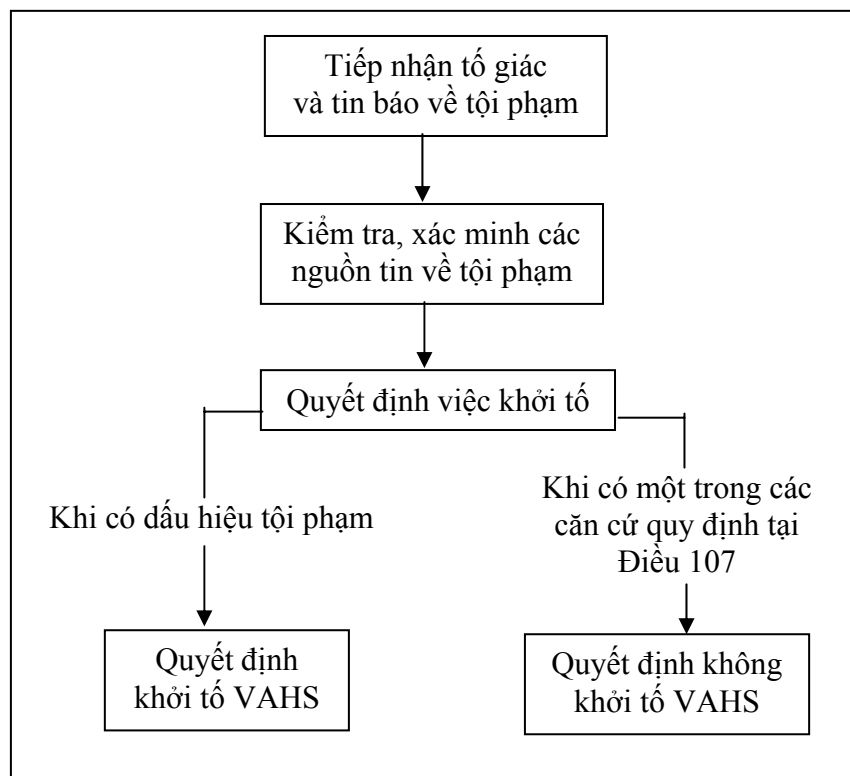
Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, Cơ quan điều tra trong phạm vi trách nhiệm của mình phải kiểm tra, xác minh nguồn tin và quyết định việc khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Trong trường hợp sự việc bị tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn để giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm có thể dài hơn, nhưng không quá hai tháng.

- *Trình tự của việc khởi tố:*

- + Tiếp nhận các nguồn tin về tội phạm
- + Kiểm tra, xác minh, bổ sung tin báo về tội phạm

+ Quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự



Sơ đồ 5. Trình tự khởi tố vụ án hình sự

- Thủ tục khởi tố: để bảo đảm việc khởi tố đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự, bảo đảm không vi phạm các quyền và lợi ích của công dân, Điều 104 đã quy định rõ những trách nhiệm và công việc mà cơ quan tiến hành tố tụng phải tiến hành trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm ra quyết định khởi tố. Cụ thể như sau:

+ Đối với quyết định khởi tố vụ án do Cơ quan điều tra, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, các cơ quan khác thuộc Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao quyền tiến hành một số hoạt động điều tra tiến hành thì quyết định khởi tố này phải được gửi tới Viện kiểm sát cùng cấp để kiểm sát việc khởi tố. Viện kiểm sát thực hiện quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình khởi tố có quyền hủy bỏ, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự của các cơ quan nói trên.

+ Đối với quyết định khởi tố vụ án của Hội đồng xét xử phải được gửi đến Viện kiểm sát cùng cấp để xem xét, quyết định việc điều tra. Nếu xét thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử không có căn cứ thì Viện kiểm sát cùng cấp kháng nghị lên Tòa án cấp trên. Trong trường hợp quyết định khởi tố của Hội đồng xét xử là có căn cứ thì Viện kiểm sát

quyết định việc điều tra. Viện kiểm sát đề ra yêu cầu điều tra và yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành điều tra.

Ngay sau khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và thực hiện ngay mọi biện pháp thu thập chứng cứ để làm rõ vụ án hình sự.

3. Thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự

Việc khởi tố vụ án hình sự được đưa ra ở giai đoạn mà cơ quan tiến hành tố tụng chỉ mới dựa vào một ít thông tin chưa đầy đủ về sự thật khách quan liên quan đến vụ án hình sự. Trong quá trình tiến hành những hoạt động tố tụng tiếp theo, nhất là các hoạt động về điều tra, khám phá vụ án... các cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện những thông tin, tài liệu, chứng cứ mới làm cho những tình tiết về vụ án được rõ ràng, đầy đủ hơn trong đó không loại trừ khả năng những thông tin, tài liệu, chứng cứ này cho thấy quyết định khởi tố ban đầu là chưa hoàn toàn chính xác hoặc chưa đầy đủ, cần phải thay đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế khách quan. Trên cơ sở thực tiễn đó, BLTTHS 2003 đã bổ sung **Điều 106** về thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự. Đây là một điều luật hoàn toàn mới theo đó, Bộ luật cho phép cơ quan có thẩm quyền trong những điều kiện cần thiết nhất định được quyền thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự. Điều 106 đã quy định cụ thể thẩm quyền và chủ thể tiến hành, trình tự, thủ tục của việc thay đổi và bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự như sau:

“1. Khi có căn cứ xác định tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội xảy ra hoặc còn có tội phạm khác thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.

2. Trong trường hợp Cơ quan điều tra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án, Cơ quan điều tra phải gửi cho Viện kiểm sát để kiểm sát việc khởi tố.

Trong trường hợp Viện kiểm sát quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án, Viện kiểm sát phải gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra”

Như vậy, để thuận lợi cho việc kiểm sát hoạt động khởi tố Điều luật quy định chỉ có Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát mới có quyền thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.

IV. KIỂM SÁT VIỆC KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ

Viện kiểm sát là cơ quan thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nói chung, bao gồm tất cả các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Trong giai đoạn khởi tố, Viện kiểm sát có trách nhiệm đảm bảo cho mọi tội phạm được phát hiện đều phải được khởi tố kịp thời và việc khởi tố đó phải có căn cứ và hợp pháp; phát hiện kịp thời hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng và áp dụng các biện pháp để loại trừ việc vi phạm pháp luật của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào.

Để bảo đảm việc khởi tố vụ án hình sự có căn cứ và hợp pháp, Viện kiểm sát phải kiểm tra xem các cơ quan hữu quan có thực hiện đúng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự hay không; tiến hành kiểm sát việc giải quyết các tin báo về tội phạm của Cơ quan điều tra, yêu cầu Cơ quan điều tra thông báo về tình hình tội phạm; thường xuyên trao đổi, đối chiếu những thông tin về việc giải quyết vụ án và yêu cầu các cơ quan hữu quan bảo đảm thực hiện đúng những quy định về thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Viện kiểm sát phải kiểm sát tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án hình sự của các cơ quan có thẩm quyền. Nếu các quyết định này không có căn cứ hoặc không đúng thẩm quyền thì Viện kiểm sát có quyền hủy bỏ quyết định khởi tố đó và ra quyết định không khởi tố (hoặc khởi tố đối với những tội phạm mà cơ quan có thẩm quyền đã quyết định không khởi tố nhưng bị Viện kiểm sát hủy bỏ); đối với quyết định khởi tố của Hội đồng xét xử thì Viện kiểm sát có quyền kháng nghị lên Tòa án cấp trên (**Điều 109** BLTTHS 2003).

§ 6. ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ QUYẾT ĐỊNH VIỆC TRUY TỐ

I. KHÁI NIỆM ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ

1. Khái niệm

Điều tra vụ án hình sự là một giai đoạn của quá trình tố tụng hình sự do Cơ quan có thẩm quyền điều tra vụ án hình sự tiến hành nhằm thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh về tội phạm. Giai đoạn điều tra là giai đoạn tiếp theo sau của giai đoạn khởi tố được tiến hành trên cơ sở quyết định khởi tố của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Giai đoạn điều tra được bắt đầu từ khi có quyết định khởi tố và kết thúc khi Cơ quan điều tra hoàn thành bản kết luận điều tra và quyết định đề nghị truy tố người phạm tội ra trước Tòa án hoặc ra quyết định đình chỉ điều tra.

2. Nhiệm vụ của giai đoạn điều tra và nguyên tắc của hoạt động điều tra

- Trong khi thực hiện nhiệm vụ, Cơ quan điều tra có những nhiệm vụ sau (Điều 3 Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự 2004):

- Áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định để xác định tội phạm và người đã thực hiện hành vi phạm tội, lập hồ sơ, đề nghị truy tố;
- Tìm ra nguyên nhân, điều kiện phạm tội;
- Yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa.

Trong đó, hoạt động xác định tội phạm và người đã thực hiện hành vi phạm tội là nhiệm vụ trọng tâm của giai đoạn điều tra.

- Quá trình điều tra được tiến hành theo nguyên tắc sau (Điều 5 Pháp lệnh):

- *Thứ nhất*, chỉ Cơ quan điều tra và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra quy định trong Pháp lệnh này mới được tiến hành điều tra các vụ án hình sự. Mọi hoạt động điều tra phải tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự.

- *Thứ hai*, hoạt động điều tra phải tôn trọng sự thật, tiến hành một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ; phát hiện chính xác, nhanh chóng mọi hành vi phạm tội, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người có hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

- *Thứ ba*, Cơ quan điều tra cấp dưới chịu sự hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ của Cơ quan điều tra cấp trên.

3. Đặc điểm

- *Chủ thể:*

- Cơ quan điều tra của lực lượng Cảnh sát nhân dân và các cơ quan khác của lực lượng Cảnh sát nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Cơ quan điều tra của lực lượng An ninh nhân dân và các cơ quan khác của lực lượng An ninh nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân.

- Đơn vị bộ đội Biên phòng, cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát biển.

- Một số cơ quan khác thuộc Công an nhân dân và Quân đội nhân dân.

Trong đó có một số chủ thể đặc biệt như Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân là các cơ quan quản lý Nhà nước, chức năng chính của họ là hành chính - quản lý. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quản lý Nhà nước trên lĩnh vực cụ thể, các cơ quan này phải thực hiện chức năng thanh tra và do đó có khả năng phát hiện tội phạm. Vì vậy, pháp luật cho phép các cơ quan, đơn vị này được tiến hành một số hoạt động điều tra.

- *Hành vi tố tụng đặc trưng:* khởi tố bị can, hỏi cung bị can; lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, đối chất và nhận dạng; khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản; khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, xem xét dấu vết trên thân thể, thực nghiệm điều tra, giám định...

- *Văn bản tố tụng đặc trưng:* bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐIỀU TRA

1. Cơ quan điều tra và thẩm quyền điều tra

- Cơ quan điều tra:
 - Thẩm quyền điều tra:
- [Xem lại Bài 2, phần II. Cơ quan tiến hành tố tụng]*

2. Thời hạn điều tra, phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại

- *Thời hạn điều tra* là khoảng thời gian tối đa do pháp luật quy định mà trong khoảng thời gian đó, Cơ quan điều tra có thẩm quyền được thực hiện các hoạt động điều tra nhằm xác định tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác của vụ án, hoàn thành việc điều tra vụ án hình sự. Thời hạn điều tra được tính từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra. Thời hạn điều tra được quy định như sau: **(Điều 119)**

Loại tội phạm	Thời hạn	Gia hạn			
		lần 1	lần 2	lần 3	lần 4
ít nghiêm trọng	2 th	2 th			
ng nghiêm trọng	3 th	3 th	2 th		
rất nghiêm trọng	4 th	4 th	4 th		
đặc biệt nghiêm trọng	4 th	4 th	4 th	4 th	4 th

- *Phục hồi điều tra (Điều 165 BLTTHS 2003)*: Trong quá trình tố tụng, có nhiều trường hợp vụ án đang điều tra thì phải ngừng lại hoặc tạm ngừng lại vì rơi vào những tình tiết mà Cơ quan điều tra không thể tiến hành điều tra được nữa. Việc tiếp tục điều tra khi đó sẽ không đạt được kết quả hoặc chỉ gây ra oan sai và lãng phí. Sau thời gian, các khó khăn trở ngại này được khắc phục hoặc cơ quan có thẩm quyền phát hiện những tình tiết mới và yêu cầu để đảm bảo giải quyết chính xác, toàn diện, khách quan và kịp thời, vụ án sẽ được khôi phục lại hoạt động điều tra đã bị ngưng lại để tiếp tục được điều tra làm rõ. Quá trình điều tra tiếp theo sau khi vụ án bị đình chỉ hoặc tạm đình chỉ được thực hiện thông qua quyết định phục hồi điều tra. Phục hồi điều tra có thể được coi là một giai đoạn đặc biệt của quá trình điều tra bởi vì những trình tự, thủ tục, thẩm quyền cũng như các vấn đề khác có liên quan đều rất đặc trưng nhằm mục đích tiếp tục phát hiện, thu thập, củng cố các tài liệu có

giá trị chứng cứ để làm rõ chân lý khách quan về vụ án. Mặt khác, đó là một giai đoạn đặc biệt vì không phải trong mọi vụ án đều có giai đoạn này. Giai đoạn phục hồi điều tra chỉ xuất hiện khi có những tình tiết đặc biệt và nó chỉ hiện hữu khi trước đó hoạt động điều tra đã bị đình chỉ hoặc tạm đình chỉ.

Việc phục hồi điều tra được quyết định khi thỏa mãn ba điều kiện sau:

- + *Thứ nhất*, đã có vụ án hình sự được khởi tố, điều tra nhưng đã bị đình chỉ điều tra hoặc tạm đình chỉ điều tra;
- + *Thứ hai*, chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm đã được khởi tố và điều tra trong vụ án đó;
- + *Thứ ba*, có lý do để hủy bỏ quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra trước đó.

▫ Lý do để hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ điều tra:

1. Có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y là bị can đã qua được căn bệnh tâm thần hoặc bệnh làm mất khả năng điều khiển hành vi hoặc bệnh hiểm nghèo khác mà trước đây Cơ quan điều tra dùng làm căn cứ để tạm đình chỉ điều tra.
2. Cơ quan điều tra đã xác định được bị can là ai (đối với vụ án chưa xác định được bị can) hoặc đã biết bị can đang ở đâu (đối với bị can đang trốn tránh) và có thể tiếp tục các hoạt động tố tụng.

▫ Lý do để hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra:

1. Khi phát hiện việc rút yêu cầu đề nghị truy tố của người bị hại (theo khoản 2 Điều 105 BLTTHS 2003) là không có căn cứ pháp lý.
2. Khi trước đó có sai lầm trong việc xác định căn cứ không khởi tố vụ án hình sự dẫn đến đình chỉ vụ án.
3. Cơ quan điều tra phát hiện những tình tiết mới liên quan đến vụ án đã được đình chỉ điều tra và tình tiết mới đó có ý nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Khi hoạt động điều tra thỏa mãn các điều kiện và lý do trên, việc phục hồi điều tra được thực hiện. Trong thời hạn hai ngày sau khi ra quyết định phục hồi điều tra, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định phục hồi điều tra đến Viện kiểm sát cùng cấp.

Hoạt động điều tra tiếp theo sau khi có quyết định phục hồi điều tra phải được tiến hành trong thời hạn sau (khoản 1 **Điều 121** BLTTHS 2003):

Loại tội phạm	Thời hạn	Gia hạn
ít nghiêm trọng	2 th	
ng nghiêm trọng	2 th	2 th
rất nghiêm trọng	2 th	2 th
đặc biệt ng nghiêm trọng	3 th	3 th

- *Điều tra bổ sung* (khoản 2 Điều 121): Hoạt động điều tra và phục hồi điều tra với thời hạn được quy định như trên đôi khi không đủ để Cơ quan điều tra làm rõ, toàn diện và tường tận các tình tiết của vụ án, nhất là trong trường hợp những người tham gia tố tụng cố tình che giấu sự thật. Với những gì thu thập được trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra có thể lập bản kết luận điều tra và chuyển hồ sơ, tài liệu của vụ án đến Viện kiểm sát và đề nghị truy tố. Những tài liệu này trong những trường hợp nhất định có thể chưa đủ căn cứ để Viện kiểm sát thực hiện quyền công tố một cách chính xác, đúng người đúng tội. Để đảm bảo quá trình tố tụng diễn ra chính xác, khách quan, yêu cầu những tình tiết về vụ án phải được bổ sung những nội dung cụ thể. Khi đó, Viện kiểm sát hoặc Tòa án sẽ trả hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung những vấn đề cần thiết đó.

Nếu vụ án do Viện kiểm sát trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung thì thời hạn của việc điều tra bổ sung không quá *hai tháng*; nếu vụ án do Tòa án trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung thì thời hạn điều tra bổ sung không quá *một tháng*. Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ được trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung không quá hai lần.

Thời hạn điều tra bổ sung tính từ ngày Cơ quan điều tra nhận lại hồ sơ vụ án và yêu cầu điều tra bổ sung

Việc trả hồ sơ điều tra bổ sung được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau (Điều 168, 179):

- + Hồ sơ vụ án còn thiếu những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà Viện kiểm sát và Tòa án không tự mình bổ sung được;
- + Có căn cứ để khởi tố bị can hoặc xét xử bị cáo về một tội phạm khác hoặc có người đồng phạm khác;
- + Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng

Việc trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án phải thực hiện với sự đồng ý của Viện kiểm sát. Trong trường hợp Viện kiểm sát không đồng ý với việc trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án hoặc qua điều tra bổ sung nhưng Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát vẫn không làm sáng tỏ được những vấn đề mà Tòa án yêu cầu thì Tòa án vẫn phải tiến hành xét xử với bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố. Trong trường hợp qua điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra chứng minh được thêm những tình tiết mới xác định có tội phạm khác được thực hiện và có người đồng phạm khác thì Cơ quan điều tra lập bản kết luận điều tra lại, Viện kiểm sát truy tố lại và Tòa án xét xử theo bản cáo trạng mới đó.

Điều khoản quy định chỉ có Viện kiểm sát và Tòa án mới có quyền trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung. Và Tòa án, theo quy định của Điều luật, sẽ trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Tuy nhiên, theo quy định của khoản 2 Điều 199, thì có thể thấy Hội đồng xét xử cũng có quyền ra quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung tại phiên tòa.

- *Điều tra lại* (khoản 3 Điều 121): Trong trường hợp hồ sơ vụ án được trả lại kèm theo yêu cầu điều tra lại thì thời hạn điều tra và gia hạn điều tra được thực hiện theo thủ tục chung quy định tại Điều 119 BLTTHS 2003.

Thời hạn điều tra tính từ ngày Cơ quan điều tra nhận hồ sơ và yêu cầu điều tra lại.

Điều khoản không quy định về chủ thể có quyền yêu cầu điều tra lại cũng như các trường hợp cần điều tra lại, tuy nhiên tham khảo những quy định tại các Điều 250 khoản 1, Điều 287, Điều 300, có thể xác định như sau:

- Về chủ thể: Người có quyền yêu cầu điều tra lại bao gồm Hội đồng xét xử phúc thẩm, Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm;
- Về trường hợp cần điều tra lại: Việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được; Việc điều tra xét hỏi tại phiên tòa phiên diện hoặc không đầy đủ; Kết luận trong bản án hoặc quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án; Có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố hoặc xét xử; Có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật hình sự và những trường hợp xuất hiện những tình tiết mới được phát hiện làm cho vụ án đã được xét xử trước đó là không chính xác.

Việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Viện kiểm sát và Tòa án trong những trường hợp trên nhằm đảm bảo cho quá trình tố tụng chính xác, đúng

người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, kịp thời khắc phục những sai lầm thiếu sót nếu có và phát hiện những hành vi vi phạm tố tụng của cơ quan và người có thẩm quyền trong quá trình tố tụng.

3. Chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền; Nhập, tách vụ án để tiến hành điều tra; Ủy thác điều tra

- *Chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền*: Trong trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền điều tra của mình, Cơ quan điều tra phải đề nghị Viện kiểm sát cùng cấp ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiếp tục điều tra; trong thời hạn *ba ngày*, kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có trách nhiệm ra quyết định chuyển vụ án.

Việc chuyển vụ án ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu do Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu quyết định (**Điều 116**).

- *Nhập, tách vụ án để điều tra*: (**Điều 117**) Cơ quan điều tra có thể nhập để tiến hành điều tra trong cùng một vụ án những trường hợp bị can phạm nhiều tội, nhiều bị can cùng tham gia một tội phạm hoặc cùng với bị can còn có những người khác che giấu tội phạm hoặc không tố giác tội phạm quy định tại Điều 313 và Điều 314 của Bộ luật hình sự.

Cơ quan điều tra chỉ được tách vụ án trong những trường hợp thật cần thiết khi không thể hoàn thành sớm việc điều tra đối với tất cả các tội phạm và nếu việc tách đó không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan và toàn diện của vụ án.

Quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định.

- *Ủy thác điều tra*: Khi cần thiết, Cơ quan điều tra có thể ủy thác cho Cơ quan điều tra khác tiến hành một số hoạt động điều tra. Quyết định ủy thác điều tra phải ghi rõ yêu cầu cụ thể. Cơ quan điều tra được ủy thác có trách nhiệm thực hiện đầy đủ những việc được ủy thác theo thời hạn mà Cơ quan điều tra ủy thác yêu cầu. (**Điều 118**)

4. Những vấn đề khác

- Giải quyết yêu cầu của những người tham gia tố tụng (**Điều 122** BLTTHS 2003)

- Sự tham gia của người chứng kiến (**Điều 123** BLTTHS 2003)

- Quy định về bí mật điều tra (**Điều 124 BLTTHS 2003**)
- Biên bản điều tra (**Điều 125 BLTTHS 2003**)

III. CÁC HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA

1. Khởi tố bị can và hỏi cung bị can

- Khởi tố bị can (**Điều 126**):

- Khái niệm: Khởi tố bị can là việc quyết định bằng văn bản của Cơ quan điều tra đối với một người khi có đủ căn cứ xác định người đó đã thực hiện hành vi phạm tội. Quyết định khởi tố bị can là cơ sở pháp lý để áp dụng các biện pháp ngăn chặn cần thiết và tiến hành các biện pháp điều tra đối với người đó.

- Thủ tục khởi tố bị can: **Điều 126**.

- Hỏi cung bị can: (**Điều 131 BLTTHS 2003**)

- Khái niệm: Hỏi cung bị can là biện pháp điều tra nhằm thu thập lời khai của bị can về các tình tiết có liên quan đến vụ án nhằm phục vụ công tác điều tra và xử lý đối với vụ án đó.

- Thủ tục và trình tự hỏi cung: (**Điều 129, 130, 131, 132 BLTTHS 2003**)

2. Lấy lời khai

- Khái niệm: Lấy lời khai (người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án) là biện pháp điều tra nhằm thu thập chứng cứ từ nội dung lời khai của những người này về các tình tiết của vụ án.

- Trình tự, thủ tục: (**Điều 135, 136, 137 BLTTHS 2003**)

3. Đối chất

- Khái niệm: Đối chất là biện pháp điều tra được áp dụng trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa lời khai của những người tham gia tố tụng với nhau về cùng một vấn đề nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án.

- Trình tự, thủ tục: (**Điều 138 BLTTHS 2003**)

4. Nhận dạng

- Khái niệm: Nhận dạng là biện pháp điều tra nhằm thu thập chứng cứ bằng cách đưa người, vật, ảnh cho người làm chứng, người bị hại, bị can

quan sát và nhận xét để xác nhận người vật, ảnh mà họ đã nhìn thấy trước đây.

- Trình tự, thủ tục: **(Điều 139 BLTTHS 2003)**

5. Khám xét

- Khái niệm: Khám xét là biện pháp điều tra bằng cách tìm tòi, lục soát có định hướng người, chỗ ở, chỗ làm việc, đồ vật, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm nhằm phát hiện, thu thập công cụ, phương tiện phạm tội, vật mang dấu vết của tội phạm, vật là đối tượng của tội phạm hoặc những vật, tài liệu khác có liên quan đến vụ án đang giải quyết.

- Trình tự, thủ tục: **(Điều 140, 141, 143, 144, 145 BLTTHS 2003)**

6. Kê biên tài sản

- Khái niệm: Kê biên tài sản là hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng nhằm đảm bảo cho việc thi hành án liên quan đến hình phạt tịch thu tài sản, phạt tiền cũng như bồi thường thiệt hại do người phạm tội gây ra.

- Trình tự, thủ tục: **(Điều 146 BLTTHS 2003)**

7. Khám nghiệm hiện trường

- Khái niệm: Khám nghiệm hiện trường là biện pháp điều tra thu thập chứng cứ thông qua việc xem xét, phát hiện, thu thập những chứng cứ, tài liệu, dấu vết phạm tội tại nơi xảy ra sự việc phạm tội hoặc nơi phát hiện ra tội phạm.

- Trình tự, thủ tục: **(Điều 150 BLTTHS 2003)**

8. Khám nghiệm tử thi

- Khái niệm: Khám nghiệm tử thi là biện pháp điều tra thu thập chứng cứ thông qua việc tìm kiếm, phát hiện dấu vết tội phạm trên thân thể tử thi.

- Trình tự, thủ tục: **(Điều 151 BLTTHS 2003)**

9. Xem xét dấu vết trên thân thể

- Khái niệm: xem xét dấu vết trên thân thể là biện pháp điều tra nhằm phát hiện dấu vết tội phạm hoặc dấu vết khác có liên quan đến vụ án hình sự trên thân thể người bị xem xét.

- Trình tự, thủ tục: **(Điều 152 BLTTHS 2003)**

10. Thực nghiệm điều tra

- Khái niệm: Thực nghiệm điều tra là biện pháp điều tra thu thập chứng cứ bằng việc dựng lại hiện trường, diễn lại một hành vi, một tình huống khi xảy ra tội phạm hoặc diễn lại một tình tiết khác của sự việc nhất định nhằm kiểm tra những tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án hình sự.

- Trình tự, thủ tục: (**Điều 153** BLTTHS 2003)

11. Trưng cầu giám định²⁰

- Khái niệm: Trưng cầu giám định là biện pháp điều tra của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát khi thấy cần thiết phải có kết luận giám định về một vấn đề liên quan đến vụ án hình sự đang được tiến hành giải quyết.

- Trình tự, thủ tục: (**Điều 155, 156, 157, 158, 159** BLTTHS 2003)

IV. TẠM ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA VÀ KẾT THÚC ĐIỀU TRA

1. Tạm đình chỉ điều tra (Điều 160)

- Khái niệm: Trong quá trình tố tụng, trên thực tế đã chỉ rõ, có nhiều trường hợp vụ án đã được khởi tố và đi vào giai đoạn điều tra nhưng Cơ quan điều tra không có đủ điều kiện tiếp tục giải quyết vụ án và phải ra quyết định tạm đình chỉ điều tra. Tạm đình chỉ điều tra là việc Cơ quan điều tra tạm ngừng điều tra đối với vụ án hoặc đối với bị can khi có căn cứ do pháp luật tố tụng hình sự quy định.

- Căn cứ tạm đình chỉ điều tra:

+ Khi bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y thì có thể tạm đình chỉ điều tra trước khi hết thời hạn điều tra.

+ Trong trường hợp chưa xác định được bị can hoặc không biết rõ bị can đang ở đâu thì tạm đình chỉ điều tra khi đã hết thời hạn điều tra.

+ Trong trường hợp đã trưng cầu giám định nhưng chưa có kết quả giám định mà hết thời hạn điều tra thì tạm đình chỉ điều tra và việc giám định vẫn tiếp tục được tiến hành cho đến khi có kết quả.

+ Trong trường hợp vụ án có nhiều bị can mà lý do tạm đình chỉ điều tra không liên quan đến tất cả các bị can thì có thể tạm đình chỉ điều tra đối với từng bị can.

²⁰ Xem thêm *Pháp lệnh Giám định tư pháp 2004* và *Nghị định của Chính phủ số 67/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giám định tư pháp*

- Thẩm quyền, trình tự, thủ tục: việc tạm đình chỉ điều tra do Cơ quan điều tra quyết định. Quyết định tạm đình chỉ điều tra phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp, bị can, người bị hại.

2. Kết thúc điều tra

Kết thúc điều tra là việc Cơ quan điều tra đã hoàn thành nhiệm vụ điều tra hoặc đã hết thời hạn điều tra bằng việc ra quyết định đề nghị truy tố hay quyết định đình chỉ điều tra (**Điều 162** BLTTHS 2003)

2.1. Đình chỉ điều tra

- Khái niệm: Đình chỉ đình chỉ điều tra là một trong hai hình thức kết thúc hoạt động điều tra mà nội dung của nó dựa trên những căn cứ nhất định nhằm chấm dứt mọi hoạt động phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ để giải quyết vụ án hình sự (**Điều 164** BLTTHS 2003)

- Căn cứ đình chỉ điều tra: Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra khi có một trong những căn cứ sau đây:

- + *Thứ nhất*, người bị hại rút yêu cầu khởi tố đối với những vụ án chỉ khởi tố theo yêu cầu của người bị hại;
- + *Thứ hai*, có căn cứ không khởi tố vụ án hình sự;
- + *Thứ ba*, khi đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm.

Vì đình chỉ điều tra là một hình thức kết thúc điều tra nên phải có bản kết luận điều tra. Bản kết luận điều tra phải tuân thủ những nội dung quy định tại khoản 1, 2 Điều 162, khoản 1 Điều 164 BLTTHS 2003.

2.2. Đề nghị truy tố

- Khái niệm: Đề nghị truy tố là một hình thức kết thúc điều tra theo đó, trong bản kết luận điều tra Cơ quan điều tra đã khẳng định có đủ chứng cứ để chứng minh tội phạm, người phạm tội và quyết định đề nghị Viện kiểm sát truy tố bị can ra trước Tòa án để xét xử. (**Điều 163** BLTTHS 2003)

- Nội dung bản kết luận điều tra đề nghị truy tố:
 - + Trình bày rõ diễn biến của hành vi phạm tội
 - + Nêu và phân tích rõ các chứng cứ chứng minh tội phạm
 - + Nêu ý kiến đề xuất xử lý tội phạm
 - + Nêu lý do và căn cứ đề nghị truy tố

+ Ghi rõ thời điểm khởi tố, quá trình điều tra, ghi rõ thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc các lần gia hạn, các lần tạm đình chỉ (nếu có); về các biện pháp ngăn chặn; về vật chứng; ...

Sau khi hoàn thành bản kết luận điều tra đề nghị truy tố, Cơ quan điều tra gửi những văn bản này và toàn bộ hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát. Đồng thời Cơ quan điều tra phải thông báo đến bị can và những người có liên quan về việc đề nghị truy tố.

V. KIỂM SÁT ĐIỀU TRA VÀ QUYẾT ĐỊNH VIỆC TRUY TỐ

1. Kiểm sát điều tra

Viện kiểm sát có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra điều tra nói riêng và các hoạt động tố tụng nói chung đồng thời thực hành quyền công tố.

Khi thực hiện công tác kiểm sát điều tra, Viện kiểm sát có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- + Kiểm sát việc khởi tố, kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra;
- + Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng;
- + Giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền điều tra;
- + Yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục các vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra; yêu cầu Cơ quan điều tra cung cấp tài liệu cần thiết về vi phạm pháp luật của Điều tra viên; yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra xử lý nghiêm minh Điều tra viên đã vi phạm pháp luật trong khi tiến hành điều tra;
- + Kiến nghị với cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

Các Cơ quan điều tra có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu và quyết định của Viện kiểm sát. Trong trường hợp không thống nhất với các quyết định của Viện kiểm sát thì Cơ quan điều tra vẫn phải chấp hành nhưng có quyền đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên xem xét và quyết định. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đã kiến nghị.

2. Quyết định việc truy tố (Giai đoạn truy tố)

2.1. Khái niệm chung

2.1.1. Khái niệm

Giai đoạn truy tố là một giai đoạn của quá trình tố tụng, do Viện kiểm sát nhân danh Nhà nước thực hiện sự buộc tội bị can với một tội danh nhất định và khung hình phạt nhất định để đề nghị Tòa án xét xử.

2.1.2. Nhiệm vụ

Giai đoạn truy tố do Viện kiểm sát thực hiện nhằm bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can là có căn cứ và hợp pháp, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

Ở giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát nhân danh Nhà nước căn cứ vào hoạt động điều tra và kiểm sát điều tra, bằng việc thực thi quyền công tố đánh giá sự việc đã xảy ra đủ yếu tố cấu thành tội phạm nào và đề nghị Tòa án xét xử. Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát cũng không có quyền khẳng định một người là có tội mà chỉ căn cứ vào những gì đã chứng minh được, giới hạn những nội dung của vụ án bằng cách xác định hành vi được thực hiện đã phạm vào tội phạm nào, là căn cứ để Tòa án xem xét và đưa ra phán quyết cuối cùng.

2.1.3. Đặc điểm

- *Chủ thể*: Giai đoạn truy tố là giai đoạn chỉ có Viện kiểm sát mới có quyền thực hiện theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.
- *Hành vi tố tụng đặc trưng*: thực hiện việc truy tố bị can ra trước Tòa án.
- *Văn bản tố tụng đặc trưng*: Quyết định truy tố (Bản cáo trạng)

2.2. Các quyết định của Viện kiểm sát khi kết thúc giai đoạn truy tố:

Khi nhận được bản kết luận điều tra và hồ sơ vụ án, trong thời hạn luật định, Viện kiểm sát phải ra một trong các quyết định sau:

- + Truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng
- + Trả hồ sơ để điều tra bổ sung
- + Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án

Thời hạn cụ thể để Viện kiểm sát ra những quyết định trên đối với từng loại tội phạm được quy định như sau (**Điều 166**):

Loại tội phạm	Thời hạn	Gia hạn
ít nghiêm trọng	20 ngày	10 ngày
ng nghiêm trọng	20 ngày	10 ngày
rất nghiêm trọng	30 ngày	15 ngày
đặc biệt nghiêm trọng	30 ngày	30 ngày

2.2.1. Quyết định truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng (Điều 167)

Bản cáo trạng là một văn bản tố tụng hình sự do Viện kiểm sát đưa ra dựa trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự và bản kết luận điều tra có ý nghĩa buộc tội bị can về những hành vi cụ thể vi phạm những quy định trong Bộ luật hình sự.

Bản cáo trạng của Viện kiểm sát là căn cứ pháp lý duy nhất để Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Bản cáo trạng được Viện kiểm sát lập nên phải tuân theo những quy định về nội dung và hình thức quy định tại Điều 167 BLTTHS 2003.

2.2.2. Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung (Điều 168)

Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung là một quyết định của Viện kiểm sát đề nghị Cơ quan điều tra tiến hành điều tra bổ sung trong những trường hợp sau:

- + Hồ sơ vụ án còn thiếu những chứng cứ quan trọng;
- + Có căn cứ để khởi tố một tội phạm khác do bị can thực hiện hoặc có đồng phạm khác nhưng chưa bị khởi tố;
- + Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

2.2.3. Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án (Điều 169)

Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án là những quyết định của Viện kiểm sát sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra do Cơ quan điều tra gửi đến mà Viện kiểm sát thấy rằng có những căn cứ pháp lý để không khởi tố vụ án hình sự hoặc phải tạm đình chỉ do rơi vào những trường hợp pháp luật tố tụng hình sự quy định.

Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105 và Điều 107 BLTTHS 2003 hoặc tại Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 Bộ luật hình sự.

Viện kiểm sát ra quyết định tạm đình chỉ vụ án trong những trường hợp sau:

- + Khi bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo khác mà có chứng nhận của Hội đồng giám định pháp y;
- + Khi bị can bỏ trốn mà không biết rõ bị can đang ở đâu; trong trường hợp này phải yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị can.
- + Trong trường hợp vụ án có nhiều bị can mà căn cứ để đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án không liên quan đến tất cả các bị can, thì có thể đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với từng bị can.

Trong trường hợp quyết định đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát cấp dưới không có căn cứ và trái pháp luật, thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền huỷ bỏ quyết định đó và yêu cầu Viện kiểm sát cấp dưới ra quyết định truy tố.

§7. XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

I. KHÁI NIỆM CHUNG

Trong tố tụng hình sự, hoạt động xét xử nói chung được coi là đặc biệt quan trọng và là giai đoạn trung tâm của quá trình giải quyết vụ án hình sự. Các giai đoạn tố tụng trước đó từ khởi tố, điều tra và truy tố chỉ là các giai đoạn xác định và tìm kiếm thông tin, chứng minh sự việc đã xảy ra một cách toàn diện nhưng vẫn chưa phải là quá trình định tội. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền xét xử. Để xác định một người là có tội và phải chịu hình phạt thì điều đòi hỏi bắt buộc là họ phải được đưa ra xét xử công khai trước phiên tòa, tại đó, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và các bên tham gia tố tụng mới có điều kiện công khai đưa ra quan điểm, lập luận để bảo vệ mình. Vì vậy, giai đoạn xét xử vụ án hình sự là giai đoạn tập trung cao nhất của quyền bào chữa đảm bảo thực hiện bằng phương thức tranh tụng. Nhằm bảo đảm xét và xử đúng người đúng tội, việc xét xử vụ án hình sự có thể phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau trong đó xét xử sơ thẩm là thủ tục xét xử đầu tiên và bắt buộc đối với tất cả các vụ án hình sự.

1. Khái niệm

Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một giai đoạn của quá trình tố tụng hình sự trong đó Tòa án có thẩm quyền sau khi xem xét hồ sơ vụ án lần đầu tiên đưa vụ án ra xét xử nhằm xác định có hay không có hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm, từ đó đưa ra bản án, quyết định phù hợp với tính chất của vụ án mà Viện kiểm sát đã truy tố.

2. Nhiệm vụ

Trong giai đoạn này, Tòa án xem xét và giải quyết toàn diện vụ án theo quy định của pháp luật nhằm xác định hành vi tội phạm, người thực hiện tội phạm và những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở đó đưa ra bản án, quyết định phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Xét xử sơ thẩm là giai đoạn tố tụng tập trung cao nhất các quyền tư pháp nhằm khẳng định bị cáo là người có tội hay không có tội, nếu có tội thì Tòa án phải xác định đó là tội phạm gì, theo quy định tại Điều nào, khoản nào của Bộ luật hình sự. Trên cơ sở đó, Tòa án áp dụng hình phạt đối với bị cáo hay không, nếu có thì đó là hình phạt như thế nào. Đồng thời, Tòa án xác định các biện pháp tư pháp đối với bị cáo cũng như trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Ngoài ra, ở giai đoạn này, Tòa án còn có nhiệm vụ kiến nghị với các cơ quan nhà nước, tổ

chức xã hội sửa chữa những thiếu sót trong việc quản lý nhà nước, quản lý kinh tế; nếu có căn cứ, Tòa án còn có trách nhiệm khởi tố vụ án đối với hành vi phạm tội mới mà Tòa án phát hiện.

3. Đặc điểm

- *Chủ thể*: Hiến pháp 1992 xác định trong bộ máy nhà nước, chủ thể duy nhất có quyền xét xử là Tòa án.
- *Hành vi tố tụng đặc trưng*: các hoạt động tố tụng tại phiên tòa như kiểm tra căn cước của những người tham gia tố tụng; xét hỏi; tranh luận và đối đáp; nghị án và tuyên án...
- *Văn bản tố tụng đặc trưng*: Bản án hoặc quyết định của Tòa án.

II. THẨM QUYỀN XÉT XỬ SƠ THẨM CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP

Việc quy định cụ thể, rõ ràng thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân các cấp có ý nghĩa quan trọng đối với việc bảo đảm cho Tòa án xét xử đúng đắn, khách quan vụ án; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo cũng như những người có liên quan; là cơ sở quan trọng để xác định thẩm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng khác. Việc quy định thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân các cấp được căn cứ vào nhiều dấu hiệu khác nhau, nhưng về cơ bản là dựa vào các căn cứ như sau:

- Dấu hiệu thể hiện tính nghiêm trọng, phức tạp của tội phạm hoặc của vụ án;
- Dấu hiệu thể hiện không gian thực hiện tội phạm hoặc hành vi tố tụng;

1. Thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân các cấp (Điều 170 BLTTHS 2003)²¹

Căn cứ vào dấu hiệu thể hiện tính nghiêm trọng, phức tạp của tội phạm hoặc của vụ án, BLTTHS 2003 quy định thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực và thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu như sau:

²¹ Xem thêm Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 1036/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27 tháng 7 năm 2006 về việc giao thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự quy định tại khoản 1 Điều 170 của Bộ luật tố tụng hình sự và thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự quy định tại Điều 33 của Bộ luật tố tụng dân sự cho các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Thông tư liên tịch Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Quốc phòng - Bộ Công an Số 01/2005/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BQP-BCA ngày 18 tháng 4 năm 2005 Hướng dẫn về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự

1.1. Thẩm quyền xét xử của TAND cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực

Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực xét xử sơ thẩm vụ án hình sự về những tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng, trừ những tội phạm sau đây:

- + Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- + Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh;
- + Các tội quy định tại các Điều 93, Điều 95, Điều 96, Điều 172, Điều 217, Điều 216, Điều 218, Điều 219, Điều 221, Điều 222, Điều 223, Điều 224, Điều 225, Điều 226, Điều 263, Điều 293, Điều 294, Điều 295, Điều 296, Điều 322, Điều 323 BLHS 1999.

Trong trường hợp xét xử các tội phạm trên, nếu điều luật có nhiều khoản thì Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực có quyền xét xử các tội phạm thuộc trường hợp tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng trừ các tội phạm được quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 170 BLTTHS 2003.

1.2. Thẩm quyền xét xử của TAND cấp tỉnh và Tòa án quân sự quân khu

Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện hoặc Tòa án quân sự khu vực và những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp dưới mà mình lấy lên để xét xử. Như vậy, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu có thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự thuộc hai loại sau:

- + Những vụ án hình sự không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự khu vực, tức là những vụ án về những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và những vụ án về những tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia; các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh, các tội quy định tại các Điều 93, Điều 95, Điều 96, Điều 172, Điều 217, Điều 216, Điều 218, Điều 219, Điều 221, Điều 222, Điều 223, Điều 224, Điều 225, Điều 226, Điều 263, Điều 293, Điều 294, Điều 295, Điều 296, Điều 322, Điều 323 BLHS 1999.
- + Những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực nhưng xét thấy cần lấy lên để xét xử,

thường là những vụ án thuộc các loại sau: những vụ án phức tạp khó chứng minh hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; những vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, sỹ quan Công an, các cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở cấp huyện, những người lãnh đạo trong các tổ chức tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người...

Mặc dù BLTTHS 2003 quy định như trên, nhưng không phải kể từ khi BLTTHS 2003 có hiệu lực (01/07/2004) mà tất cả các Tòa án đều thực hiện việc xét xử theo thẩm quyền như quy định tại Điều 170. Việc thực hiện quy định về thẩm quyền này phải tuân theo *Mục 3 Nghị quyết 24/03/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng hình sự*, cụ thể là kể từ ngày BLTTHS có hiệu lực, những Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực có điều kiện thực hiện thì được giao thẩm quyền xét xử mới quy định tại khoản 1 Điều 170 BLTTHS 2003. Những Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực chưa đủ điều kiện thì thực hiện quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, trừ các tội phạm quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 170 BLTTHS 2003, nhưng chậm nhất là đến ngày 01/07/2009, tất cả các Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Tòa án quân sự khu vực thực hiện thống nhất thẩm quyền xét xử mới theo quy định tại khoản 1 Điều 170 BLTTHS 2003.

Việc xác định Tòa án nào đủ điều kiện xét xử theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 170 từ ngày 01/07/2004 do Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Chính phủ đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Thẩm quyền xét xử của Tòa án theo lãnh thổ

Căn cứ vào dấu hiệu thể hiện không gian thực hiện tội phạm hoặc hành vi tố tụng, **Điều 171** BLTTHS 2003 quy định về thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ.

Thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ là việc phân định thẩm quyền xét xử dựa vào dấu hiệu về địa điểm thực hiện tội phạm, nơi cư trú của người phạm tội hoặc địa điểm thực hiện hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc địa điểm khác do pháp luật quy định.

Thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ được quy định như sau:

+ Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự là Tòa án nơi tội phạm được thực hiện. Trong trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc việc điều tra.

+ Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì do Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy trường hợp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử.

+ Bị cáo phạm tội ở nước ngoài, nếu thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự thì do Tòa án quân sự cấp quân khu trở lên xét xử theo quyết định của Chánh án Tòa án quân sự Trung ương.

Ngoài ra, **Điều 172** BLTTHS 2003 cũng quy định về thẩm quyền xét xử những tội phạm xảy ra trên tàu bay, tàu biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang hoạt động ngoài không phận hoặc lãnh hải Việt Nam; **Điều 173** quy định về thẩm quyền xét xử bị cáo phạm nhiều tội. Theo đó, trong trường hợp tội phạm xảy ra trên tàu bay hoặc tàu biển của Việt Nam đang hoạt động ngoài không phận hoặc lãnh hải Việt Nam thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam nơi có sân bay, bến cảng trở về đầu tiên hoặc nơi tàu bay, tàu biển đó được đăng ký; trong trường hợp bị cáo phạm nhiều tội mà trong những tội phạm đó có tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp trên thì Tòa án cấp trên xét xử toàn bộ vụ án.

3. Thủ tục chuyển vụ án để xét xử theo thẩm quyền

Trước khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải xác định vụ án đó có thuộc thẩm quyền xét xử của mình hay không. Việc xác định thẩm quyền xét xử vụ án phải được dựa vào các Điều 170, 171, 172, 173 BLTTHS 2003. Nếu khi xem xét, Tòa án xét thấy việc thụ lý vụ án là không đúng thẩm quyền hoặc trong trường hợp Tòa án cấp trên xét thấy cần thiết phải lấy vụ án lên để xét xử thì phải chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền.

Điều 174 BLTTHS 2003 quy định về việc chuyển vụ án như sau:

- Thẩm quyền giải quyết việc chuyển vụ án:

+ Việc chuyển vụ án ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố thuộc Trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu do Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu quyết định.

+ Việc chuyển vụ án trong phạm vi tỉnh, thành phố thuộc Trung ương hoặc quân khu thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp khu vực quyết định.

+ Trong trường hợp vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự hoặc Tòa án cấp trên thì vụ án đã được đưa ra xét xử vẫn phải được chuyển cho Tòa án có thẩm quyền và do Hội đồng xét xử quyết định.

- Thủ tục: Việc chuyển vụ án phải được thực hiện trước khi vụ án được đưa ra xét xử. Trong thời hạn **hai ngày** kể từ ngày ra quyết định chuyển vụ án, Tòa án phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, bị can, bị cáo và những người có liên quan biết.

Trong trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền xét xử, thẩm quyền giải quyết tranh chấp được quy định như sau (**Điều 175**):

+ Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử do Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp quyết định.

+ Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau, do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi kết thúc việc điều tra quyết định.

+ Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử giữa Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định

III. TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC CỦA VIỆC XÉT XỬ SƠ THẨM²²

1. Chuẩn bị xét xử

Giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là giai đoạn xét xử đầu tiên của quá trình xét xử, lần đầu tiên đưa vụ án ra xét xử công khai, toàn diện tất cả bị cáo với những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố. Ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, Tòa án phải xem xét toàn diện hồ sơ vụ án với tổng thể những hành vi thực hiện vụ án, những hành vi tố tụng của người tham gia tố tụng, của người tiến hành tố tụng, những yếu tố cấu thành tội phạm, các tình tiết có liên quan đến việc giải quyết đúng đắn, khách quan vụ án. Việc xem xét những nội dung này một cách cẩn thận, chính xác, Tòa án phải có một thời gian thụ lý hồ sơ ở giai đoạn chuẩn bị xét xử để đưa ra những quyết định phù hợp với tình tiết của vụ án.

1.1. Thời hạn chuẩn bị xét xử (Điều 176 BLTTHS 2003)

Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là khoảng thời gian theo quy định của pháp luật để Tòa án thực hiện các hoạt động tố tụng và các công việc cần thiết khác đảm bảo cho việc xét xử vụ án tại phiên tòa sơ thẩm.

²² Xem thêm Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 11 năm 2004 Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003

Thời hạn để chuẩn bị xét xử sơ thẩm được quy định như sau:

Loại tội phạm	Thời hạn	Gia hạn
ít nghiêm trọng	30 ngày	15 ngày
ng nghiêm trọng	45 ngày	15 ngày
rất nghiêm trọng	2 tháng	30 ngày
đặc biệt nghiêm trọng	3 tháng	30 ngày

Thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định như trên được tính từ khi Tòa án có thẩm quyền nhận được hồ sơ vụ án. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải làm rõ những vấn đề sau:

- + Vụ án có thuộc thẩm quyền của Tòa án hay không; có cần nhập, tách hoặc chuyển vụ án hay không;
- + Thủ tục tố tụng trong các giai đoạn tố tụng trước đã đúng và đầy đủ hay chưa;
- + Ra quyết định về việc áp dụng, thay thế hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trong trường hợp cần thiết; xem xét việc xử lý vật chứng; áp dụng các biện pháp để bảo đảm bồi thường thiệt hại;
- + Xem xét đã có đủ chứng cứ để giải quyết vụ án hay chưa, hành vi của bị cáo có cấu thành tội phạm hay không;
- + Việc định tội, viện dẫn pháp luật trong bản cáo trạng đã đúng hay chưa;
- + Có căn cứ để đưa vụ án ra xét xử hay cần phải trả hồ sơ điều tra bổ sung, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, nếu xác định có đủ điều kiện để xét xử thì Thẩm phán phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Nếu có căn cứ để ra quyết định khác thì tùy từng trường hợp Thẩm phán có thể trả hồ sơ để điều tra bổ sung, quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án.

Như vậy, hết thời hạn nêu trên, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định sau:

- + Đưa vụ án ra xét xử;
- + Trả hồ sơ để điều tra bổ sung;
- + Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án;

Trong trường hợp Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử thì thời hạn để mở phiên tòa là *mười lăm ngày* kể từ ngày có quyết định. Nếu có lý do chính đáng như người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng (bị cáo, người bị hại, người làm chứng quan trọng...) không thể tham gia phiên tòa hoặc việc chuẩn bị cơ sở vật chất, điều kiện mở phiên tòa không kịp theo thời gian đã ấn định... thì Tòa án có thể mở phiên tòa trong thời hạn *ba mươi ngày*.

Đối với vụ án được trả lại để điều tra bổ sung thì trong thời hạn *mười lăm ngày* kể từ ngày nhận lại hồ sơ vụ án, Thẩm phán phải đưa vụ án ra xét xử.

Ngoài ra, trong thời hạn chuẩn bị xét xử nếu có đơn khiếu nại hoặc yêu cầu của những người tham gia tố tụng thì phải xem xét giải quyết. Đối với những yêu cầu, khiếu nại không thuộc thẩm quyền của mình thì Thẩm phán phải báo cáo cho Chánh án Tòa án để xem xét giải quyết.

1.2. Các quyết định trong giai đoạn chuẩn bị xét xử

1.2.1. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

Sau khi đã nghiên cứu hồ sơ vụ án, nếu có đủ chứng cứ để xét xử mà không phải điều tra bổ sung, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án thì Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Quyết định đưa vụ án ra xét xử cần phải ghi đầy đủ các nội dung được quy định tại **Điều 178 BLTTHS 2003** để bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ, người bào chữa có thể đề xuất thêm những người cần triệu tập để xét hỏi tại phiên tòa hoặc vật chứng cần đưa ra xem xét, đồng thời thực hiện quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, bảo đảm cho việc xét xử được khách quan.

Trong trường hợp Tòa án yêu cầu điều tra bổ sung nhưng qua việc điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra vẫn không thể bổ sung được những vấn đề mà Tòa án yêu cầu và Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố thì Thẩm phán vẫn phải quyết định đưa vụ án ra xét xử (khoản 2 **Điều 179**). Quyết định đưa vụ án ra xét xử trong trường hợp này vẫn phải tuân thủ những nội dung quy định tại Điều 178.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được giao cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của họ. Trong trường hợp xét xử vắng mặt bị cáo thì quyết định đưa vụ án ra xét xử và bản cáo trạng được giao cho người bào chữa hoặc người đại diện hợp pháp của bị cáo. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được niêm yết tại Ủy ban cấp xã hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo. Thời hạn để giao quyết định này cho bị cáo hoặc người bào chữa là *mười ngày* trước khi mở phiên tòa (**Điều 182 BLTTHS 2003**)

1.2.2. Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung

Để có cơ sở để xét xử vụ án được chính xác theo điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố, **Điều 179** BLTTHS 2003 quy định trong những trường hợp sau đây Thẩm phán có quyền trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung nhằm khắc phục những thiếu sót trong quá trình điều tra, truy tố:

- + Khi cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa được;
- + Khi có căn cứ để cho rằng bị cáo phạm một tội khác hoặc có đồng phạm khác;
- + Khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

1.2.3. Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án

Thẩm phán ra quyết định tạm đình chỉ vụ án khi có căn cứ quy định tại Điều 160 BLTTHS 2003; ra quyết định đình chỉ vụ án khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105 và các khoản 3, 4, 5, 6, và 7 Điều 107 BLTTHS 2003, khi Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa. Trong trường hợp vụ án có nhiều bị can, bị cáo mà căn cứ để tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án không liên quan đến tất cả các bị can, bị cáo thì có thể tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án đối với từng bị can, bị cáo. Nếu trước khi mở phiên tòa, Viện kiểm sát xét thấy có những căn cứ để rút quyết định truy tố thì đề nghị đình chỉ vụ án và trong trường hợp này Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ vụ án.

Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án của Tòa án phải được giao cho bị can, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo. Những người khác tham gia tố tụng thì được gửi giấy báo.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Ngoài những quyết định trên đây, trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán còn có quyền ra những quyết định khác như áp dụng, thay thế hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, triệu tập những người cần xét hỏi v.v... trong trường hợp cần thiết. Những quyết định này cũng phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp, trại tạm giam nơi bị can, bị cáo đang bị tạm giam.

2. Những quy định chung của việc tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm

2.1. Nguyên tắc xét xử (Điều 184)

Xét xử trực tiếp, bằng lời nói và liên tục là nguyên tắc quan trọng của việc tiến hành phiên tòa. Nguyên tắc này bảo đảm cho việc xét xử vụ án được chính

xác, khách quan; bảo đảm cho Hội đồng xét xử đưa ra bản án, quyết định trên cơ sở điều tra chính thức và tranh luận công khai tại phiên tòa.

Theo nguyên tắc này, việc xét xử phải được tiến hành bằng cách hỏi và nghe ý kiến của bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ, người làm chứng, người giám định, xem xét vật chứng, tài liệu tại chỗ nếu cần thiết và nghe ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự khi tranh luận.

Việc xét xử phải được tiến hành liên tục từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến khi tuyên án, trừ thời gian nghỉ (ban đêm, ngày nghỉ...). Để bảo đảm việc xét xử liên tục, Thẩm phán và Hội thẩm phải có mặt tại phiên tòa trong suốt thời gian xét xử. Đối với những vụ án cần xét xử nhiều ngày, Chánh án có thể cử Thẩm phán và Hội thẩm dự khuyết để thay thế Thẩm phán, Hội thẩm trong trường hợp chính đáng họ không thể tham gia xét xử được, tránh việc hoãn phiên tòa, bảo đảm việc xét xử liên tục.

Thời gian nghỉ án cũng là thời gian Tòa án làm việc. Khi chưa kết thúc phiên tòa thì Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên không được tiến hành tố tụng đối với vụ án khác.

2.2. Thành phần Hội đồng xét xử

Thành phần Hội đồng xét xử được quy định tại **Điều 185** BLTTHS là sự thể hiện của nguyên tắc việc xét xử của Tòa án có Hội thẩm tham gia và nguyên tắc Tòa án xét xử độc lập và quyết định theo đa số. Đây là sự kết hợp giữa tính chuyên môn của Thẩm phán và tính đại diện cho quần chúng của Hội thẩm; bảo đảm cho bản án và quyết định của Tòa án đúng pháp luật. Tùy theo tính chất của vụ án mà thành phần của Hội đồng xét xử được quy định khác nhau:

- + Thành phần Hội đồng xét xử trong phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm.
- + Trong trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì Hội đồng xét xử có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm.
- + Đối với vụ án mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì Hội đồng xét xử gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm.

Việc thay thế Thẩm phán dự khuyết trong trường hợp đặc biệt phải tuân theo những quy định tại **Điều 186**

2.3. Những người cần có mặt tại phiên tòa

- *Bị cáo*: sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa là nhằm bảo đảm việc xét xử trực tiếp, bảo đảm cho Tòa án xác định được sự thật khách quan và tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo thực hiện quyền bào chữa tại phiên tòa theo quy định của pháp luật (**Điều 187**).

Như vậy, sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa là bắt buộc. Bị cáo phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Nếu bị cáo vắng mặt không có lý do chính đáng thì bị áp giải. Trong trường hợp bị cáo vắng mặt có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa. Nếu bị cáo bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh hiểm nghèo khác thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ vụ án cho đến khi bị cáo khỏi bệnh. Nếu bị cáo bỏ trốn thì Cơ quan điều tra ra quyết định truy nã.

Tòa án chỉ có thể xét xử vắng mặt bị cáo trong những trường hợp sau đây:

- + Bị cáo trốn tránh và việc truy nã không có kết quả;
- + Bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập đến phiên tòa;
- + Nếu sự vắng mặt của bị cáo không trở ngại cho việc xét xử và họ đã được giao giấy triệu tập hợp lệ

Thông thường, Tòa án xét xử vắng mặt bị cáo trong những trường hợp bị cáo phạm tội đơn giản, rõ ràng, ít nghiêm trọng...

- *Kiểm sát viên*: Kiểm sát viên cùng cấp tham gia phiên tòa để thực hành quyền công tố và thực hiện chức năng kiểm sát việc xét xử theo quy định của pháp luật. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố bằng cách đọc bản cáo trạng, tham gia xét hỏi và trình bày lời luận tội để bảo vệ cáo trạng tại phiên tòa.

Việc tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp là bắt buộc đối với tất cả các vụ án. Thông thường chỉ có một Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Chỉ trong trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp như bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, bị cáo phạm nhiều tội, vụ án có nhiều bị cáo... thì có thể có hai Kiểm sát viên cùng tham gia phiên tòa.

Ngoài ra, trong trường hợp cần thiết, ngoài Kiểm sát viên chính thức còn có thể có Kiểm sát viên dự khuyết. Trong trường hợp Kiểm sát viên chính thức không thể tham gia phiên tòa hoặc bị thay đổi thì Kiểm sát viên dự khuyết thay thế và phiên tòa được tiếp tục với điều kiện Kiểm sát viên dự

khuyết này đã có mặt tại phiên tòa ngay từ đầu. Nếu Kiểm sát viên vắng mặt mà không có Kiểm sát viên dự khuyết thì để thay thế thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp để Viện kiểm sát quyết định Kiểm sát viên thay thế (**Điều 189**).

- *Người bào chữa*: Người bào chữa có nhiệm vụ tham gia phiên tòa để bào chữa cho bị cáo. Người bào chữa thực hiện việc bào chữa bằng cách giúp bị cáo thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng mà pháp luật quy định, tham gia xét hỏi, trình bày lời bào chữa và đối đáp với Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng khác để tranh luận nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo. Như vậy, việc người bào chữa tham gia phiên tòa sẽ bảo đảm cho việc tranh tụng công khai trước tòa, giữa bên buộc tội và bên gỡ tội, từ đó xác định chính xác sự thật khách quan, bảo đảm cho việc xét xử chính xác, khách quan.

Theo quy định của **Điều 190**, nếu người bào chữa vắng mặt thì Tòa án vẫn mở phiên tòa. Trong trường hợp người bào chữa có lý do chính đáng không thể tham gia phiên tòa được thì Tòa án có thể xem xét việc ra quyết định hoãn phiên tòa hay không. Mọi trường hợp người bào chữa vắng mặt không có lý do chính đáng thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Trong trường hợp người bào chữa cho bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần hoặc bị cáo bị xét xử về tội có mức hình phạt cao nhất là tử hình mà vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa. Tuy nhiên nếu trong trường hợp này bị cáo và người đại diện hợp pháp cho bị cáo chưa thành niên, bị cáo có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần từ chối người bào chữa thì Tòa án vẫn xét xử vụ án. Việc từ chối người bào chữa phải được lập thành văn bản.

- *Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ*: Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là những người mà phán quyết của Tòa án có ảnh hưởng đến lợi ích của họ. Vì vậy những người này phải có mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, không phải trong mọi trường hợp, sự có mặt của những người này là điều bắt buộc. Trong hai trường hợp sau đây, khi những người này vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử (**Điều 191**):

+ Sự vắng mặt của những người đó không gây trở ngại cho việc xét xử, tức không gây trở ngại cho việc Hội đồng xét xử xác định tình tiết liên quan đến quyết định của mình;

+ Việc bồi thường đó có thể tách ra để giải quyết bằng một vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

Trong trường hợp sự vắng mặt của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ gây khó khăn cho việc xét xử (như có mâu thuẫn về lời khai, chứng cứ...) và cũng không thể tách yêu cầu của họ ra thành một vụ án riêng thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa.

- *Người làm chứng:* Việc người làm chứng có mặt tại phiên tòa để khai báo có vai trò quan trọng trong việc giải quyết đúng đắn, khách quan vụ án. Vì vậy họ có nghĩa vụ phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án. Trường hợp người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa thì tùy trường hợp mà Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử hay hoãn phiên tòa. Cụ thể như sau:

+ Nếu người làm chứng làm chứng về những vấn đề không quan trọng và trước đó họ đã có lời khai tại Cơ quan điều tra thì nếu họ vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án vẫn tiến hành xét xử. Trong giai đoạn xét hỏi Tòa án sẽ công bố những lời khai đó.

+ Nếu người làm chứng làm chứng về những vấn đề quan trọng mà vắng mặt tại phiên tòa và việc vắng mặt đó gây khó khăn cho hoạt động xét xử thì tùy theo từng trường hợp cụ thể Hội đồng xét xử ra quyết định dẫn giải người làm chứng hoặc hoãn phiên tòa (**Điều 192**).

- *Người giám định:* Theo quy định tại **Điều 193** thì việc tham gia phiên tòa của người giám định là không bắt buộc. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, Tòa án có thể triệu tập hoặc không triệu tập người giám định tham gia phiên tòa. Thông thường, Tòa án triệu tập người giám định trong những trường hợp sau:

+ Kết luận giám định chưa thật sự rõ ràng, cần có sự giải thích thêm công khai tại phiên tòa;

+ Kết luận giám định mâu thuẫn với các chứng cứ khác có trong vụ án;

+ Kết luận giám định lại hoặc giám định bổ sung khác với những kết luận giám định trước đó.

Nếu người giám định được triệu tập vắng mặt thì tùy trường hợp, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử. Thông thường Tòa án quyết định hoãn phiên tòa trong trường hợp kết luận giám

định về các tình tiết có ý nghĩa quan trọng cho việc giải quyết vụ án nhưng kết luận này chưa rõ ràng hoặc mâu thuẫn với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án mà không thể giải quyết được nếu không có sự có mặt của người giám định. Những trường hợp khác nếu người giám định vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

2.4. Giới hạn của việc xét xử (Điều 196)

Tòa án là cơ quan thực hiện chức năng xét xử - tức là làm trọng tài xem xét quan điểm giữa bên buộc tội và bên gỡ tội - mà tự mình không có chức năng buộc tội nên Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi phạm tội theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố mà không xem xét những người khác hay những hành vi khác mà Viện kiểm sát không truy tố. Đây chính là việc giới hạn của việc xét xử.

Giới hạn của việc xét xử còn thể hiện ở việc Tòa án chỉ xét xử theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Tòa án không được xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố nhưng có thể xét xử bị cáo về tội danh bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Việc quy định về giới hạn xét xử giúp cho bảo đảm cho bị cáo thực hiện quyền bào chữa

Trong những trường hợp Tòa án phát hiện thấy những tội phạm khác thì đường lối xử lý như sau:

+ Nếu trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án phát hiện ra người phạm tội khác thì Tòa án quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 179 BLTTHS 2003.

+ Nếu tại phiên tòa mà Tòa án phát hiện ra người phạm tội khác thì tùy trường hợp Hội đồng xét xử quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung hoặc ra bản án đối với vụ án theo bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố đồng thời ra quyết định khởi tố vụ án đối với tội phạm mới mà Tòa án đã phát hiện ra tại phiên tòa sau đó chuyển hồ sơ để Viện kiểm sát xem xét việc điều tra.

Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án vẫn có thể xét xử theo khung hình phạt nặng hơn khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một tội danh. Trong trường hợp này, Tòa án phải ghi rõ trong quyết định đưa ra xét xử của mình cho bị cáo biết là mình sẽ xét xử theo khung hình phạt nặng hơn để bị cáo

thực hiện quyền bào chữa. Nếu khung hình phạt nặng hơn đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp trên thì chuyển vụ án để xét xử theo thẩm quyền²³.

3. Trình tự phiên tòa

3.1. Thủ tục bắt đầu phiên tòa

Thủ tục bắt đầu phiên tòa có ý nghĩa rất quan trọng cho việc chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc tiến hành phiên tòa. Trong thủ tục bắt đầu phiên tòa, Tòa án tiến hành những nội dung sau:

+ *Khai mạc phiên tòa*: Chủ tọa phiên tòa đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

+ *Kiểm tra căn cước những người được triệu tập và giải thích cho họ về quyền và nghĩa vụ tố tụng*;

. Kiểm tra căn cước được thực hiện thông qua việc Chủ tọa phiên tòa yêu cầu Thư ký Tòa án báo cáo về sự có mặt của những người được triệu tập. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách hỏi và nghe người được kiểm tra trả lời

. Việc giải thích các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng: Chủ tọa phiên tòa giải thích các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định tại Chương IV BLTTHS; công bố các thông tin cần thiết như về thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch, người bào chữa... để những người tham gia tố tụng thực hiện các quyền của mình, giải quyết các yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, ...

+ *Giải quyết việc hoãn phiên tòa nếu xét thấy cần thiết*.

3.2. Thủ tục xét hỏi

Xét hỏi là một thủ tục quan trọng của quá trình xét xử tại phiên tòa. Đây là cuộc điều tra công khai được thực hiện thông qua việc xét hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, xem xét các chứng cứ, các tài liệu nhằm kiểm tra các chứng cứ và làm sáng tỏ mọi tình tiết của vụ án, trên cơ sở đó Hội đồng xét xử xác định có tội phạm xảy ra hay không, có đúng bị cáo là người thực hiện hành vi phạm tội hay không; nếu có thì đó là tội gì; nguyên nhân và điều kiện phạm tội; động cơ, mục đích; mức độ thiệt hại... từ đó có quyết định đúng đắn.

Thủ tục xét hỏi tại phiên tòa bao gồm các bước sau:

²³ Xem thêm *Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA* ngày 5/7/2000 của TANDTC, VKSNDTC, BTP, BCA hướng dẫn thi hành Điều 7 BLHS 1999 và mục 2 Nghị quyết 32/99/QH10 ngày 21/12/1999

+ *Đọc bản cáo trạng (Điều 206)*: Đại diện Viện kiểm sát là Kiểm sát viên đọc bản cáo trạng, trình bày ý kiến bổ sung nếu cần thiết nhằm làm rõ nội dung bản cáo trạng. Việc thay đổi, bổ sung, rút một phần hay toàn bộ bản cáo trạng chỉ được thực hiện sau khi xét hỏi xong.

+ *Xét hỏi*: Việc xét hỏi tại phiên tòa được quy định theo trình tự như sau (**Điều 207**):

- . Chủ tọa phiên tòa
- . Các Hội thẩm
- . Kiểm sát viên
- . Người bào chữa
- . Người bảo vệ quyền lợi của đương sự
- . Người giám định hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định

Trình tự những người bị xét hỏi như sau (**Điều 209, 210, 211**):

- . Hỏi bị cáo;
- . Hỏi người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của những người này;
- . Hỏi người làm chứng;

+ *Xem xét vật chứng*: Vật chứng được lưu giữ trong hồ sơ vụ án. Để thực hiện nguyên tắc xét xử trực tiếp, mọi chứng cứ hay vật chứng phải được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Khi xem xét vật chứng, Hội đồng xét xử có thể hỏi những người tham gia tố tụng về vật chứng, những tình tiết liên quan đến vật chứng. Kiểm sát viên, người bào chữa và những người khác tham gia phiên tòa có quyền trình bày những nhận xét của mình về vật chứng. Hội đồng xét xử có thể hỏi thêm về những vấn đề có liên quan đến vật chứng (**Điều 212**).

+ *Xem xét tại chỗ*: Trong nhiều vụ án, hiện trường nơi vụ án xảy ra hoặc nơi phát hiện vụ án có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định sự thật khách quan của vụ án nên trong trường hợp nếu xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể cùng với Kiểm sát viên, người bào chữa và những người khác tham gia phiên tòa đến xem xét nơi đã xảy ra tội phạm hoặc những địa điểm khác có liên quan đến vụ án. Kiểm sát viên, người bào chữa và những người

khác tham gia phiên tòa có quyền trình bày nhận xét của mình về nơi đã xảy ra tội phạm hoặc những địa điểm khác có liên quan đến vụ án.

Hội đồng xét xử có thể hỏi thêm những người tham gia phiên tòa về những vấn đề có liên quan đến những nơi đó.

Việc xem xét tại chỗ phải được lập biên bản theo thủ tục chung quy định tại Điều 95 của Bộ luật này (**Điều 213**).

+ *Trình bày, công bố các tài liệu của vụ án và nhận xét, báo cáo của cơ quan, tổ chức (Điều 214)*: Nhận xét, báo cáo của cơ quan, tổ chức về những tình tiết của vụ án do đại diện của cơ quan, tổ chức đó trình bày; trong trường hợp không có đại diện của cơ quan, tổ chức đó tham dự thì Hội đồng xét xử công bố nhận xét, báo cáo tại phiên tòa.

Các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án hoặc mới đưa ra khi xét hỏi đều phải được công bố tại phiên tòa. Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người khác tham gia phiên tòa có quyền nhận xét về những tài liệu đó và hỏi thêm những vấn đề có liên quan

+ *Kết thúc xét hỏi*: Chủ tọa phiên tòa quyết định kết thúc giai đoạn xét hỏi tại phiên tòa khi nhận thấy những tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ.

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người khác tham gia phiên tòa xem họ có yêu cầu xét hỏi vấn đề gì nữa không. Nếu có người yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là cần thiết thì chủ tọa phiên tòa quyết định tiếp tục việc xét hỏi.

Nếu không ai có yêu cầu xét hỏi thêm hoặc có yêu cầu nhưng Hội đồng xét xử thấy vấn đề đó đã được xét hỏi đầy đủ thì bác yêu cầu xét hỏi thêm và tuyên bố kết thúc giai đoạn xét hỏi tại phiên tòa tuyên bố chuyển sang phần tranh luận.

3.3. Tranh luận tại phiên tòa

Tranh luận tại phiên tòa là một phần quan trọng của phiên tòa hình sự, nơi tập trung cao nhất của hoạt động tranh tụng. Tại phiên tòa, các quan điểm đối lập về vụ án được các bên đưa ra tranh luận. Việc tranh luận giữa bên buộc tội thực hành quyền công tố, bảo vệ bản cáo trạng với bên bào chữa theo hướng giảm nhẹ tội hoặc chứng minh sự vô tội của bị cáo là điều kiện để các quan điểm khác nhau có điều kiện cọ xát với nhau, từ đó nổi bật bản chất khách quan của vụ án. Khi tranh luận tại phiên tòa, các bên buộc tội (Viện kiểm sát) và bên bào chữa (bị

cáo, người bào chữa) và những người tham gia tố tụng khác có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phát biểu ý kiến.

Trình tự của việc tranh luận tại phiên tòa như sau (**Điều 217**):

+ *Kiểm sát viên trình bày lời luận tội*: theo đó, Kiểm sát viên đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn; nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không có tội.

Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì sau khi Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội mà không cần phải phân tích, đánh giá chứng cứ, phân tích việc áp dụng luật như lời luận tội của Kiểm sát viên.

+ *Bị cáo (hoặc người đại diện, người bào chữa) trình bày lời bào chữa*: Người bào chữa căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu được đưa ra và xem xét tại phiên tòa, đáp lại các quan điểm của Kiểm sát viên, người bị hại và đưa ra đề nghị của mình về việc giải quyết các vấn đề của vụ án liên quan đến bị cáo.

+ *Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ*: Những người này căn cứ vào hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi tại phiên tòa để trình bày, bổ sung ý kiến để bảo vệ quyền lợi của mình.

Là cơ quan làm trọng tài phân xử vụ án, Hội đồng xét xử không tham gia tranh luận. Chủ tọa phiên tòa chỉ điều khiển các bên tham gia tranh luận.

Để thể hiện nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa và bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án, **Điều 218** quy định bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về lời luận tội của Kiểm sát viên. Họ có quyền đồng ý hay không đồng ý với quan điểm của Kiểm sát viên, phân tích lý do của việc không đồng ý đó và đưa ra đề nghị của mình.

Khi những người tham gia tố tụng có ý kiến khác với mình, Kiểm sát viên phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến

Chủ tọa phiên tòa không có quyền hạn chế thời gian tranh luận và phải tạo điều kiện cho người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến.

Qua quá trình tranh luận mà xét thấy cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử có thể quyết định trở lại việc xét hỏi. Xét hỏi xong thì phải tiếp tục tranh luận (**Điều 219**). Sau khi những người tranh luận phát biểu ý kiến và đối

đáp xong thì Chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc tranh luận, cho phép bị cáo nói lời sau cùng (**Điều 220**) và chuyển sang phần nghị án.

3.4. Nghị án và tuyên án

- **Nghị án:**

Nghị án là việc Hội đồng xét xử thảo luận và đưa ra phán quyết về vụ án.

Để bảo đảm thực hiện nguyên tắc Tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, **Điều 222** quy định chỉ Thẩm phán và Hội thẩm mới có quyền nghị án. Các thành viên của Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề một. Thẩm phán biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án.

Trong trường hợp Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử vẫn giải quyết những vấn đề của vụ án theo trình tự quy định tại khoản 1 Điều 222. Nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không có tội; nếu thấy việc rút truy tố không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp²⁴.

Khi nghị án chỉ được căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa.

Khi nghị án phải có biên bản ghi lại các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được tất cả các thành viên Hội đồng xét xử ký tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

- **Tuyên án:**

Sau khi bản án đã thông qua tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử phải trở lại phòng xét xử để tuyên án. Khi tuyên án mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án và sau khi đọc xong có thể giải thích thêm về việc chấp hành bản án và quyền kháng cáo. Nếu bị cáo không biết tiếng Việt thì sau khi tuyên án, người phiên dịch phải đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ bản án sang thứ tiếng mà bị cáo biết. (**Điều 226**). Nội dung và hình thức của bản án được tuyên phải tuân thủ những quy định của pháp luật quy định tại **Điều 224** BLTTHS.

²⁴ Xem thêm Công văn số 328/NCPL ngày 22/6/1993 của TANDTC về việc rút quyết định truy tố

Sau khi tuyên án, căn cứ vào bản án đã tuyên, tùy từng trường hợp cụ thể, Tòa án ra một trong các quyết định sau:

- Trả tự do cho bị cáo khi có những căn cứ quy định tại **Điều 227**;
- Bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án (**Điều 228**).

Trong thời hạn *mười ngày*, kể từ ngày tuyên án, Tòa án cấp sơ thẩm phải giao bản án cho bị cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, người bào chữa; gửi bản án cho người bị xử vắng mặt, cơ quan Công an cùng cấp; thông báo bằng văn bản cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi bị cáo cư trú hoặc làm việc.

Trong trường hợp xử vắng mặt bị cáo theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 187 của Bộ luật này thì trong thời hạn nêu trên bản án phải được niêm yết tại trụ sở chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo.

Người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án cấp trích lục bản án hoặc bản sao bản án.

§ 8. XÉT XỬ PHÚC THẨM

I. KHÁI NIỆM XÉT XỬ PHÚC THẨM

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án và quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật, các phán quyết do Tòa án sơ thẩm đưa ra chưa có hiệu lực thi hành trên thực tế. Trong thời gian mà bản án, quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật, nếu những người tham gia tố tụng nhất định và Viện kiểm sát xét thấy bản án, quyết định của Tòa án sơ thẩm thiếu chính xác, khách quan hoặc có những sai lầm thiếu sót thì những người này có quyền yêu cầu Tòa án xét xử lại lần thứ hai.

Khác với BLTTHS 1988, Điều 20 BLTTHS 2003 quy định nguyên tắc hai cấp xét xử và để phù hợp với nguyên tắc này, **Điều 230** BLTTHS 2003 đã xác định cấp xét xử thứ hai là cấp phúc thẩm. Việc xét xử lại vụ án lần thứ hai theo thủ tục phúc thẩm nhằm đảm bảo tính công bằng, dân chủ, chính xác, khách quan của vụ án, bảo đảm bản án, quyết định của Tòa án khi được đưa ra thi hành trên thực tế là đúng sự thật và hợp pháp.

Như vậy, *Xét xử phúc thẩm* là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị.

II. KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO TRÌNH TỰ PHÚC THẨM²⁴

1. Một số vấn đề chung về kháng cáo, kháng nghị

1.1. Khái niệm kháng cáo, kháng nghị

Kháng cáo, kháng nghị là quyền của người tham gia tố tụng, Viện kiểm sát trong việc đề nghị Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại bản án, quyết định chưa có hiệu lực của Tòa án cấp sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm.

1.2. Quyền kháng cáo, kháng nghị và phạm vi của quyền kháng cáo, kháng nghị

1.2.1. Quyền kháng cáo và phạm vi của quyền kháng cáo (Điều 231)

Những người có quyền kháng cáo bao gồm:

²⁴ Xem thêm *Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08 tháng 12 năm 2005 Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của Bộ luật tố tụng hình sự*

- *Bị cáo, người bị hại, người đại diện hợp pháp của họ*: những người này có quyền kháng cáo đối với toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm (về tội danh, điều khoản BLHS; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; hình phạt chính và hình phạt bổ sung; về biện pháp tư pháp;...). Nếu bị cáo là người thành niên và không có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì họ phải tự mình thực hiện quyền kháng cáo; nếu bị cáo là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì họ có thể tự mình kháng cáo hoặc nhờ người bào chữa, người đại diện hợp pháp. Người bào chữa hoặc người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần có thể kháng cáo mà không cần có sự đồng ý của bị cáo.

- *Người bị hại* có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo cả hai hướng tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo (về tội danh, điều khoản BLHS; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; hình phạt chính và hình phạt bổ sung; về biện pháp tư pháp; về bồi thường thiệt hại,...). Nếu người bị hại là người thành niên và không có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì họ phải tự mình thực hiện quyền kháng cáo; nếu người bị hại là người chưa thành niên hoặc là người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần thì người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo đối với bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Trong trường hợp người bị hại chết thì thân nhân là người có quyền kháng cáo.

- *Nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người đại diện hợp pháp của họ*: những người này là người có liên quan đến vấn đề bồi thường thiệt hại nên họ chỉ có quyền kháng cáo đối với phần bản án hoặc quyết định sơ thẩm có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người đại diện hợp pháp của họ*: có quyền kháng cáo đối với phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ.

- *Người được Tòa án tuyên bố là vô tội*: những người này có quyền kháng cáo phần bản án sơ thẩm về lý do tuyên bố là họ vô tội nếu thấy lý do là không đúng với thực tế khách quan, xâm hại danh dự, uy tín và nhân phẩm của họ.

1.2.2. Quyền kháng nghị và phạm vi của quyền kháng nghị

Trong tố tụng hình sự, ngoài chức năng thực hành quyền công tố, Viện kiểm sát còn có chức năng thực hiện việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự. Vì vậy, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm những bản án sơ thẩm vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của Viện kiểm sát, nhằm đảm bảo bản

án của Tòa án sơ thẩm đưa ra là đúng pháp luật và phù hợp với sự thật khách quan về vụ án. Theo đó, **Điều 232** quy định Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị những bản án hoặc quyết định sơ thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị toàn bộ bản án hoặc quyết định của Tòa án mà không bị giới hạn phạm vi kháng nghị.

Việc quy định cả Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp đều có quyền kháng nghị là nhằm phát hiện và khắc phục kịp thời các sai sót về xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, bảo đảm tính hợp pháp và có căn cứ của bản án và quyết định sơ thẩm trước khi đưa ra thi hành.

Trong trường hợp vụ án vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát vừa có kháng cáo của những người tham gia tố tụng với nội dung khác nhau hoặc vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát cấp sơ thẩm vừa có kháng nghị của Viện kiểm sát cấp phúc thẩm mà nội dung của các kháng nghị này không mâu thuẫn nhau thì việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị được thực hiện đồng thời theo quy định chung.

Nếu kháng nghị của Viện kiểm sát cấp sơ thẩm có nội dung mâu thuẫn với kháng nghị của Viện kiểm sát cấp phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần nội dung mâu thuẫn theo kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên.

1.3. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị (Điều 233)

Người kháng cáo phải gửi đơn đến Tòa án đã xử sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm. Trong trường hợp bị cáo đang bị tạm giam, Ban giám thị trại tạm giam phải bảo đảm cho bị cáo thực hiện quyền kháng cáo.

Người kháng cáo cũng có thể trình bày trực tiếp với Tòa án đã xử sơ thẩm về việc kháng cáo. Tòa án phải lập biên bản về việc kháng cáo đó theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp kháng nghị bằng văn bản, có nêu rõ lý do. Kháng nghị được gửi đến Tòa án đã xử sơ thẩm.

1.4. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị (Điều 234)

Để đảm bảo quyền và lợi ích của công dân, đảm bảo bản án đã tuyên là hợp pháp và có căn cứ, pháp luật cho phép những chủ thể nhất định có quyền yêu cầu Tòa án xét xử lại vụ án. Quyền yêu cầu xét xử lại này được thực hiện chỉ trong khoảng thời gian cho phép. Nếu những người có quyền kháng cáo không thực hiện việc kháng cáo và những người có quyền kháng nghị không thực hiện việc kháng nghị thì khi hết khoảng thời gian quy định, những người này không được quyền yêu cầu xét xử lại nữa, khi đó bản án sẽ có hiệu lực và được đưa ra

thi hành. Như vậy, những người có quyền kháng cáo, kháng nghị chỉ được thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn theo quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

- *Thời hạn kháng cáo* đối với bản án của Tòa án là *mười lăm ngày*, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị cáo, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nếu đơn kháng cáo gửi qua bưu điện thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì. Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua Ban giám thị trại tạm giam, thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày Ban giám thị trại tạm giam nhận được đơn.

Thời hạn kháng cáo đối với quyết định của Tòa án là *bảy ngày*.

Thời hạn kháng cáo	
Quyết định	Bản án
7 ngày	15 ngày

- *Thời hạn kháng nghị* bản án của Viện kiểm sát cùng cấp là *mười lăm ngày*, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là *ba mươi ngày*, kể từ ngày tuyên án (**Điều 234**), thời hạn kháng nghị quyết định của Viện kiểm sát cùng cấp là *bảy ngày*, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là *mười lăm ngày*.

Cấp	Thời hạn kháng nghị	
	<i>Quyết định</i>	<i>Bản án</i>
VKS cùng cấp	7 ngày	15 ngày
VKS cấp trên trực tiếp	15 ngày	30 ngày

Pháp luật quy định việc kháng cáo kháng nghị phải được thực hiện trong thời hạn như trên vừa đảm bảo tính công bằng, dân chủ, đảm bảo án được đưa ra thi hành là đúng pháp luật và có căn cứ, vừa đảm bảo tính kịp thời của việc giải quyết vụ án hình sự

Về nguyên tắc, kháng cáo và kháng nghị chỉ được chấp nhận nếu trong thời hạn luật định. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền lợi của người có quyền kháng cáo, trong trường hợp nhất định nếu *kháng cáo quá hạn* thì vẫn được chấp nhận nếu có lý do chính đáng (**Điều 235**). Pháp luật không quy định lý do nào thì được xem là lý do chính đáng nhưng qua thực tiễn xét xử có thể thấy lý do chính đáng

là những trở ngại khách quan mà người tham gia tố tụng không khắc phục được như mắc bệnh hiểm nghèo, thiên tai...

Khi nhận được kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp phúc thẩm phải thành lập Hội đồng xét xử gồm có ba Thẩm phán để xem xét lý do kháng cáo quá hạn có chính đáng hay không, trên cơ sở đó ra quyết định chấp nhận hay không chấp nhận kháng cáo quá hạn. Nếu kháng cáo quá hạn được chấp nhận thì Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa để giải quyết nội dung kháng cáo theo quy định chung về giải quyết kháng cáo. Nếu kháng cáo quá hạn không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận thì bản án sơ thẩm có hiệu lực kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định không chấp nhận kháng cáo quá hạn và bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong mọi trường hợp, không chấp nhận kháng nghị quá hạn.

Khi có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng trong thời hạn *bảy ngày* kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị để những người có liên quan chuẩn bị cho việc tham gia phiên tòa phúc thẩm (**Điều 236**). Trong trường hợp kháng cáo được gửi trực tiếp cho Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi thông báo về nội dung kháng cáo cho Tòa án cấp sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm làm thủ tục thông báo về việc kháng cáo cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng có liên quan đến việc kháng cáo đó.

2. Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị

Đối với bản án sơ thẩm hoặc phần bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì toàn bộ hoặc phần bản án bị kháng cáo, kháng nghị đó chưa có hiệu lực pháp luật và chưa được đưa ra thi hành mà phải chờ Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Như vậy, về nguyên tắc, các bản án sơ thẩm hoặc phần bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì toàn bộ hoặc phần bản án đó chưa có hiệu lực pháp luật và chưa được đưa ra thi hành. Tuy nhiên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, trong trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ vụ án, không kết tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt cho bị cáo, hình phạt không phải là tù giam hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo hoặc khi thời hạn phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời hạn đã tạm giam thì bản án hoặc quyết định của Tòa án được thi hành ngay, mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị (**Điều 255**).

Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn *bảy ngày*, kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị (**Điều 237**).

3. Bổ sung, thay đổi, rút kháng cáo, kháng nghị (Điều 238)

Trước khi bắt đầu hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo hoặc Viện kiểm sát có quyền bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị nhưng không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo; rút một phần hoặc toàn bộ kháng cáo, kháng nghị.

Việc làm xấu hơn tình trạng của bị cáo là những trường hợp việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị có thể dẫn đến việc bị cáo sẽ bị áp dụng hình điều khoản của BLHS về tội nặng hơn, áp dụng hình phạt nặng hơn, thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, áp dụng thêm hình phạt bổ sung, tăng mức bồi thường...

- Việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị

Việc bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị theo hướng làm xấu hơn tình trạng của bị cáo chỉ có thể được chấp nhận khi việc bổ sung, thay đổi đó còn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bổ sung, thay đổi kháng cáo, kháng nghị, nếu Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy để giải quyết kháng cáo, kháng nghị bổ sung cần phải triệu tập thêm người làm chứng và những người có liên quan thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa để triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

- Việc rút kháng cáo, kháng nghị:

- *Việc rút kháng cáo, kháng nghị trước khi bắt đầu phiên tòa (Điều 181)*: Trong trường hợp người có quyền kháng cáo, kháng nghị rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị trước khi bắt đầu phiên tòa phúc thẩm thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- *Việc rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa (Điều 195)*:

- + *Rút toàn bộ kháng cáo, kháng nghị*: Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến khi HĐXX phúc thẩm nghị án, nếu người đã kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị và không có kháng cáo khác thì HĐXX ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- + *Rút một phần kháng cáo, kháng nghị*: Trong trường hợp nếu Viện kiểm sát hoặc người đã kháng cáo rút một phần kháng nghị hoặc một phần kháng cáo thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét phần bản án sơ thẩm còn

bị kháng cáo, kháng nghị trừ trường hợp xét thấy cần thiết theo Điều 241 thì Tòa án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác của bản án.

4. Hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị

Theo quy định tại **Điều 240**, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị thì bản án và những phần của bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật và được đưa ra thi hành, trừ trường hợp kháng cáo quá hạn có lý do chính đáng.

III. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ XÉT XỬ PHÚC THẨM

1. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm

Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm là Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã xét xử sơ thẩm, cụ thể như sau:

1.1. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu

Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu có quyền xét xử phúc thẩm những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án quân sự cấp khu vực bị kháng cáo, kháng nghị.

1.2. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án quân sự Trung ương

Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án quân sự Trung ương có quyền xét xử phúc thẩm những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự cấp quân khu bị kháng cáo, kháng nghị.

2. Thời hạn xét xử phúc thẩm

Thời hạn xét xử phúc thẩm là khoảng thời gian kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm nhận được hồ sơ vụ án cho đến khi mở phiên tòa phúc thẩm.

Theo **Điều 242**, thời hạn xét xử phúc thẩm được quy định như sau:

+ Đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn không quá *sáu mươi ngày* kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án;

+ Đối với Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án quân sự Trung ương phải mở phiên tòa phúc thẩm trong thời hạn không quá *chín mươi ngày* kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án.

Chậm nhất là *mười lăm ngày* trước khi mở phiên tòa, Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng về thời gian và địa điểm xét xử phúc thẩm vụ án. Đây là quy định mới của BLTTHS 2003 có ý nghĩa bắt buộc Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo về việc mở phiên tòa trong một thời hạn do luật định và cũng thể hiện tính dân chủ, công khai trong hoạt động xét xử của Tòa án nhằm bảo đảm sự có mặt của những người tham gia tố tụng.

3. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm

Nhiệm vụ của Tòa án cấp phúc thẩm là kiểm tra đánh giá tính hợp pháp và có căn cứ của bản án sơ thẩm khi bị kháng cáo, kháng nghị thông qua việc xét xử lại vụ án nhằm khắc phục những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm. Để có thể bảo đảm được mục tiêu này đòi hỏi các thành viên của Hội đồng xét xử phải có chuyên môn cao. Vì vậy **Điều 244** BLTTHS quy định thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm phải có ba Thẩm phán Tòa án cấp phúc thẩm. Trong trường hợp xét thấy cần thiết do tính chất phức tạp của vụ án (như vụ án có quá đông bị cáo, vụ án liên quan đến chính sách dân tộc, tôn giáo...) thì thành phần Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán và hai Hội thẩm nhằm bảo đảm tính chính xác khách quan của vụ án.

4. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm (Điều 245)

- *Kiểm sát viên*: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ kiểm sát hoạt động xét xử, tiếp tục tham gia tranh luận, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, sự có mặt của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp là bắt buộc. Trong mọi trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa.

- *Bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị* có quyền tham gia phiên tòa phúc thẩm. Nếu bị cáo là người chưa thành niên hoặc có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, bị cáo bị xét xử theo khung hình phạt có mức hình phạt cao nhất là tử hình thì Tòa án cấp phúc thẩm phải cử người bào chữa cho họ, nếu người bào chữa vắng mặt có lý do chính đáng thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử nếu bị cáo và người đại diện của họ đồng ý; nếu bị cáo và người đại diện của họ không đồng ý thì Tòa án phải ra quyết định hoãn phiên tòa.

Nếu có người vắng mặt khác mà có lý do chính đáng thì Hội đồng xét xử vẫn có thể tiến hành xét xử nhưng không được ra bản án hoặc quyết định không có lợi cho người bị cáo hoặc những đương sự vắng mặt này.

Bản án hoặc quyết định phúc thẩm được coi là không có lợi cho bị cáo hoặc những đương sự vắng mặt (so với bản án sơ thẩm) nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- + Tăng mức hình phạt; chuyển hình phạt tù cho hưởng án treo sang hình phạt tù giam, áp dụng thêm hình phạt bổ sung, tăng mức bồi thường thiệt hại... đối với bị cáo vắng mặt;
- + Tăng mức bồi thường, tăng mức án phí dân sự... đối với bị đơn dân sự vắng mặt;
- + Giảm mức bồi thường, mức cấp dưỡng đối với bị hại hoặc nguyên đơn dân sự vắng mặt.

5. Giới hạn của việc xét xử phúc thẩm

Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Nếu xét thấy cần thiết thì Tòa án cấp phúc thẩm có thể xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị của bản án (**Điều 241**). Trường hợp cần thiết để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có thể là một trong những trường hợp sau:

- + Phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị liên quan đến phần bản án sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị;
- + Phần bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có căn cứ hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại hay đình chỉ vụ án.

IV. TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC CỦA VIỆC XÉT XỬ PHÚC THẨM

1. Trình tự và thủ tục phiên tòa phúc thẩm

Phiên tòa phúc thẩm cũng được tiến hành như phiên tòa sơ thẩm và cũng bao gồm phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, phần xét hỏi, tranh luận, nghị án và tuyên án. Tuy nhiên trình tự và thủ tục của phiên tòa phúc thẩm khác với phiên tòa sơ thẩm ở một số điểm sau:

- Ở phần thủ tục, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ kiểm tra căn cước của các bị cáo có kháng cáo hoặc bị kháng nghị;
- Trước khi tiến hành xét hỏi, Kiểm sát viên không đọc cáo trạng mà một thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung của kháng cáo hoặc kháng nghị;
- Phần xét hỏi tại phiên tòa chỉ tập trung vào làm sáng tỏ các vấn đề liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị;

- Phân tranh luận trên cơ sở đánh giá những chứng cứ cũ, chứng cứ mới được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính hợp pháp và căn cứ của bản án sơ thẩm, về hướng giải quyết vụ án;
- Trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, chỉ có các bị cáo có kháng cáo hoặc bị cáo bị kháng cáo, kháng nghị mới nói lời sau cùng.

2. Những quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm (Điều 248)

Khi xét xử phúc thẩm vụ án hình sự, Hội đồng xét xử có quyền ra một trong những quyết định sau:

- Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm;
- Sửa bản án sơ thẩm;
- Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để điều tra lại hoặc xét xử lại;
- Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

2.1. Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm

Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm khi toàn bộ bản án sơ thẩm hợp pháp và có căn cứ, việc xử phạt bị cáo của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

2.2. Sửa bản án sơ thẩm

Điều 249 BLTTHS 2003 quy định về các trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm như sau:

- Miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo đã bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố là có tội và áp dụng hình phạt hoặc miễn hình phạt nếu có căn cứ quy định tại Điều 25 BLHS;
- Miễn hình phạt cho bị cáo nếu xét thấy có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 54 BLHS;
- Áp dụng điều khoản BLHS về tội nhẹ hơn hoặc khung hình phạt nhẹ hơn đối với bị cáo. Trong trường hợp áp dụng điều khoản BLHS về tội nhẹ hơn, Tòa án cấp phúc thẩm có thể giảm nhẹ hình phạt hoặc không giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo;
- Giảm hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung, hủy một trong các loại hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo;

- Chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, giữ nguyên hình phạt tù và cho hưởng án treo;
- Giảm mức bồi thường thiệt hại dân sự xuống thấp hơn so với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.
- Trong trường hợp vụ án có nhiều bị cáo mà những bị cáo khác không có kháng cáo nhưng qua việc xét xử tại phiên tòa nếu có căn cứ thì Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm có thể sửa bản sơ thẩm theo hướng có lợi cho những người này.

Trong mọi trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm không được sửa bản án sơ thẩm đối với những người không có kháng cáo hoặc không bị kháng cáo, kháng nghị theo hướng làm xấu hơn tình trạng của họ.

Tòa án phúc thẩm chỉ có quyền sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng nặng đối với bị cáo trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc người bị hại kháng cáo theo hướng đó.

2.3. Hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại (Điều 250)

Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại khi nhận thấy việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Nếu có thể thực hiện việc điều tra bổ sung ở cấp phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm không hủy bản án sơ thẩm mà yêu cầu Viện kiểm sát cấp phúc thẩm điều tra bổ sung.

Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án để xét xử lại theo trình tự chung khi có một trong những căn cứ sau:

- + Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng luật định (không đủ thành phần theo luật định, người trong Hội đồng xét xử đã hết nhiệm kỳ,...);
- + Vi phạm nghiêm trọng các thủ tục về tố tụng (Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án không đúng thẩm quyền, vi phạm nghiêm trọng quyền bào chữa của bị cáo, xử vắng mặt bị cáo trong trường hợp không được pháp luật cho phép...);
- + Bị cáo đã được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là không có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng có căn cứ cho rằng bị cáo đã phạm tội (như trường hợp bị cáo phạm tội thuộc quá giới hạn phòng vệ chính đáng, Tòa án cấp sơ thẩm tính sai thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, tính nhầm thời hạn xóa án tích dẫn đến ra quyết định hoặc bản án sai...)

Khi hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, Tòa án cấp phúc thẩm không quyết định trước những chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm cần phải chấp nhận hoặc cần phải bác bỏ, cũng như không quyết định trước về điều khoản Bộ luật hình sự và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm sẽ phải áp dụng.

Trong trường hợp hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại mà thời hạn tạm giam đối với bị cáo đã hết và xét thấy việc tiếp tục tạm giam bị cáo là cần thiết, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định tiếp tục tạm giam bị cáo cho đến khi Viện kiểm sát hoặc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án.

Trong thời hạn *mười lăm ngày*, kể từ ngày hủy bản án sơ thẩm, hồ sơ vụ án phải được chuyển cho Viện kiểm sát hoặc Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết theo thủ tục chung.

Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại thì Cơ quan điều tra tiến hành điều tra lại, Viện kiểm sát truy tố lại và Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục chung (**Điều 252**).

2.4. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án (Điều 251)

Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội và đình chỉ vụ án nếu có một trong những căn cứ sau:

- + Không có sự việc phạm tội;
- + Hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm;

Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án nếu có một trong những căn cứ sau:

- + Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự;
- + Hành vi phạm tội của bị cáo đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án đã có hiệu lực pháp luật;
- + Hành vi phạm tội của bị cáo đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc tội phạm đã được đại xá.

● **Giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị đối với những quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm (Điều 253):**

Đối với những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng nghị hoặc kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm không phải mở phiên toà, nhưng nếu xét cần thì có thể triệu tập những người tham gia tố tụng cần thiết để nghe ý kiến của họ trước khi Tòa án ra quyết định.

Tòa án cấp phúc thẩm phải ra quyết định giải quyết việc kháng cáo hoặc kháng nghị trong thời hạn *mười ngày*, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án.

Khi xét những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm có những quyền hạn quy định tại Điều 248 của Bộ luật này.

Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra Tòa án cấp phúc thẩm quyết định.

- **Việc giao bản án và quyết định cấp sơ thẩm (Điều 254):**

Trong thời hạn *mười ngày*, kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày ra quyết định, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án hoặc quyết định phúc thẩm cho người kháng nghị, Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan Công an nơi đã xử sơ thẩm, người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền trong trường hợp bản án phúc thẩm có tuyên hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự; thông báo bằng văn bản cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi bị cáo cư trú hoặc làm việc. Trong trường hợp Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá *hai mươi lăm ngày*.

§ 9. THI HÀNH BẢN ÁN HOẶC QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái niệm chung

Hoạt động giải quyết vụ án hình sự trải qua các giai đoạn tố tụng từ khởi tố, điều tra, truy tố đến xét xử suy cho cùng đều nhằm mục tiêu chứng minh về tội phạm, xác định có hay không có tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội. Trong giai đoạn xét xử tại phiên tòa, khi Tòa án xác định một người là tội phạm và xác định trách nhiệm hình sự và những vấn đề khác có liên quan đến vụ án. Một bản án hình sự xác định người phạm tội và đưa ra hình phạt áp dụng với người phạm tội không chỉ nhằm mục tiêu trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới, giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm²⁵. Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật sẽ được bảo đảm thi hành theo nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của Tòa án được quy định tại Điều 22 BLTTHS. Theo đó, bản án và quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Nếu bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực nhưng không được đưa ra thi hành thì mục tiêu của hình phạt sẽ không đạt được và cả quá trình tố tụng trước đó của vụ án sẽ trở thành vô nghĩa, bản thân người thực hiện tội phạm và những người tham gia tố tụng cũng như các cá nhân sẽ có thái độ khinh thường pháp luật, mất lòng tin vào pháp luật và các cơ quan tiến hành tố tụng, mất lòng tin vào bộ máy nhà nước, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, đến chế độ và trật tự an toàn xã hội.

1.1. Khái niệm

Thi hành bản án và quyết định đã có hiệu lực của Tòa án là giai đoạn cuối cùng của tố tụng hình sự hình sự do các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và các cá nhân khác có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật nhằm đưa bản án và quyết định đã có hiệu lực của Tòa án ra thi hành, làm cho những bản án và quyết định này phát sinh hiệu lực trên thực tế.

²⁵ Xem Điều 27 Bộ luật hình sự 1999

1.2. Nhiệm vụ

Giai đoạn thi hành án nhằm bảo đảm cho bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật được thi hành theo nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án và quyết định của Tòa án được quy định tại Điều 22 BLTTHS.

1.3. Đặc điểm

- *Chủ thể*: chủ thể có nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án là cơ quan Công an; chính quyền cấp xã nơi người bị kết án cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án làm việc; cơ sở chuyên khoa y tế; cơ quan thi hành án dân sự; các cơ quan tổ chức trong Quân đội. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, Viện kiểm sát và Tòa án có trách nhiệm thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm giai đoạn thi hành được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- *Hành vi tố tụng đặc trưng*: xem xét bản án từ hình trước khi thi hành, ra quyết định thi hành án, theo dõi việc thi hành án...

- *Văn bản tố tụng đặc trưng*: quyết định thi hành án, quyết định hoãn thi hành án, quyết định đình chỉ chấp hành hình phạt...

2. Căn cứ để thi hành bản án và quyết định của Tòa án

Sau khi xét xử, trong mọi trường hợp tất cả bản án và quyết định của Tòa án không mặc nhiên có giá trị thi hành. Bản án và quyết định của Tòa án chỉ có hiệu lực thi hành khi có đầy đủ các căn cứ sau:

- *Bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật*. Khoản 1 **Điều 255** quy định những bản án và quyết định có hiệu lực pháp luật bao gồm:

+ Những bản án và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm. Những bản án quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

+ Những bản án và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm. Vì phúc thẩm là cấp xét xử thứ hai trong hệ thống hai cấp xét xử của quá trình tố tụng hình sự nên mọi bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm sẽ có hiệu lực pháp luật ngay sau khi Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án hoặc ra quyết định. Do vậy hiệu lực thi hành cũng bắt đầu từ thời điểm Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án hoặc ra quyết định.

+ Những quyết định của Tòa án giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Theo quy định của pháp luật, những quyết định của Tòa án giám đốc thẩm hoặc tái thẩm có hiệu lực pháp luật ngay từ thời điểm Tòa án ra quyết định. Vì

vậy những quyết định này phải được thi hành ngay sau khi Tòa án ra quyết định.

Trong trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ vụ án, không kết tội, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt cho bị cáo, hình phạt không phải là tù giam hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo hoặc khi thời hạn phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời hạn đã tạm giam thì bản án hoặc quyết định của Tòa án được thi hành ngay, mặc dù vẫn có thể bị kháng nghị, kháng cáo.

- *Quyết định thi hành án:* Trong thời hạn *bảy ngày*, kể từ ngày bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm phải ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho Tòa án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án (**Điều 256**)

Trong mối quan hệ với căn cứ để thi hành án là bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật là điều kiện cần và quyết định thi hành án là điều kiện đủ. Điều này có nghĩa là, một bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cũng không đương nhiên được đưa ra thi hành mà phải có căn cứ pháp lý là quyết định thi hành án. Hay nói cách khác, trong mối quan hệ giữa hai căn cứ thi hành án thì căn cứ bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật là căn cứ nội dung và căn cứ phải có quyết định thi hành án là căn cứ hình thức.

3. Cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ thi hành án và quyết định của Tòa án

Cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ thi hành bản án và quyết định của Tòa án là cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm thực hiện nội dung được quy định trong bản án và quyết định của Tòa án. Nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức này được hình thành trên cơ sở đặc điểm, tính chất của các loại hình phạt và các biện pháp tư pháp khác. Trong đó, nhiệm vụ trung tâm là đưa các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thực hiện trong thực tế. Đồng thời, các cơ quan, tổ chức này còn có nhiệm vụ thực hiện các biện pháp giáo dục, cải tạo người bị kết án, tạo điều kiện để họ tái hòa nhập cộng đồng, giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật, phòng và chống tội phạm. Theo **Điều 257**, các cơ quan, tổ chức sau đây có nhiệm vụ thi hành án:

- *Cơ quan Công an* thi hành hình phạt trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tham gia Hội đồng thi hành hình phạt tử hình theo quy định tại Điều 259 của BLTTHS 2003.

- *Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc* có nhiệm vụ theo dõi, giáo dục, giám sát việc cải tạo của những người được hưởng án treo hoặc bị phạt cải tạo không giam giữ; thi hành hình phạt quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.
- *Cơ sở chuyên khoa y tế* thi hành quyết định về bắt buộc chữa bệnh.
- *Cơ quan thi hành án dân sự* thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự trong vụ án hình sự. *Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ* giúp chấp hành viên trong việc thi hành án. Nếu cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án thì cơ quan Công an và các cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ phối hợp.
- Việc thi hành bản án và quyết định của Toà án quân sự do các *tổ chức trong Quân đội* đảm nhiệm, trừ hình phạt trục xuất.

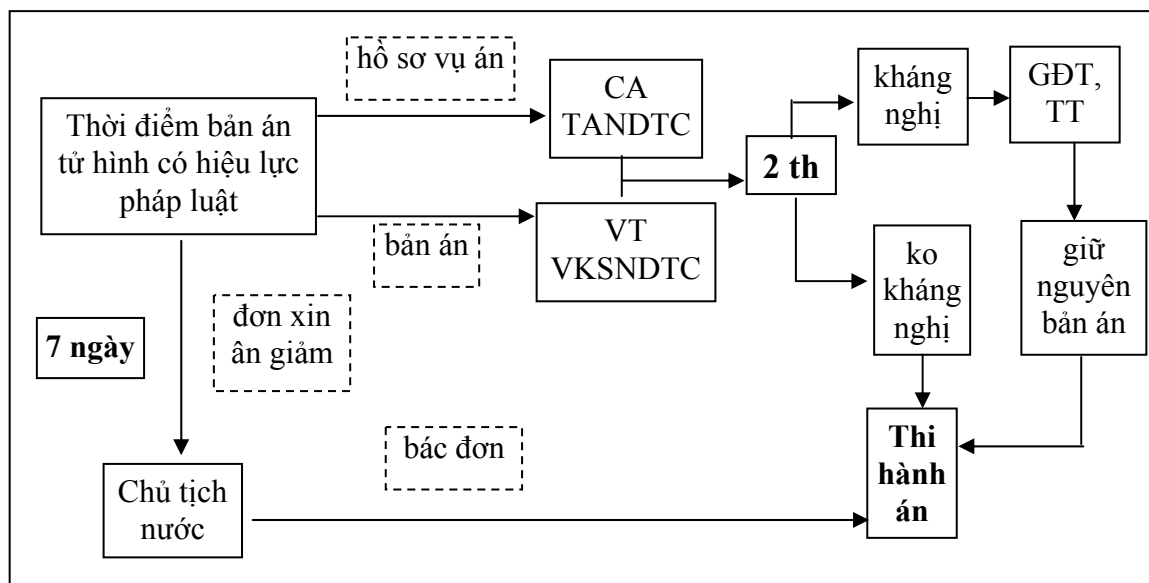
Các cơ quan thi hành án phải báo cho Chánh án Toà án đã ra quyết định thi hành án về việc bản án hoặc quyết định đã được thi hành; nếu chưa thi hành được thì phải nêu rõ lý do.

II. THI HÀNH CÁC LOẠI HÌNH PHẠT CỤ THỂ

1. Thi hành hình phạt tử hình

Để bảo đảm an ninh an toàn xã hội, với tính cách là hình phạt nghiêm khắc nhất, hình phạt tử hình được áp dụng đối với những người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, không còn khả năng giáo dục cải tạo và việc loại bỏ họ vĩnh viễn ra khỏi đời sống xã hội là cần thiết. Việc thi hành án tử hình ảnh hưởng đến quyền cơ bản nhất là quyền được sống, vì vậy tử hình là loại hình phạt nếu sai lầm không thể khắc phục được một khi đã được thi hành. Vì vậy, pháp luật tố tụng hình sự quy định trình tự và thủ tục thi hành án tử hình rất chặt chẽ, chi tiết và nghiêm ngặt để hạn chế tối đa những sai phạm có thể xảy ra. Theo đó, để bản án tử hình được đưa ra thi hành trên thực tế, thủ tục thi hành án tử hình phải trải qua hai giai đoạn:

- Thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi thi hành được quy định như sau:



Sơ đồ 6. Thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi thi hành

- Thủ tục thi hành hình phạt tử hình (**Điều 259**):

Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án và thành lập Hội đồng thi hành hình phạt tử hình gồm đại diện Tòa án, Viện kiểm sát và Công an. Hội đồng thi hành án phải kiểm tra căn cước của người bị kết án trước khi thi hành án.

Trong trường hợp người bị kết án là phụ nữ thì trước khi ra quyết định thi hành án, Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải tổ chức kiểm tra các điều kiện không áp dụng hình phạt tử hình được quy định tại Điều 35 của Bộ luật hình sự. Nếu có căn cứ người bị kết án có điều kiện quy định tại Điều 35 của Bộ luật hình sự thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm không ra quyết định thi hành án và báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xem xét chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân cho người bị kết án.

Trước khi thi hành án phải giao cho người bị kết án đọc quyết định thi hành án, quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và quyết định không kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; nếu người bị kết án đã có đơn xin ân giảm án tử hình thì giao cho họ đọc bản sao quyết định của Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm.

Việc thi hành hình phạt tử hình phải được lập biên bản ghi rõ việc đã giao các quyết định cho người bị kết án xem, những lời nói của họ và những thư từ, đồ vật mà họ gửi lại cho người thân thích.

Trong trường hợp có tình tiết đặc biệt, Hội đồng thi hành án hoãn thi hành án và báo cáo Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án để báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hình phạt tử hình được thi hành bằng xử bắn.

2. Thi hành hình phạt tù²⁶

Người bị kết án phạt tù chỉ phải chấp hành hình phạt tù khi có bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và quyết định thi hành án của Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm. Trình tự và thủ tục thi hành án đối với người bị kết án đang bị tạm giam với người bị kết án đang tại ngoại có khác nhau (**Điều 260**).

- *Trong trường hợp người bị kết án phạt tù đang bị tạm giam:*

Trong trường hợp người bị kết án đang bị tạm giam thì theo yêu cầu của người thân thích người bị kết án, cơ quan Công an phải cho phép người bị kết án gặp người thân thích trước khi thi hành án.

Ban giám thị trại giam phải thông báo cho gia đình người bị kết án biết nơi người đó chấp hành hình phạt.

- *Trong trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại:*

Trong trường hợp người bị kết án đang tại ngoại, nếu quá thời hạn mà không có mặt tại cơ quan Công an để chấp hành án thì người bị kết án sẽ bị áp giải.

Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải theo dõi việc thi hành án. Cơ quan Công an phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án về việc bắt người bị kết án để thi hành án hoặc lý do chưa bắt được và biện pháp cần áp dụng để bảo đảm việc thi hành án.

Trong trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù trốn khỏi trại giam thì cơ quan Công an ra quyết định truy nã.

• Trường hợp hoãn chấp hành hình phạt tù (Điều 261**)**

Đối với người bị xử phạt tù đang được tại ngoại, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có thể tự mình hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát, cơ quan Công an cùng cấp hoặc người bị kết án cho hoãn chấp hành hình phạt tù trong trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 61 của Bộ luật hình sự.

Chậm nhất là *bảy ngày* trước khi hết thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù, Chánh án Tòa án đã cho hoãn chấp hành hình phạt tù phải ra quyết định thi hành án và phải gửi ngay quyết định thi hành án cùng bản án, quyết định phạt tù đã có hiệu lực pháp luật cho cơ quan Công an cùng cấp và người bị kết án trước khi hết thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù.

Nếu quá thời hạn *bảy ngày*, kể từ ngày hết thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù, người bị kết án không có mặt tại cơ quan Công an để đi chấp hành hình

²⁶ Xem thêm *Pháp lệnh thi hành án phạt tù*

phạt tù mà không có lý do chính đáng, thì cơ quan Công an phải áp giải người bị kết án đi chấp hành hình phạt tù.

- Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (**Điều 262**)

Căn cứ tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù cũng là căn cứ hoãn chấp hành hình phạt tù được quy định tại Điều 61 BLHS. Tuy nhiên điểm khác nhau ở đây là đối tượng áp dụng. Hoãn thi hành án phạt tù được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù đang tại ngoại và chưa bắt đầu hình phạt; còn tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù được áp dụng đối với người đang chấp hành hình phạt tù. Điều 262 BLTTHS 2003 quy định như sau:

Theo đề nghị của Viện kiểm sát hoặc của Ban giám thị trại giam nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù:

- + Chánh án Tòa án cấp tỉnh nơi người đang chấp hành hình phạt tù có thể cho người đó được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật hình sự;

- + Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có thể cho người đang chấp hành hình phạt tù được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù trong các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 61 và Điều 62 của Bộ luật hình sự.

Chậm nhất là *bảy ngày* trước khi hết thời hạn tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, Chánh án Tòa án đã cho tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù phải ra quyết định thi hành án đối với phần hình phạt còn lại và phải gửi ngay quyết định đó cho cơ quan Công an cùng cấp nơi Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ và người bị kết án.

Nếu quá thời hạn *bảy ngày*, kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, người bị kết án không có mặt tại cơ quan Công an để đi chấp hành hình phạt tù mà không có lý do chính đáng, thì cơ quan Công an phải áp giải người bị kết án đi chấp hành hình phạt tù.

Việc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù để xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm phải do người đã kháng nghị hoặc do Tòa án cấp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm quyết định.

3. Thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo và hình phạt cải tạo không giam giữ (Điều 264)²⁷

Người bị phạt tù được hưởng án treo và người bị phạt cải tạo không giam giữ được giao cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi họ đang cư trú hoặc làm việc để giám sát, giáo dục. Người bị kết án có nghĩa vụ chấp hành chế độ án treo hoặc chế độ cải tạo không giam giữ quy định tại *Nghị định của Chính phủ Số 60/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2000 Quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ* và *Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2000 Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo*. Nếu người bị kết án chấp hành tốt chế độ quy định, tích cực học tập, cải tạo có nhiều tiến bộ thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát, giáo dục có thể đề nghị Tòa án giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc rút ngắn thời gian thử thách theo quy định tại Điều 58, 59, 60 BLHS.

4. Thi hành hình phạt trục xuất (Điều 265)²⁸

Người bị phạt trục xuất phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn chậm nhất là *mười lăm ngày*, kể từ ngày có quyết định thi hành án. Trong trường hợp người bị phạt trục xuất phải chấp hành các hình phạt khác hoặc phải thực hiện các nghĩa vụ khác thì thời hạn họ rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do pháp luật quy định.

5. Thi hành hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú (Điều 266)²⁹

- *Quản chế* là hình phạt buộc người bị kết án phải chịu sự giám sát của chính quyền địa phương trong thời hạn nhất định. Là hình phạt bổ sung, quản chế có thể được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù đã chấp hành xong hình phạt tù. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù, người bị kết án quản chế được giao cho chính quyền cấp xã nơi người đó cư trú để thi hành hình phạt cưỡng chế.

Thời hạn quản chế được tính từ ngày người bị kết án chấp hành xong hình phạt tù và được giao cho chính quyền để thi hành hình phạt quản chế.

Người bị quản chế có nghĩa vụ chấp hành chế độ quản chế như không được tự ý ra khỏi nơi cư trú nếu không được phép của chính quyền địa phương,

²⁷ Xem thêm *Nghị định của Chính phủ Số 60/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2000 Quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ* và *Nghị định của Chính phủ Số 60/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2000 Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo*;

²⁸ Xem thêm *Nghị định của Chính phủ số 54/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 Hướng dẫn thi hành hình phạt trục xuất*;

²⁹ Xem thêm *Nghị định của Chính phủ số 53/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 hướng dẫn thi hành các hình phạt cấm cư trú và quản chế*.

không được thực hiện một số quyền công dân... Chính quyền nơi người đó bị quản chế phải chịu trách nhiệm giám sát, giáo dục người bị kết án.

- Người bị thi hành hình phạt *cấm cư trú* thì không được tạm trú, thường trú ở những địa phương nơi bị cấm cư trú. Các địa phương nơi người này bị cấm cư trú được Tòa án nêu rõ trong phần quyết định của bản án về hình phạt cấm cư trú. Điều 37 BLHS chỉ quy định cấm tạm trú và thường trú ở địa phương, tức cấm người bị kết án lưu lại ở các địa phương đó.

Thời hạn cấm cư trú được tính từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

6. Thi hành hình phạt tiền hoặc hình phạt tịch thu tài sản (Điều 267)

- Khác với việc thi hành các hình phạt khác, việc *thi hành hình phạt tiền* hoặc hình phạt tịch thu tài sản được thực hiện theo Pháp lệnh thi hành án dân sự³⁰. Việc ra quyết định đưa bản án phạt tiền hoặc tịch thu tài sản do Trưởng Phòng thi hành án hoặc Đội trưởng Đội thi hành án thực hiện. Người trực tiếp thi hành hình phạt là Chấp hành viên.

- Đối với *hình phạt tịch thu tài sản*, cơ quan thi hành án chỉ tịch thu tài sản thuộc quyền sở hữu của người bị kết án. Nếu tài sản thuộc sở hữu chung thì chỉ tịch thu tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án trong phần sở hữu chung đó. Khi thi hành hình phạt tịch thu tài sản thì cơ quan thi hành án chỉ tịch thu những tài sản được nêu rõ trong bản án.

III. GIẢM THỜI HẠN VÀ MIỄN THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT

Một trong các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự là nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc lớn của chính sách hình sự. Nguyên tắc này là nguyên tắc xuyên suốt trong pháp luật hình sự và tố tụng hình sự. Theo đó, để thể hiện chính sách nhân đạo và khoan hồng của nhà nước đối với người chấp hành tốt các hình phạt, thể hiện hiệu quả mục tiêu giáo dục mà hình phạt đã đưa ra và xét thấy không cần thiết phải tiếp tục áp dụng biện pháp trừng trị nữa, cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét giảm hoặc miễn thời hạn chấp hành hình phạt, tạo điều kiện để người bị kết án sớm trở lại cộng đồng.

1. Điều kiện

1.1. Miễn chấp hành hình phạt

Điều kiện được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt được quy định tại khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 56 BLHS. Theo đó:

³⁰ Xem thêm *Pháp lệnh thi hành án dân sự 2004*

- Đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, người chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;
- Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá;
- Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 61 BLTTHS, nếu trong thời gian hoãn đã lập công thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt;
- Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn của hình phạt và cải tạo tốt thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt còn lại.
- Miễn chấp hành phần còn lại của hình phạt đối với người bị kết án phạt tù: Theo khoản 4 Điều 57 BLHS, đối với người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 BLHS, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần còn lại của hình phạt.
- Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng đã lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

1.2. Giảm chấp hành hình phạt

Giảm chấp hành hình phạt bao gồm các hình thức sau đây:

- Giảm mức hình phạt đã tuyên (Điều 58 BLHS)
- Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt (Điều 59 BLHS)
- Rút ngắn thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo (Điều 60 BLHS)

2. Thủ tục (Điều 269 BLTTHS)

- *Thẩm quyền quyết định việc giảm hoặc miễn hình phạt:*

Tòa án có thẩm quyền quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu nơi người bị kết án chấp hành hình phạt.

Tòa án có thẩm quyền quyết định miễn chấp hành hình phạt tù là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc.

Việc giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành các hình phạt khác hoặc giảm thời gian thử thách thuộc thẩm quyền quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực nơi người bị kết án chấp hành hình phạt hoặc chịu thử thách.

- *Hồ sơ đề nghị xét miễn hoặc giảm chấp hành hình phạt:*

Hồ sơ đề nghị xét miễn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, miễn chấp hành toàn bộ hoặc phần hình phạt tù còn lại, miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại phải có đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp.

Hồ sơ đề nghị xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù phải có đề nghị của cơ quan thi hành hình phạt tù.

Hồ sơ đề nghị xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ phải có đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao nhiệm vụ trực tiếp giám sát, giáo dục.

Hồ sơ đề nghị xét giảm hoặc miễn chấp hành hình phạt khác hoặc rút ngắn thời gian thử thách của án treo phải có đề nghị hoặc nhận xét của cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ thi hành án quy định tại **Điều 257** của BLTTHS.

IV. THỦ TỤC XÓA ÁN TÍCH

1. Khái niệm

Xóa án tích là việc xóa đi vết tích tội phạm của người bị kết án. Có hai hình thức xóa án tích là đương nhiên xóa án tích và xóa án tích do Tòa án quyết định.

1.1. Đương nhiên được xóa án tích (Điều 270)

- Những trường hợp đương nhiên được xóa án tích: Điều 64 BLHS

- Thủ tục: Theo yêu cầu của người đương nhiên được xóa án tích, Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm cấp giấy chứng nhận là họ đã được xóa án tích

Đương nhiên được xóa án tích được áp dụng đối với những trường hợp được qui định tại Điều 64 Bộ luật hình sự. Cụ thể là, đối với người bị kết án không phải về các tội qui định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật hình sự, chỉ được đương nhiên xóa án tích, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời gian luật định.

Sau khi đã tiến hành những biện pháp nhằm xác minh những điều kiện để được xóa án tích, Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm ký giấy chứng nhận xóa án tích.

Giấy chứng nhận xóa án tích được cấp cho người được xóa án tích và được sao gửi cho Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó thường trú.

Trong trường hợp không cấp giấy chứng nhận xóa án tích do chưa đủ điều kiện để cấp, Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải trả lời cho người đã có đơn xin được xóa án tích biết.

1.2. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án (Điều 271)

Xóa án tích do Tòa án quyết định là việc Tòa án trên cơ sở xem xét những điều kiện được qui định tại các điều 65, 66, 67 Bộ luật hình sự, ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát cùng cấp, ra quyết định xóa án tích cho người đã bị kết án khi hội đủ những điều kiện đó.

Tòa án quyết định xóa án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật hình sự, căn cứ vào tính chất của tội phạm đã thực hiện, nhân thân người bị kết án, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của họ. Như vậy, việc xóa án tích do Tòa án quyết định được pháp luật giới hạn chỉ đối với người đã bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia và các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

Nếu người bị kết án đã có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt (gương mẫu trong sinh hoạt, trong việc chấp hành các quy định của pháp luật, lao động có năng suất cao v.v...) và đã lập công (như giúp các cơ quan chức năng phát hiện tội phạm, ngăn chặn tội phạm, cứu người v.v...), được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị

thì có thể được Tòa án xóa án tích nếu đảm bảo ít nhất một phần ba thời hạn đã quy định.

- Những trường hợp được xóa án tích theo quyết định của Tòa án: Điều 65, 66 BLHS

- Thủ tục: người bị kết án phải có đơn gửi Tòa án đã xét xử sơ thẩm kèm theo nhận xét của chính quyền cấp xã nơi họ cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi họ làm việc. Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm chuyển tài liệu về việc xin xóa án tích cho Viện kiểm sát cùng cấp để phát biểu ý kiến bằng văn bản. Nếu xét thấy đủ điều kiện thì Chánh án ra quyết định xóa án tích; trong trường hợp chưa đủ điều kiện thì quyết định bác đơn xin xóa án tích.

Sau khi nhận được đơn yêu cầu xóa án tích cùng với những giấy tờ kèm theo như đã nêu trên đây, Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm kiểm tra các điều kiện để được xóa án tích. Trong những trường hợp nếu xét thấy cần thiết thì phải tiến hành các biện pháp xác minh tính đúng đắn của các tài liệu đó. Khi xét thấy hồ sơ xóa án tích đã đủ các điều kiện và yếu tố để xóa án tích thì Chánh án chuyển hồ sơ đó cho Viện kiểm sát cùng cấp để phát biểu bằng văn bản về việc người bị kết án đó đã có đủ các điều kiện để được xóa án tích hay chưa. Trong thời hạn mười ngày kể từ khi nhận được hồ sơ do Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm gửi đến, Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phải phát biểu ý kiến bằng văn bản và gửi trả hồ sơ cho Tòa án xem xét quyết định việc xóa án tích hay không xóa án tích. Quyền quyết định chấp nhận hay bác đơn xin xóa án tích thuộc về Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm. Quyết định xóa án tích phải được gửi cho người có đơn xin xóa án tích, Viện kiểm sát cùng cấp, Công an cấp huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người có đơn xin xóa án tích thường trú. Trong trường hợp Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm bác đơn xin xóa án tích, Chánh án đó phải nêu rõ lý do.

2. Hậu quả pháp lý của quyết định xóa án tích

- Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận.

- Quyết định xóa án tích có thể bị kháng nghị theo trình tự phúc thẩm. Nếu quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật thì có thể bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm.

CHƯƠNG III

§ 10. XÉT LẠI BẢN ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Theo quy định tại Điều 20 BLTTHS, hoạt động xét xử của Tòa án bao gồm hai cấp xét xử là sơ thẩm và phúc thẩm. Trong đó, cấp xét xử sơ thẩm là cấp xét xử đầu tiên và cấp phúc thẩm là cấp xét xử thứ hai nếu như bản án, quyết định của cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Việc xét xử phúc thẩm được tiến hành khi bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật nhằm kiểm tra tính hợp pháp và có căn cứ của bản án, quyết định cấp sơ thẩm. Khi Tòa án cấp phúc thẩm tuyên án hoặc ra quyết định, bản án, quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ Tòa án cấp phúc thẩm ra bản án hoặc quyết định và bản án này không bị kháng cáo nữa và sẽ đi vào giai đoạn thi hành án.

Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật được đảm bảo thi hành theo nguyên tắc đảm bảo hiệu lực thi hành của bản án và quyết định của Tòa án được quy định tại Điều 22 BLTTHS. Thực tế giải quyết vụ án hình sự cho thấy, có những trường hợp bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành và được đưa ra thi hành trên thực tế nhưng cũng còn nhiều sai lầm thiếu sót, làm cho người chấp hành án bị oan hoặc bị sai, ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng, đến bộ máy nhà nước nói chung và sâu xa hơn nữa là ảnh hưởng đến lòng tin của quần chúng nhân dân đối với pháp luật. Để thực hiện được nhiệm vụ của luật hình sự và tố tụng hình sự là phát hiện nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân, bảo vệ trật tự xã hội chủ nghĩa, giáo dục công dân ý thức nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật... trong những trường hợp bản án, quyết định Tòa án đang được thi hành nhưng có căn cứ để xác định bản án, quyết định này là không chính xác, pháp luật tố tụng hình sự quy định những thủ tục đặc biệt để sửa chữa những sai lầm, thiếu sót của quá trình tố tụng. Tùy từng trường hợp nhất định cụ thể, căn cứ vào tình tiết của vụ án, Tòa án sẽ tiến hành xem xét lại vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

I. XÉT LẠI BẢN ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO TRÌNH TỰ GIÁM ĐỐC THẨM

1. Khái niệm giám đốc thẩm

Khác với thủ tục phúc thẩm, thủ tục giám đốc thẩm không được coi là một cấp xét xử và một hoạt động xét xử mà đây là thủ tục xem xét lại hồ sơ vụ án để tìm ra những sai lầm thiếu sót của bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành. Thủ tục giám đốc thẩm được thực hiện trên cơ sở kháng nghị của những người tiến hành tố tụng có thẩm quyền.

Như vậy, *Giám đốc thẩm* là xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc xử lý vụ án (**Điều 272**).

2. Căn cứ kháng nghị và quyền kháng nghị giám đốc thẩm

2.1. Căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm

Bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, khi có một trong những căn cứ sau đây (**Điều 273**):

- *Việc điều tra xét hỏi tại phiên tòa phiên diện hoặc không đầy đủ.* Việc điều tra xét hỏi tại phiên tòa được coi là phiên diện hoặc không đầy đủ khi tại phiên tòa Hội đồng xét xử chỉ tập trung làm rõ các tình tiết tăng nặng, xác định bị cáo có tội mà không xem xét đồng thời những tình tiết giảm nhẹ hoặc những căn cứ xác định bị cáo vô tội; chỉ xét hỏi người làm chứng, bị đơn dân sự... mà không hỏi ý kiến của nguyên đơn dân sự, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan... Nói chung, việc điều tra xét hỏi tại phiên tòa phải đảm bảo tính khách quan, toàn diện đối với toàn bộ vụ án trong trường hợp xét xử sơ thẩm hoặc xem xét toàn bộ các kháng cáo kháng nghị và những vấn đề có liên quan trong trường hợp xét xử phúc thẩm.

- *Kết luận trong bản án hoặc quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án.* Bản án, quyết định của Tòa án được đưa ra một cách công bằng, chính xác, khách quan, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội thể hiện thành tựu của cả quá trình tố tụng từ khởi tố, điều tra, truy tố đến xét xử vụ án và là mục tiêu mà tất cả các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và các tổ chức, cá nhân có liên quan hướng tới trong suốt quá trình tố tụng. Những kết luận này phải đảm bảo phù hợp với tình tiết của vụ án. Khi bản án, quyết định của Tòa án định tội hoặc xác định trách nhiệm hình sự không đúng với hành vi được thực hiện, xác định sai mức bồi thường thiệt hại, miễn trách nhiệm hình sự hoặc

tuyên vô tội khi không có đủ căn cứ... là những kết luận không đúng với tình tiết của vụ án thì vụ án phải được xem xét lại.

- *Có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khi điều tra, truy tố hoặc xét xử.* Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là những hành vi vi phạm trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự. Những hành vi vi phạm này khi được thực hiện sẽ tước bỏ hoặc hạn chế các quyền của những người tham gia tố tụng hoặc làm ảnh hưởng đến nội dung của vụ án. Những vi phạm này rất đa dạng nhưng chỉ những vi phạm nào nghiêm trọng làm cho quá trình tố tụng bị sai lệch mới là căn cứ để xem xét lại vụ án theo trình tự giám đốc thẩm.

- *Có những sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật hình sự.* Việc áp dụng Bộ luật hình sự trong hoạt động tố tụng thường là việc áp dụng các quy định về định tội danh, định hình phạt, áp dụng các biện pháp tư pháp, về miễn trách nhiệm hình sự, về đường lối xử lý với người chưa thành niên... Khi những quy định này bị áp dụng sai sẽ là căn cứ để kháng nghị giám đốc thẩm.

Nhìn chung, những căn cứ để kháng nghị giám đốc thẩm là những trường hợp được quy định về nguyên tắc là phải được đảm bảo thực hiện. Khi những quy định này bị vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án sẽ làm cho bản án, quyết định của Tòa án không đảm bảo chính xác, khách quan, bản án, quyết định được thi hành sẽ gây ra oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm. Vì vậy, khi bản án, quyết định đang được thi hành mà phát hiện ra rơi vào một trong các tình tiết trên đây thì bản án, quyết định đó sẽ được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm.

2.2. Quyền kháng nghị giám đốc thẩm (Điều 275)

Người tham gia tố tụng trong giai đoạn thi hành án không có quyền kháng cáo bản án như đối với bản án, quyết định của cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của những người này, khi phát hiện ra bản án, quyết định đang được thi hành là thiếu chính xác, những người có liên quan nói riêng và mọi người đều có quyền thông báo cho những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có quyền kháng nghị giám đốc thẩm. Khi nhận được thông báo, những người có thẩm quyền kháng nghị sẽ tiến hành xem xét và nếu thấy vụ án có căn cứ để tiến hành giám đốc thẩm thì sẽ ra quyết định kháng nghị giám đốc thẩm. Những người có quyền kháng nghị giám đốc thẩm bao gồm:

+ Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Chánh án Tòa án quân sự trung ương và Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp dưới.

+ Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu và Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới.

Những người có quyền kháng nghị giám đốc thẩm có quyền quyết định tạm đình chỉ việc thi hành bản án hoặc quyết định bị kháng nghị (**Điều 276**).

3. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm (Điều 278)

Việc kháng nghị theo hướng không có lợi cho người bị kết án chỉ được tiến hành trong thời hạn *một năm*, kể từ ngày bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật. Kháng nghị theo hướng không có lợi cho người bị kết án thông thường bao gồm kháng nghị theo hướng kết tội người được tuyên là vô tội; không miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt cho người đã được miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt; áp dụng Bộ luật hình sự về tội nặng hơn; áp dụng thêm hình phạt bổ sung đối với người bị kết án...

Việc kháng nghị theo hướng có lợi cho người bị kết án có thể được tiến hành bất cứ lúc nào, kể cả trường hợp người bị kết án đã chết mà cần minh oan cho họ.

Việc kháng nghị về dân sự trong vụ án hình sự đối với nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được tiến hành theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Pháp luật tố tụng hình sự quy định về thời hạn kháng nghị như trên một mặt nhằm đề cao trách nhiệm của người có thẩm quyền, mặt khác là nhằm đảm bảo sự ổn định của các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật hình sự.

4. Một số quy định chung về phiên tòa giám đốc thẩm

4.1. Thẩm quyền giám đốc thẩm

Thẩm quyền giám đốc thẩm được quy định tại **Điều 279** BLTTHS như sau:

+ Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp

huyện. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực.

+ *Tòa hình sự* Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Tòa án quân sự trung ương giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu.

+ *Hội đồng Thẩm phán* Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự trung ương, của Tòa hình sự, các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao bị kháng nghị.

+ Những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án hình sự thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của các cấp khác nhau được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều 279 thì cấp có thẩm quyền cấp trên giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

4.2. Thời hạn giám đốc thẩm

Phiên tòa giám đốc thẩm phải được tiến hành trong thời hạn *bốn tháng*, kể từ ngày cấp có thẩm quyền nhận được kháng nghị (**Điều 283**).

4.3. Thành phần Hội đồng giám đốc thẩm (Điều 281)

Hội đồng giám đốc thẩm Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao hoặc Tòa án quân sự trung ương gồm ba Thẩm phán. Nếu Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán hoặc Hội đồng Thẩm phán tham gia xét xử.

Quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán hoặc Hội đồng Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán hoặc Hội đồng Thẩm phán tán thành.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi biểu quyết về nội dung kháng nghị thì phải biểu quyết theo trình tự những ý kiến đồng ý với kháng nghị, những ý kiến không đồng ý với kháng nghị. Nếu không có loại ý kiến nào được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán, Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành, thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn *ba mươi ngày*, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa

thì Ủy ban Thẩm phán, Hội đồng Thẩm phán phải mở phiên tòa xét xử lại vụ án với sự tham gia của toàn thể các thành viên.

4.4. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm (Điều 280)

Phiên tòa giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện kiểm sát cùng cấp.

Khi xét thấy cần thiết, Tòa án phải triệu tập người bị kết án, người bào chữa và có thể triệu tập những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm.

4.5. Phạm vi giám đốc thẩm

Hội đồng giám đốc thẩm phải xem xét toàn bộ vụ án mà không chỉ hạn chế trong nội dung của kháng nghị (**Điều 284**) Phiên tòa giám đốc thẩm có nhiệm vụ kiểm tra toàn diện tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, đối với tất cả những người bị kết án cũng như tất cả các vấn đề về vụ án. Việc quy định cho Hội đồng giám đốc thẩm có quyền xem xét toàn bộ vụ án nhằm đảm bảo cho việc xét xử vụ án được đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

5. Những quyết định của phiên tòa giám đốc thẩm (Điều 285)

Hội đồng giám đốc thẩm có quyền ra quyết định:

+ *Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật*, nếu thấy bản án hoặc quyết định bị kháng nghị là hợp pháp và có căn cứ, việc xét xử vụ án là chính xác, khách quan.

+ *Hủy bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ vụ án* khi vụ án đã xét xử rơi vào một trong các căn cứ được quy định tại Điều 107.

+ *Hủy bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại hoặc xét xử lại*, nếu có một trong những căn cứ quy định tại Điều 273.

Trong trường hợp Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Hội đồng sẽ quyết định xét xử lại ở cấp sơ thẩm hoặc phúc thẩm.

Quyết định của phiên tòa giám đốc thẩm có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định (**Điều 288**)

II. XÉT LẠI BẢN ÁN HOẶC QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO TRÌNH TỰ TÁI THẨM

1. Khái niệm tái thẩm

Quá trình giải quyết vụ án hình sự muốn đảm bảo tính chính xác không đơn thuần chỉ dựa vào đạo đức, trình độ và khả năng chuyên môn của người tiến hành tố tụng mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Để việc giải quyết vụ án được toàn diện, khách quan và đúng người đúng tội phải kết hợp đồng bộ các yếu tố khác như sự hợp tác của người tham gia tố tụng, phương tiện khoa học kỹ thuật, thiết bị cần thiết cho việc giám định, thu thập chứng cứ... Những yếu tố này, tùy từng giai đoạn từng vụ án mà có thể khai thác được ở những mức độ khác nhau. Điều này có nghĩa là, trên thực tế sẽ không loại trừ khả năng có những vụ án đã được xét xử và thi hành án nhưng sau này lại được cung cấp thêm những tình tiết mới, những tình tiết này khi được phát hiện sẽ làm thay đổi căn bản cách nhìn nhận ban đầu của cơ quan tiến hành tố tụng về việc giải quyết vụ án. Theo đó, bản án hoặc quyết định mà Tòa án đã đưa ra trước đó không chính xác, đúng người đúng tội. Khi phát hiện thấy vụ án rơi vào những trường hợp như vậy, cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành xem xét lại vụ án theo thủ tục tái thẩm.

Như vậy, *Tái thẩm* là việc Tòa án xem xét lại bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà Tòa án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó (**Điều 290**).

2. Căn cứ kháng nghị và quyền kháng nghị tái thẩm

2.1. Căn cứ kháng nghị tái thẩm (Điều 291):

Những tình tiết được dùng làm căn cứ để kháng nghị tái thẩm là:

- *Lời khai của người làm chứng, kết luận giám định, lời dịch của người phiên dịch có những điểm quan trọng được phát hiện là không đúng sự thật.* Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, trong nhiều trường hợp, lời khai của người làm chứng, kết luận giám định, lời dịch của người phiên dịch là chứng cứ quan trọng, thậm chí, trong nhiều vụ án, là căn cứ duy nhất để giải quyết vụ án. Tuy nhiên, không phải lời khai của những người này hoặc kết luận giám định luôn luôn đúng đắn. Vì vậy, khi bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện lời khai, lời phiên dịch của những người này hoặc kết luận giám định không đúng và làm ảnh hưởng đến bản chất của vụ án, làm cho vụ án được xét xử không chính xác thì vụ án phải được xem xét lại theo thủ tục tái thẩm.

- *Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm đã có kết luận không đúng làm cho vụ án bị xét xử sai.* Kết luận của những người tiến hành tố tụng có vai trò quan trọng trong việc giải quyết vụ án hình sự, xác định có hay không có hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm. Vì vậy, nếu kết luận của những người này không đúng làm ảnh hưởng đến bản chất của vụ án thì vụ án phải được xem xét lại.

- *Vật chứng, biên bản điều tra, biên bản các hoạt động tố tụng khác hoặc những tài liệu khác trong vụ án bị giả mạo hoặc không đúng sự thật.* Tính pháp chế trong tố tụng hình sự quy định mọi hành vi tố tụng hình sự phải được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Theo đó, các tài liệu, chứng cứ... trong vụ án phải được thu thập, bảo quản, sử dụng và xử lý theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Nếu những vật này bị giả mạo hoặc bị thay đổi sẽ làm cho vụ án không có căn cứ để giải quyết hoặc sẽ giải quyết sai lầm. Khi phát hiện vụ án bị làm giả chứng cứ hoặc chứng cứ không đúng sự thật dẫn đến việc xét xử sai, khi đó vụ án phải được xem xét lại theo thủ tục tái thẩm.

- *Những tình tiết khác làm cho việc giải quyết vụ án không đúng sự thật.* Những tình tiết khác là những tình tiết không liên quan đến các căn cứ đã nêu trên nhưng vẫn có thể xảy ra và làm cho bản án, quyết định đã có hiệu lực được đưa ra không đúng với những gì đã xảy ra trên thực tế. Việc phát hiện và sử dụng những tình tiết này sẽ có giá trị làm cho bản án quyết định về vụ án chính xác, đúng người đúng tội và không bỏ lọt tội phạm.

Nhìn chung, những tình tiết mới được phát hiện để làm căn cứ kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là những tình tiết có thể làm thay đổi căn bản nội dung của vụ án. Những tình tiết này là những tình tiết mới mà người tiến hành tố tụng không hề biết trước đó. Nếu những tình tiết này đã được biết trước đó nhưng người tiến hành tố tụng không xem xét hoặc những tình tiết này là tình tiết mới nhưng không làm thay đổi căn bản nội dung vụ án thì vụ án sẽ không được tái thẩm mà được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm.

2.2. Quyền kháng nghị tái thẩm (Điều 293)

Những người có quyền kháng nghị tái thẩm bao gồm:

+ Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp dưới.

+ Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện. Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực.

+ Bản kháng nghị của những người quy định tại Điều này phải được gửi cho người bị kết án và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị.

Những người có quyền kháng nghị tái thẩm có quyền ra quyết định tạm đình chỉ bản án hoặc quyết định đang được thi hành (**Điều 294**).

3. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm (Điều 295)

+ Tái thẩm theo hướng không có lợi cho người bị kết án phải tiến hành trong thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 23 của Bộ luật hình sự và thời hạn kháng nghị không được quá một năm, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được tin báo về tình tiết mới được phát hiện.

+ Tái thẩm theo hướng có lợi cho người bị kết án thì không hạn chế về thời gian và được tiến hành trong cả trường hợp người bị kết án đã chết mà cần minh oan cho họ.

+ Việc kháng nghị về dân sự trong vụ án hình sự đối với nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được tiến hành theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

4. Một số quy định chung về phiên tòa tái thẩm

4.1. Thẩm quyền tái thẩm

+ Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh tái thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu tái thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực.

+ Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao tái thẩm những bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Tòa án

quân sự trung ương tái thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu.

+ *Hội đồng Thẩm phán* Tòa án nhân dân tối cao tái thẩm bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự trung ương, Tòa hình sự, các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao.

4.2. Thời hạn tái thẩm, thành phần Hội đồng tái thẩm, những người tham gia phiên tòa tái thẩm: Tương tự những quy định về Giám đốc thẩm.

5. Những quyết định của phiên tòa tái thẩm

Hội đồng tái thẩm có quyền ra quyết định:

- + Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
- + Hủy bản án hoặc quyết định bị kháng nghị để điều tra lại hoặc xét xử lại;
- + Hủy bản án hoặc quyết định bị kháng nghị và đình chỉ vụ án.

Quyết định của phiên tòa Tái thẩm có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng tái thẩm ra quyết định (**Điều 299**)

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. VĂN BẢN

1. Hiến pháp 1992 sửa đổi bổ sung năm 2001;
2. Bộ luật tố tụng hình sự 1988, 2003;
3. Bộ luật hình sự 1999;
4. Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2002;
5. Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2002;
6. Luật Luật sư 2006;
7. Pháp lệnh Luật sư 2001;
8. Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự 2002;
9. Pháp lệnh tổ chức Viện kiểm sát quân sự 2002;
10. Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân 2002;
11. Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự 2004;
12. Pháp lệnh Giám định tư pháp 2004.

II. SÁCH, GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU KHÁC

1. Bài giảng Lý thuyết và thực hành Pháp y học – Trường Đại học y dược TP HCM – BS Hoàng Văn Thức – 1997;
2. Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm (Bình luận chuyên sâu) – Ths. Đinh Văn Quế, Chánh Tòa Hình sự - Tòa án nhân dân tối cao – NXB Tổng hợp TP HCM – 2004;
3. Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự - PGS.TS Võ Khánh Vinh (Chủ biên) – NXB CAND – 2004;
4. Chứng cứ trong luật tố tụng hình sự Việt Nam – ThS. Nguyễn Văn Cừ - NXB Tư pháp – 2005;
5. Giám đốc thẩm, tái thẩm về hình sự - Những vấn đề lý luận và thực tiễn – Ths Đinh Văn Quế - TANDTC – NXB Chính trị quốc gia – 1997;
6. Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật – Trường Đại học Luật Hà Nội – NXB CAND – 1997;
7. Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam – Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Luật – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội – 2001;

8. Giáo trình tâm lý học tư pháp – Trường Đại học Luật Hà Nội – NXB CAND – 2003;
9. Giáo trình Khoa học điều tra hình sự - Trường Đại học Luật Hà Nội – NXB CAND – 2004;
10. Kỹ năng hành nghề luật sư, 4 tập – Trường Đào tạo các chức danh tư pháp – Chủ biên TS. Phan Hữu Thư – NXB CAND – 2001;
11. Lịch sử luật tố tụng hình sự Việt Nam (sách tham khảo) – TS Trần Quang Tiệp – NXB Chính trị quốc gia – 2003;
12. Một số vấn đề về hình phạt tử hình và thi hành hình phạt tử hình (Sách chuyên khảo) – Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý – NXB Chính trị quốc gia – 2006;
13. Những vấn đề lý luận về quan hệ pháp luật – TS Lê Vương Long – NXB Tư pháp – 2006;
14. Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, 2 tập – Đặc san của Tạp chí Tòa án nhân dân tối cao – Tòa án nhân dân tối cao – Hà Nội 2004;
15. Thủ tục giám đốc thẩm trong luật tố tụng hình sự Việt Nam – Ths Đinh Văn Quế - NXB Đà Nẵng – 1999;
16. Tài liệu tập huấn chuyên sâu về Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 – Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật Bộ Công an – Hà Nội, tháng 6 năm 2004;
17. Tài liệu tập huấn về Bộ luật tố tụng hình sự (năm 2003) – Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp – Tháng 4 năm 2004;
18. Tài liệu tập huấn Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 – Tòa án nhân dân tối cao, Trường Cán bộ Tòa án – Hà Nội, 2004;
19. Tài liệu Hội nghị cán bộ toàn quốc tổng kết Nghị quyết 08-NQ/TW và triển khai thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác tư pháp – BCH Trung ương, Ban chỉ đạo cải cách tư pháp – Hà Nội, tháng 2 năm 2006;
20. Về tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự (Sách chuyên khảo) – TS. Trần Quang Tiệp – NXB Chính trị quốc gia – 2005;
21. Các tạp chí chuyên ngành.